



Báo cáo

Phân tích chuỗi giá trị chè Shan ở Yên Bái và Điện Biên dưới tác động được dự báo của biến đổi khí hậu

Công ty Tư vấn quản lý MCG

BÁO CÁO

**Phân tích chuỗi giá trị chè Shan ở Yên Bái và Điện Biên
dưới tác động được dự báo của biến đổi khí hậu**



Mục lục

Lời cảm ơn	7
Tóm tắt	8
1. Giới thiệu	11
1.1. Chè Shan ở Việt Nam	11
1.2. Chè Shan ở Yên Bái.....	12
1.3. Chè Shan ở tỉnh Điện Biên	13
2. Thị trường chè và những tiêu chuẩn áp dụng.....	15
2.1. Cung và cầu trên thị trường thế giới và thị trường Việt nam.....	15
2.1.1. Nguồn cung chè trên thế giới và ở Việt Nam	15
2.1.2. Nhu cầu chè trên thị trường quốc tế và tại Việt Nam	20
2.1.3. Tính cạnh tranh của chè Shan trên thị trường.....	27
2.2. Phát triển bền vững chè Shan.....	28
2.2.1. Nhãn hiệu chứng nhận cho chè Suối Giàng-Yên Bái.....	28
2.2.2. Thực hành nông nghiệp đạt tiêu chuẩn (GAP)	29
2.2.3. Các tiêu chuẩn quốc tế cho chè	30
3. Kết quả từ phân tích chuỗi giá trị.....	33
3.1. Phân tích môi trường chính sách và chính trị	33
3.2. Phân tích các tác động biến đổi khí hậu đối với chuỗi giá trị và tiềm năng của mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu.....	34
3.2.1. Tình hình biến đổi khí hậu ở Việt Nam và các tỉnh trong khảo sát.....	34
3.3. Hồ sơ nông học cho sản xuất chè.....	39
3.3.1. Phương thức quảng canh.....	39
3.3.2. Phương thức bán thâm canh.....	40
3.3.3. Phương thức thâm canh.....	41
3.4. Sơ đồ chuỗi giá trị và phân tích	41
3.4.1. Sơ đồ chuỗi giá trị.....	41
3.4.2. Nhân tố chuỗi giá trị và chức năng.....	46
3.5. Phân tích chuỗi giá trị theo các chức năng chính.....	50

3.5.1. Trồng chè Shan	50
3.5.2. Chế biến chè Shan.....	54
3.5.3. Xúc tiến thương mại.....	56
3.5.4. Tiêu thụ	57
3.6. Phân tích kinh tế của chuỗi giá trị.....	58
3.6.1. Canh tác và thu hái chè búp tươi.....	58
3.6.2. Chế biến và kinh doanh chè Shan	64
3.7. Tóm lược phân tích SWOT cho mỗi nhân tố chuỗi giá trị	72
4. Các chiến lược đề xuất và Kế hoạch hành động giúp hỗ trợ nâng cao chuỗi giá trị	74
4.1. Giải pháp chiến lược 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn cho sản phẩm chè Shan trên thị trường trong và ngoài nước.....	74
4.2. Giải pháp chiến lược 2: Tăng cường sản lượng chè Shan bằng việc áp dụng các phương thức canh tác nông nghiệp bền vững hơn	76
4.3. Giải pháp chiến lược 3: Nghiên cứu và ứng dụng các biện pháp đo lường CSA	77
Phụ lục 1: Phương pháp nghiên cứu	80
Phụ lục 2: Bảng hỏi và hướng dẫn thảo luận nhóm.....	86
Phụ lục 3: Ghi chú về phân tích biến đổi khí hậu	87
Phụ lục 4: Tài liệu tham khảo	91
Phụ lục 5: Tiêu chuẩn Việt Nam về sản phẩm chè.....	92

Danh mục bảng

Bảng 1.	Sản lượng chè và xuất khẩu hàng năm trên thế giới 2005-2012	15
Bảng 2.	Tình hình cập nhật và thực hiện các bộ tiêu chuẩn ISO 3720 và ISO 11287	30
Bảng 3.	Chi phí và lợi nhuận của các hộ trồng chè ở Suối giàng năm 2013 (VND).....	59
Bảng 4.	Trung bình chi phí đầu vào cho việc trồng chè Shan ở xã Gia Hội năm 2013	60
Bảng 5.	Chi phí, doanh thu và thu nhập thực tế từ việc trồng chè của các hộ kinh doanh ở Gia Hội trong năm 2013.....	62
Bảng 6.	Chi phí và lợi nhuận của nông dân trồng chè ở Tủa Chùa năm 2013 (đồng).....	63
Bảng 7.	Chi phí và lợi nhuận của nông dân trồng chè Shan năm 2013 (VND).....	64
Bảng 8.	Công suất thiết kế và thực tế của các nhà máy chế biến	65
Bảng 9.	Chi phí và tiền đầu tư công nghệ cho dây chuyền sản xuất chè xanh	66
Bảng 10.	Giá bán chè xanh trong nước	68
Bảng 11.	Lợi nhuận từ việc xuất khẩu chè trong chuỗi giá trị chè Shan năm 2013	70
Bảng 12.	Tóm tắt chi phí và lợi nhuận ròng của các tác nhân trong chuỗi giá trị chè Shan 2013.....	
Bảng 13.	Phân tích SWOT	72

Danh mục biểu đồ

Biểu đồ 1.	Chè ở Việt Nam tính theo diện tích đất trồng năm 2012	11
Biểu đồ 2.	Sản lượng chè xuất khẩu trên thế giới và giá trị của chè xanh và đen trong 2005-2012.....	
Biểu đồ 3.	Các thị trường cho chè xuất khẩu của Việt Nam năm 2012.....	17
Biểu đồ 4.	Tăng trưởng hàng năm của thị trường chè Việt Nam từ 2008-2012	18
Biểu đồ 5.	Giá trị xuất khẩu của chè Việt Nam giai đoạn 2003-2012	19
Biểu đồ 6.	Giá trị chè Việt Nam xuất khẩu so với thế giới (USD/tấn)	20
Biểu đồ 7.	Lượng tiêu thụ chè thế giới giai đoạn 2006 – 2010 (nghìn tấn).....	21
Biểu đồ 8.	Năm quốc gia tiêu thụ chè lớn nhất trong năm 2011 (nghìn tấn).....	22
Biểu đồ 9.	Sản lượng chè cả nước và mức tiêu thụ nội địa tại Việt Nam giai đoạn 2006 – 2012	24
Biểu đồ 10.	Mười quốc gia xuất khẩu chè lớn nhất vào Việt Nam.....	25
Biểu đồ 11.	Triển vọng đa dạng hoá các nhà xuất khẩu chè vào Việt Nam tính đến năm 2012.....	26
Biểu đồ 12.	Trung bình giá chè nhập khẩu vào Việt Nam năm 2011	27
Biểu đồ 13.	Diễn biến nền nhiệt trung bình năm trong nhiều thập kỷ ở tỉnh Yên Bái nói chung và huyện Văn Chấn nói riêng.....	36
Biểu đồ 14.	Diễn biến lượng mưa hàng năm trong nhiều thập kỷ tại tỉnh Yên Bái nói chung và huyện Văn Chấn nói riêng	37
Biểu đồ 15.	Diễn biến nền nhiệt trung bình năm trong nhiều thập kỷ ở tỉnh Điện Biên nói chung và huyện Tuần Giáo nói riêng	38
Biểu đồ 16.	Diễn biến lượng mưa hàng năm trong nhiều thập kỷ ở tỉnh Điện Biên nói chung và huyện Tuần Giáo (Tùa Chùa) nói riêng	38
Biểu đồ 17.	Chuỗi giá trị chè Shan ở Yên Bái.....	43
Biểu đồ 18.	Chuỗi giá trị chè Shan ở Tùa Chùa	43
Biểu đồ 19.	Dòng thông tin chuỗi giá trị chè Shan.....	44
Biểu đồ 20.	Dòng tiền trong chuỗi giá trị chè Shan.....	45
Biểu đồ 21.	Tổng sản lượng chè Shan (tấn lá tươi) năm 2013 ở Yên Bái và Điện Biên	51
Biểu đồ 22.	Các diện tích canh tác chè Shan ở Yên Bái và Điện Biên.....	52
Biểu đồ 23.	Sản lượng chè Shan ở Yên Bái và Điện Biên (tấn chè tươi/ha).....	53
Biểu đồ 24.	Tương quan giá chè Việt Nam và thế giới	57
Biểu đồ 25.	Chi phí, Lợi nhuận và Giá bán lẻ trong Chuỗi giá trị chè: Mặt hàng chè xanh bán trên thị trường nội địa năm 2013	69
Biểu đồ 26.	Chi phí, Lợi nhuận, Giá bán lẻ trong Chuỗi giá trị chè: Mặt hàng chè xanh xuất khẩu trong năm 2013.....	71
Biểu đồ 27.	Tóm tắt phương pháp nghiên cứu	80

Danh mục các từ viết tắt

CSA	Nông nghiệp thông minh với khí hậu
CP	Cổ phần
DBASC	Công ty CP Giống nông nghiệp Điện Biên
FAO	Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc
EPIC	Chương trình đổi mới kinh tế và chính sách vì một nền nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu
GSO	Tổng cục Thống kê
GTGT	Giá trị gia tăng
ISO	Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế
ITC	Ủy ban Chè Quốc tế
JICA	Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản
ha	Héc-ta
kg	Kilogram
KHCN	Khoa học công nghệ
km	Kilomet (đơn vị đo lường)
m	Mét (đơn vị đo lường)
MCG	Công ty Tư vấn Quản lý
mm	Milimet
MRLs	Mức Dư lượng tối đa
MQS	Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu
NOMAFSI	Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
QSEAP	Dự án Nâng cao chất lượng và an toàn sản phẩm nông nghiệp
QUACERT	Trung tâm Chứng nhận Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TNMT	Tài nguyên và Môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
USD	Đô – la Mỹ
Vinatea	Tổng công ty chè Việt Nam
VITAS	Hiệp hội Chè Việt Nam
VND	(Việt Nam) đồng

Lời cảm ơn

Báo cáo này được thực hiện bởi MCG – công ty Tư vấn Quản lý của Việt Nam (website: www.mcg.com.vn), là kết quả của hoạt động Phân tích chuỗi giá trị chè Shan tại hai tỉnh Yên Bái và Điện Biên dưới tác động của dự báo biến đổi khí hậu, theo đặt hàng của Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc (NOMAFSI). Nhóm tư vấn bao gồm ông Đỗ Thanh Lâm (Trưởng nhóm tư vấn), ông Ninh Quang Hải, bà Phạm Ngọc Linh, ông Nguyễn Ngọc Quang và bà Phùng Thanh Xuân. Nghiên cứu này là một phần trong Chương trình Phát triển nông nghiệp thông minh với khí hậu (Climate Smart Agriculture - CSA) tại Việt Nam, tài trợ bởi Ủy ban Châu Âu (EC) và thực hiện bởi Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO).

Chúng tôi – nhóm thực hiện báo cáo – xin tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với những sự hỗ trợ, cung cấp thông tin cũng như hướng dẫn vô cùng quý báu đến từ bà Phạm Thị Sến (NOMAFSI) và tất cả các thành viên trong Chương trình đổi mới kinh tế và chính sách vì một nền nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu (EPIC) của FAO. Lời tri ân cũng xin được gửi đến Tiến sỹ Nguyễn Văn Linh (Tổ chức FAO Việt Nam) và Tiến sỹ Aslihan Arslan (FAO-EPIC) cho những nhận xét và gợi ý cặn kẽ, cũng như quá trình dày công biên tập của hai ông đối với bản báo cáo này. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn tới các cá nhân, các cơ quan đoàn thể hữu quan trong chuỗi giá trị chè Shan tại Yên Bái và Điện Biên (bao gồm các nông dân, các nhóm hộ nông dân, thương lái, các đơn vị sản xuất - đơn vị xuất khẩu và đại diện chính quyền và các tổ chức đoàn thể) đã dành thời gian chia sẻ với chúng tôi về những kinh nghiệm chuyên môn quý báu trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu. MCG chịu hoàn toàn trách nhiệm với tất cả những quan điểm được công bố cũng như những sai sót có thể phát hiện trong báo cáo này.

Tóm tắt

Báo cáo này thể hiện các kết quả phân tích chuỗi giá trị chè Shan ở hai tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam là Yên Bái và Điện Biên, dưới tác động của dự báo biến đổi khí hậu. Báo cáo cũng đưa ra các luận cứ nhằm mục đích xây dựng (các) đề xuất đầu tư vào Phát triển nông nghiệp thông minh với khí hậu CSA, xây dựng khuôn khổ hoạt động của CSA cũng như các cơ chế tài chính cho các dự án CSA do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT) và Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO) của Liên Hiệp Quốc phối hợp thực hiện.

Trong nghiên cứu này, các phân tích thị trường và chuỗi giá trị gắn liền với các kỹ thuật nông nghiệp, thể chế và chính sách, tác động của biến đổi khí hậu, và các phân tích kinh tế đã được áp dụng để xác định điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với ngành chè Shan ở hai tỉnh. Việc nghiên cứu tài liệu đã có được thực hiện vào tháng 12 năm 2013 đã đưa ra được những công cụ nghiên cứu và các bên liên quan đến chuỗi giá trị phục vụ cho công tác điều tra. Điều tra được thực hiện tại 3 huyện của Yên Bái (17 – 20/12/2013) và Điện Biên (7 – 10/1/2014) nhằm thu thập thông tin cần thiết cho việc phân tích các mặt hàng được lựa chọn. Dựa trên những kết quả tìm được, nhóm tư vấn đã đề xuất nhiều giải pháp mang tính chiến lược khác nhau để bàn thảo thêm với FAO, NOMAFSI và các đối tác tại hai tỉnh, nhằm hỗ trợ các tác nhân trong chuỗi giá trị chè Shan thông qua việc thực hiện các giải pháp.

Năm 2012, Việt Nam đứng thứ 6 trong danh sách các quốc gia sản xuất chè lớn nhất thế giới, xếp thứ 5 về xuất khẩu chè. Tuy nhiên, quy mô sản xuất và thị trường của chè Shan của Việt Nam vẫn còn hạn chế (năm 2013 chỉ sản xuất được 3.042 tấn sản phẩm chè tươi và 604 tấn sản phẩm chè khô) và kém phát triển (sản phẩm chủ yếu là chè xanh tiêu thụ nội địa). Chỉ 8,2% các sản phẩm chè Shan sản xuất trong nước được xuất khẩu, chủ yếu là chè đen (ché biến từ chè Shan trồng ở các vùng núi thấp) sang Trung Quốc, Pakistan, Nga và Đài Loan thông qua Tổng công ty chè Việt Nam (Vinatea), Hiệp hội Chè Việt Nam (VITAS) và những thương lái khác song không được dán nhãn thương hiệu địa phương. Tiềm năng thực sự của sản phẩm này từ số lượng hạn chế và các giá trị khác biệt của chè Shan như “Chè Shan đặc biệt” hay “Chè tự nhiên/ Chè trồng theo phương pháp hữu cơ” có lợi cho sức khỏe của con người vẫn chưa được khai thác tốt. Chè Shan đang dành được ngày càng nhiều tín nhiệm của khách hàng trong nước và quốc tế - những người sẵn sàng chi trả mức giá cao hơn cho các sản phẩm chè chất lượng.

Chính quyền địa phương của hai tỉnh đã hỗ trợ phát triển việc sản xuất chè Shan và cho nâng cấp các nhà máy chế biến chè, đáng chú ý là Dự án phát triển chè Yên Bái giai đoạn 2006-2010 và Dự án nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học (QSEAP) tỉnh Yên Bái giai đoạn 2009-2015. Những hỗ trợ này giúp tăng hiệu quả của các vườn chè và áp dụng tiêu chuẩn chất lượng quốc tế trong sản xuất chè.

Chuỗi giá trị chè Shan dựa trên cơ sở ba hình thức canh tác chủ yếu tại hai tỉnh. *Canh tác quảng canh* áp dụng cho 394 ha chè Shan “cổ thụ” ở xã Suối Giàng và các xã khác thuộc huyện Văn Chấn, Mù Cang Chải, Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái, với 80.000 cây chè cổ thụ. Cây chè Shan “cổ thụ” đã được trồng từ hàng trăm năm trước và nằm ở độ cao gần 1.400m trên mực nước biển. Cây chè phát triển trong vùng khí hậu lạnh, không có ánh nắng mặt trời vào mùa

đồng và chỉ có ánh nắng vào sáng sớm mùa hè. Điều kiện tự nhiên độc đáo này giúp cho chè Shan phát triển thành một sản phẩm chè đặc sản. Trên địa bàn huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên do tập quán canh tác của người dân ở khu vực này. Cây chè được trồng bằng hạt giống của cây chè Shan cổ thụ, nên các cây chè phát triển không đồng đều và mật độ khoảng 1.000 - 3.000 cây/ha. Canh tác chè Shan theo hướng trồng tập trung áp dụng theo VietGAP được áp dụng tại các khu vực vùng núi thấp khoảng từ 600 - 800m trên mực nước biển ở huyện Văn Chấn, và Trạm Tấu tỉnh Yên Bái. Thông qua Dự án Nâng cao chất lượng và an toàn sản phẩm nông nghiệp (QSEAP), tiêu chuẩn Việt - GAP đang được thí điểm quy mô nhỏ tại các nhóm hộ canh tác nhằm nâng cao chất lượng và năng suất chè Shan.

Đã có các báo cáo và ghi nhận về tác động của biến đổi khí hậu đối với đời sống của người dân vùng miền núi phía bắc, thể hiện qua nền nhiệt độ, lượng mưa, các điều kiện thời tiết khắc nghiệt và lượng nước sẵn có. Ở cả hai tỉnh dự án, nhiệt độ và lượng mưa đã tăng lên đáng kể. Những cơn mưa có lượng lớn bất thường ảnh hưởng đến năng suất cây chè. Người trồng chè nhận thấy có các loại bệnh mới và biến thể của các dịch bệnh cũ trên cây, cho thấy bằng chứng và cũng chính là các dấu hiệu của biến đổi khí hậu. Ngoài ra, việc canh tác chè Shan cũng liên quan đến tình trạng lấn chiếm đất tại các xã nằm trong diện nghiên cứu.

Chuỗi giá trị chè Shan ở Yên Bái và Điện Biên có những đặc điểm khác nhau do quy mô sản xuất nhỏ và kém phát triển. Hoạt động của chuỗi giá trị chè Shan ở Yên Bái diễn ra sôi nổi hơn so với Điện Biên do có nhiều đơn vị chế biến và thu gom hơn. Công ty CP Giống nông nghiệp Điện Biên (DBASC) đóng một vai trò quan trọng trong chuỗi giá trị chè Shan của tỉnh Điện Biên và chiếm 60% thị phần sản lượng chè trong tỉnh. Tại Yên Bái, Công ty Đức Thiện đang chiếm ưu thế trong chuỗi giá trị nhờ dự án đầu tư 3 triệu đô-la Mỹ tại xã Suối Giàng, nơi công ty hiện đang nắm giữ 11% cổ phần trong sản xuất chè Shan. Các nhà sản xuất và nông dân trồng chè tại Yên Bái chính là các đối tượng hưởng lợi trực tiếp từ sự hỗ trợ của Chính phủ. Ví dụ, các cơ sở chế biến chè nhận được các khoản trợ cấp để cải tiến công nghệ chế biến chè, cụ thể DBASC nhận được 2 tỷ đồng từ dự án do Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ để xây dựng nhà máy và mua sắm trang thiết bị. Người nông dân cũng nhận được nhiều dạng trợ cấp khác nhau để tái canh tác chè (như hỗ trợ giống cây trồng, tham gia các khóa đào tạo) cũng như được hỗ trợ về giá bán (ví dụ giá 1kg chè búp tươi ở Tủa Chùa được DBASC thu mua với cao hơn giá thị trường 3.000 đồng). Mặc dù được hỗ trợ nhưng do công nghệ chế biến chè hiện nay chưa phát triển nên số lượng chủng loại các sản phẩm chè vẫn còn hạn chế. Ngoại trừ một số doanh nghiệp sử dụng hệ thống máy móc đã được nâng cấp, phần lớn các doanh nghiệp sử dụng máy móc cũ có xuất xứ Nga hoặc Trung Quốc, đòi hỏi nhiều nhân lực vận hành, dẫn tới việc nhiều đơn vị chỉ có thể cho ra bán thành phẩm phục vụ xuất khẩu với giá trị thấp. Các hoạt động thương mại chè Shan phần lớn do các doanh nghiệp chế biến, bán buôn và bán lẻ ở Yên Bái, Điện Biên và Hà Nội thực hiện. Tuy nhiên, vẫn cần có các công ty lớn đứng ra xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm chè Shan đến người tiêu dùng trong nước và nước ngoài, cũng như đảm bảo thị trường và các mối liên kết với người nông dân giúp họ sản xuất được các sản phẩm chè búp tươi chất lượng cao, phục vụ chế biến và thương mại.

Ở các khu vực khảo sát, hầu hết nông dân trồng chè đều sử dụng vốn tự có và lao động trong gia đình để canh tác và thu hoạch chè. Năm 2013, cây chè đem lại thu nhập cao hơn cho

người nông dân so với các cây trồng khác và đa số các hộ trồng chè đều muốn mở rộng diện tích vườn chè, mặc dù quỹ đất hạn hẹp không cho phép họ thực hiện việc này. Trong khi đó, chi phí đầu tư vào các dây chuyền sản xuất chè không quá chênh lệch giữa các công ty, các công ty có được ưu thế nhờ quy mô sản xuất so với các hộ gia đình.

Đối với chế biến chè, chi phí lao động chiếm phần lớn trong tổng chi phí sản xuất, vì sử dụng lao động mùa vụ. Bên cạnh đó, hầu hết các công ty và các hộ kinh doanh đều không mấy quan tâm tới quảng bá cho sản phẩm của mình. Phân tích kinh tế về tất cả các yếu tố trong chuỗi giá trị chè Shan, người chế biến chè được hưởng phần lớn nhất trong chuỗi giá trị với 42,4%, tiếp theo là người bán lẻ với 32,1%. Người trồng chè hưởng 24,8% tổng lợi nhuận trong chuỗi giá trị, trong khi đơn vị thu gom chè búp tươi chỉ thu về một lượng lợi nhuận không đáng kể tương đương 0,6%. Một phân tích kinh tế khác cho chế biến chè xuất khẩu đã được thực hiện độc lập trong báo cáo này, cho thấy người chế biến thu về trung bình 5,4 triệu đồng lợi nhuận cho mỗi ha trồng chè với một tỷ suất lợi nhuận bình quân trên giá bán là 7,3%. Trên địa bàn khảo sát, không một người trồng chè nào tuân thủ theo các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế và những đơn vị chế biến cũng chỉ áp dụng một số tiêu chuẩn sản xuất cơ bản. Nghiên cứu gần đây ước tính việc áp dụng tiêu chuẩn quốc tế ISO 3720 sẽ làm giảm sản lượng chè, nhưng làm tăng 1,25-2,4% giá bán so với hiện nay. Tương tự, nếu tiêu chuẩn mức dư lượng tối đa (MRLs) được áp dụng, sản lượng chè có thể giảm 2,5-5%, nhưng giá chè có thể tăng 4-8%.

Để chuỗi giá trị chè Shan đạt được "giá trị cao hơn và phát triển bền vững", nhóm tư vấn đề xuất ba bộ giải pháp chiến lược chính với các bước chi tiết để đạt được các mục tiêu:

Tiếp tục cải tiến chất lượng sản phẩm chè Shan cho thị trường trong nước và quốc tế: i)

Hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư đầu xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường đối với chè Shan cổ thụ, ii) hỗ trợ các nhà chế biến nâng cao chất lượng chế biến giúp gia tăng giá trị sản phẩm theo hướng thân thiện với môi trường và an toàn cho người sử dụng và iii) hỗ trợ nông dân và các đơn vị chế biến nâng cao chất lượng nguyên liệu đầu vào bằng cách áp dụng canh tác thông minh với biến đổi khí hậu và các biện pháp canh tác bền vững hơn.

Tăng sản lượng chè Shan bằng việc áp dụng các biện pháp canh tác bền vững hơn: i)

Tăng sản lượng trên các diện tích chè hiện có bằng cách trồng dặm, trồng bổ sung mà không dẫn đến nạn phá rừng, và ii) áp dụng các phương pháp canh tác bền vững hơn cho cây chè Shan cổ thụ

Nghiên cứu và áp dụng các tiêu chuẩn CSA khác: i)

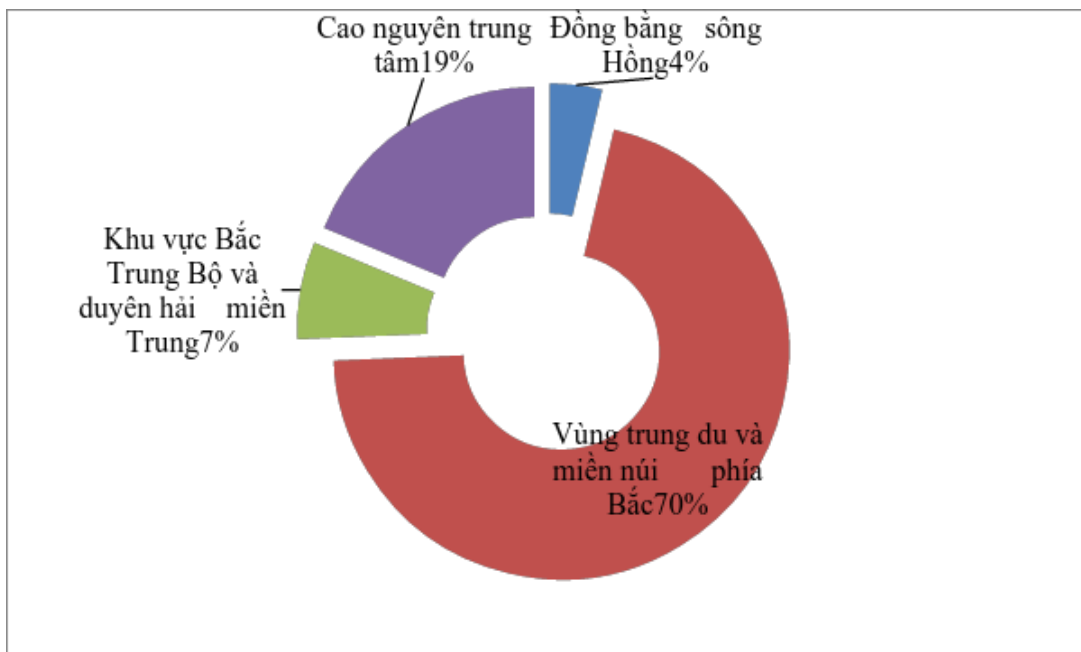
Thực hiện thêm nhiều Nghiên cứu có tính hệ thống để đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với quy trình sản xuất chè và ii) ứng dụng các kết quả nghiên cứu trong thực tế.

1. Giới thiệu

1.1. Chè Shan ở Việt Nam

Việt Nam là quốc gia có hơn 3.000 năm trồng chè, nhưng chỉ từ cuối thế kỷ XIX, cây chè mới được đưa vào thương mại hoá. Nhờ thổ nhưỡng và điều kiện khí hậu thuận lợi, cây chè đã được canh tác rộng rãi tại 34 tỉnh thành trên khắp cả nước với diện tích vào khoảng 130.000 ha. Trong đó, khu vực trung du và miền núi phía Bắc có diện tích trồng chè lớn nhất với hơn 91.000 ha, đóng góp 65% tổng sản lượng chè cả nước năm 2012. Biểu đồ 1 dưới đây trình bày tổng quan về các khu vực canh tác chè chủ đạo tại Việt Nam:

Biểu đồ 1. Chè ở Việt Nam tính theo diện tích đất trồng năm 2012



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê Việt Nam 2014

Chè ở Việt Nam có 4 thứ chè đó là Chè Trung Quốc lá to (*Camellia Sinensis* var. *Macrophylla*); Chè Trung Quốc lá nhỏ (*Camellia Sinensis* var. *Bohea*); Chè Shan (*Camellia Sinensis* Var. *Shan*); Chè ấn Độ (*Camellia Sinensis* Var. *Assamica*). Thứ chè Trung Quốc lá to, lá nhỏ và chè Ấn Độ được trồng ở khu vực đồng bằng và trung du, tập trung ở các tỉnh Lâm Đồng, Thái Nguyên, Phú Thọ, Yên Bái và Tuyên Quang, chiếm phần lớn trong tổng sản lượng sản xuất và xuất khẩu của chè Việt Nam, lực lượng chủ yếu và các hộ sản xuất gia đình. Chè xanh và chè đen chế biến từ chè lá nhỏ được xuất khẩu sang các thị trường Pakistan, Đài Loan, Iran, Nga, Trung Quốc và Indonesia. Chè Shan (*Camellia Sinensis* Var. *Shan*) được trồng ở vùng núi phía Bắc Việt Nam, bao gồm Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên và Yên Bái. Trong đó chè Shan Tuyết thuộc loại chè lá to và được trồng ở độ cao 600m trên mực nước biển. Chè thành phẩm chế biến từ giống chè Shan chủ yếu được tiêu thụ trong nước, một phần nhỏ xuất khẩu sang Trung Quốc, Anh, Đức và Pakistan.

Những cây Chè Shan cổ thụ hàng trăm năm tuổi được tìm thấy ở độ cao 1000m trên mực nước biển tại Hoàng Su Phì (Hà Giang), Bắc Hà và Bát Xát (Lào Cai), vùng Tủa Chùa (Điện Biên), Phình Hồ, Suối Giàng (Yên Bái). Búp chè Shan thường lớn hơn các loại chè khác và được bao phủ một lớp màu xám trắng trông như lớp tuyết phủ lấp lánh. Cũng bởi sự tương đồng này mà chè được đặt tên là Shan Tuyết (Tuyết vùng núi cao). Tại những vùng này, cây chè Shan chủ yếu được đồng bào dân tộc thiểu số canh tác và thu hoạch¹, với diện tích ước tính vào khoảng 6.000 ha, cung cấp sinh kế cho khoảng 6.000 hộ gia đình. Tương tự như với nhiều giống cây trồng khác, số người trồng chè quy mô nhỏ với khoảng dưới 0,5 ha/hộ chiếm tới 89% tổng số hộ trồng chè. Theo VITAS, chè Shan nổi tiếng vì không sử dụng hoặc sử dụng rất ít phân bón và thuốc trừ sâu.

1.2. Chè Shan ở Yên Bái

Yên Bái có diện tích đất tự nhiên khoảng 6882,9 km² với địa hình cao dần từ Đông Nam lên Tây Bắc. Địa hình khá phức tạp nhưng có thể chia làm 2 vùng lớn: vùng cao và vùng thấp. Vùng cao có độ cao trung bình 600 m trên mực nước biển, chiếm 67,56% diện tích toàn tỉnh. Vùng này có mật độ dân cư thưa thớt, có tiềm năng về đất đai, lâm sản, khoáng sản phục vụ phát triển kinh tế. Vùng thấp có độ cao dưới 600 m trên mực nước biển, chủ yếu là địa hình đồi núi thấp và thung lũng bồn địa, chiếm 32,44 % diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Nhiệt độ trung bình là 22-23°C, lượng mưa trung bình năm là từ 1500-2200mm và độ ẩm trung bình dao động từ 83-87%. Yên Bái có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển nông lâm nghiệp. Dân số tính toàn tỉnh tính đến năm 2012 là 764.400 người (mật độ dân cư 111 người/ km²). Yên Bái có 9 đơn vị hành chính (1 thành phố, 1 thị trấn và 7 huyện), là nơi cư trú của 30 dân tộc. Đồng bào dân tộc thiểu số ở ba huyện phía Tây Yên Bái (Trạm Tấu, Mù Cang Chải, Văn Chấn) chiếm 31% tổng dân số toàn tỉnh, chủ yếu là H'Mông, người Thái, Tày, Mường và Dao. Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh năm 2011 là 13,5 triệu đồng/ người (Sở TN&MT, 2012).

Tại Yên Bái, chè Shan được trồng ở các huyện Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang Chải, theo Sở NN&PTNT, tính đến năm 2013 Yên Bái có hơn 2,210 ha trồng chè với 40.000 gốc chè Shan cổ thụ. Xét về độ cao, có thể chia ra hai khu vực trồng chè Shan: Đầu tiên là tới “Cái nôi” của chè Shan tại xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn, với những cây chè mọc ở độ cao 1000m trên mực nước biển. Văn Chấn có 394ha chè Shan với hơn 80.000 cây chè, cho sản lượng 500 tấn chè búp tươi hàng năm. Nguồn gốc của những cây chè Shan cổ thụ hiện vẫn chưa được xác định rõ ràng, tuy nhiên chúng sinh trưởng hoàn toàn tự nhiên và không chịu nhiều tác động của con người. Bởi thế, sản phẩm chè Shan ở khu vực này được người dân địa phương và các nhà sản xuất cho là sản phẩm “hoàn toàn tự nhiên”. Ở Suối Giàng, 98% cư dân là người dân tộc H'Mông, với thu nhập chủ đạo đến từ việc trồng chè, bên cạnh nguồn thu từ các mùa vụ lúa, ngô và những cây trồng khác. Các kỹ thuật từ thu hái cho tới chế biến chè đã được duy trì qua nhiều thế hệ và hoàn toàn thủ công.

¹ Đỗ Thị Ngọc Oanh và Phương Thị Nam, năm 2000, nghiên cứu khả thi Chè Shan, PARC Dự án VIE / 95/031 & G31, Chính phủ Việt Nam (Cục Kiểm lâm) / UNOPS / UNDP / Scott Wilson Asia-Pacific Ltd, Hà Nội

Cho tới gần đây, diện tích trồng chè Shan đã được nhân rộng tại một số xã thuộc các huyện Văn Chấn, Mù Cang Chải, Trạm Tấu trên độ cao 600-800m trên mực nước biển, vùng trồng mới canh tác những cây chè Shan cổ thụ tương tự như những cây trồng ở Suối Giàng, song cho chất lượng chè thấp hơn (theo ý kiến của nhiều người được phỏng vấn), bởi các vùng trồng mới này mới được canh tác cách đây khoảng 14 năm và áp dụng thâm canh với mật độ 16.000 cây trên một ha. Tại các vùng trồng này, ví dụ như ở xã Gia Hội và Nậm Búng, huyện Văn Chấn, nông dân trồng chè có xu hướng sử dụng phân bón hóa học và thuốc trừ sâu để đạt được năng suất cao.

Gần đây tỉnh Yên Bái đã quan tâm hơn tới việc phát triển cây chè Shan, Suối Giàng nhằm nâng tầm chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế. Cụ thể, UBND tỉnh Yên Bái đã thông qua “Kế hoạch bảo tồn và Phát triển bền vững sản phẩm chè Suối Giàng giai đoạn 2012-2015”. Cùng với kế hoạch đó, Sở NN&PTNT cũng tiến hành thực hiện dự án “Thí điểm Sản xuất, phát triển và chế biến cây chè Shan mới ở khu vực vùng núi phía Bắc” giai đoạn 2012-2014 nhằm tối đa hóa điều kiện tự nhiên cho việc trồng chè Shan. Bước tiến rõ rệt nhất là việc Sở Khoa Học và Công Nghệ Yên Bái (Sở KHCN) đăng kí thành công nhãn hiệu tập thể chè “Shan Tuyết-Suối Giàng” của tỉnh.

1.3. Chè Shan ở tỉnh Điện Biên

Điện Biên có diện tích đất tự nhiên vào khoảng 9.562,9 km², trong đó hơn một nửa nằm ở độ cao hơn 1000 m trên mực nước biển và 70% diện tích là địa hình đồi dốc trên 25 độ; bị chia cắt bởi những dãy núi, sông và suối. Dân số tính đến năm 2012 là 512.300 người (mật độ dân 54 người/ km²). Điện Biên có 10 đơn vị hành chính (1 thành phố, 1 thị xã và 8 huyện), là nơi cư trú của 21 dân tộc, trong đó chủ yếu người Thái (chiếm khoảng 38%), tiếp đó là H'Mông (khoảng 30%) và Kinh (khoảng 20%), còn lại là các dân tộc Dao, Giáy, Tày, Hà Nhì, Lào, Cống, Si La. Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh năm 2013 là 20 triệu đồng/ người (Sở TN&MT, 2012).

Khoảng 95,6% (xấp xỉ 479,8ha) tổng diện tích trồng chè tại Điện Biên nằm ở vùng cao phía Bắc huyện Tủa Chùa và rải rác ở các xã như là Sín Chải, Sính Phình, Tả Sìn Thàng và Tả Phìn. Những xã này có độ cao trung bình từ 900-1200m trên mực nước biển, với nhiệt độ trung bình 21-23°C, lượng mưa trung bình năm 1620-2080mm và độ ẩm 83-85% tạo điều kiện thuận lợi cho việc canh tác cây chè. Theo phòng phát triển kinh tế huyện Tủa Chùa, nhiều trong số 8000 cây chè cổ thụ tại đây có tuổi thọ trên 300 năm, tập trung nhiều nhất tại các xã Sín Chải, Tả Sìn Thàng và Tả Phìn.

Kể từ năm 1980, giống chè Shan mới đã được trồng với mật độ cao tập trung tại xã Sính Phình, diện tích khoảng 27 ha. Vùng trồng mới được phát triển nhờ nguồn tài trợ chương trình Đào tạo của Cộng hòa Đức², giúp các xã Sín Chải, Tả Sìn Thàng, Tả Phìn và Lao Xả Phình trồng 192 ha chè Shan với phương thức trồng thành rừng (1.600 cây/ha); tuy nhiên diện tích chè còn lại nằm trong chương trình này chỉ còn khoảng 40-50% tổng diện tích vùng trồng

² Người cung cấp thông tin cấp tỉnh không thể nhớ tên chi tiết của chương trình

gốc. Năm 2005, diện tích chè tiếp tục được đầu tư, mở rộng thêm 8,1ha trên vùng đất cao thuộc xã Sính Phình. Những vùng trồng mới này sẽ được sử dụng để làm nguồn giống.

Chè Shan ở Tủa Chùa ít mang tính thương mại, người dân ở Tủa Chùa trồng chè ít sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu hơn so với ở Gia Hội và Suối Giàng. Cũng bởi vậy mà trong giai đoạn 2009 – 2013, nhiều người trồng chè đã thông báo về tình trạng côn trùng phá hại như mối, kiến, rệp và nhện đỏ gia tăng ngày càng nhanh. Kể từ năm 2009, thực hiện Nghị quyết 30a và chương trình 135 của Chính phủ³, tổng diện tích trồng chè Shan của Tủa Chùa đã tăng lên thêm gần 200 ha, một phần các dự án cấp huyện và tỉnh sau năm 2000 để bảo vệ tất cả các cây chè cổ thụ và chè trồng mới.

³ Tên gọi ngắn gọn của Nghị quyết 30a / 2008 / NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 về việc hỗ trợ giảm nghèo bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 135/1998 / QĐ-TTg ngày 31 tháng Thủ tướng Chính phủ năm 1998 để phê duyệt kinh tế xã hội chương trình phát triển ở các xã miền núi vùng sâu vùng xa

2. Thị trường chè và những tiêu chuẩn áp dụng

2.1. Cung và cầu trên thị trường thế giới và thị trường Việt nam

2.1.1. Nguồn cung chè trên thế giới và ở Việt Nam

Chè được trồng và sản xuất ở 49 quốc gia, trong đó Trung Quốc, Kenya, Ấn Độ và Sri Lanka chiếm tới gần 70% nguồn cung chè trên thế giới. Trên thực tế, chỉ riêng Trung Quốc và Ấn Độ đã đóng góp hơn một nửa sản lượng chè toàn cầu. Một số nước sản xuất chè lớn khác là Indonesia, Thổ Nhĩ Kỳ và Việt Nam như Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Sản lượng chè và xuất khẩu hàng năm trên thế giới 2005-2012⁴

Quốc gia	Sản lượng (tấn)	Thị phần (%)	Xuất khẩu (tấn)	Thị phần (%)
Trung Quốc	1,314,745	31.1%	300,158	16.1%
Ấn Độ	968,327	22.9%	212,534	11.4%
Kenya	351,875	8.3%	359,643	19.3%
Sri Lanka	316,353	7.5%	312,975	16.8%
Thổ Nhĩ Kỳ	212,977	5.0%	3,087	0.2%
Việt Nam	178,586	4.2%	107,378	5.8%
Indonesia	153,284	3.6%	87,804	4.7%
Iran	114,300	2.7%	21,447	1.1%
Argentina	81,625	1.9%	76,709	4.1%
Nhật Bản	90,175	2.1%	1,933	0.1%
Uganda	42,969	1.0%	45,787	2.5%
Malawi	47,804	1.1%	44,916	2.4%
Tanzania	32,405	0.8%	27,245	1.5%
Khác	321,668	7.6%	264,681	14.2%
Thế giới	4,227,092		1,866,295	

Nguồn: Tính toán của MCG dựa trên thông tin cung cấp của Ủy ban chè quốc tế (ITC) và FAO 2014

Chè xuất khẩu được phân loại theo phương pháp chế biến, với hai nhóm sản phẩm chính là chè đen hay là chè được lên men hoàn toàn, và chè xanh chưa lên men. Hiện **chè đen là loại**

⁴ Số liệu về xuất khẩu bao gồm cả số tái xuất khẩu, do vậy sản lượng xuất khẩu đôi chỗ sẽ cao hơn sản lượng sản xuất, ví dụ Kenya và Uganda.

được tiêu thụ nhiều nhất trên thế giới và chiếm lĩnh thị trường xuất khẩu chè toàn cầu với hơn 82% kim ngạch xuất khẩu.

Biểu đồ 2. Sản lượng chè xuất khẩu trên thế giới và giá trị của chè xanh và đen trong 2005-2012



Nguồn: Trademap, 2014

Giá trị xuất khẩu thế giới của chè đen là 5.6 tỷ đô-la Mỹ (tương đương với 1,7 triệu tấn) trong năm 2011 Biểu đồ 2. Trong năm 2012, mặc dù lượng xuất khẩu chè đen giảm, nhưng doanh thu thực tế lại tăng 7%, đạt 4.13 tỷ đô-la Mỹ nhờ sự tăng giá của sản phẩm này (ITC, 2012).

"Xuất khẩu chè đen dự kiến đạt 1,52 triệu tấn vào năm 2021, với mức tăng trưởng dự báo cho châu Phi và châu Á là bằng nhau. Tuy nhiên, khối lượng xuất khẩu ở châu Á được dự báo sẽ đạt 745.145 tấn so với mức 637.040 tấn của châu Phi vào năm 2021. Các nước xuất khẩu chủ đạo vẫn là Kenya, tiếp theo là Sri Lanka, Ấn Độ, Việt Nam, Indonesia, Malawi, Uganda và Tanzania." - ITC, 2012

Chè xanh chiếm 27% sản lượng chè của thế giới (ITC, 2008) và 12% thị trường toàn cầu.

"Sản xuất chè xanh được dự báo sẽ tăng hơn 7% cho thấy tiềm năng to lớn về xuất khẩu và tiêu thụ của mặt hàng này. Xuất khẩu chè xanh trên thế giới dự kiến sẽ tăng 5,8% hàng năm, đạt 515.972 tấn vào năm 2021. Trung Quốc sẽ tiếp tục thống trị thị trường với khối lượng xuất khẩu đạt 435.813 tấn, bỏ xa nước xếp ở vị trí thứ hai là Việt Nam với 53.757 tấn, Indonesia 12.596 tấn và Nhật Bản 2721 tấn, " - ITC, 2012.

Một số loại chè khác bao gồm chè ô long và chè hậu lên men (chè Phổ Nhĩ - Puerh) sản xuất chủ yếu ở Trung Quốc và chỉ chiếm 6% sản lượng toàn cầu.

Trong năm 2012, Việt Nam đứng thứ 6 về sản lượng và đứng thứ 5 về xuất khẩu⁵. Chè Việt Nam được xuất đi trên toàn thế giới và tính đến năm 2012 đã có mặt tại 77 quốc gia và vùng lãnh thổ Biểu đồ 3. Indonesia, Pakistan, Đài Loan và Nga (các nước màu đỏ) là những thị trường chính của chè Việt Nam trong năm 2012, với giá trị xuất khẩu trung bình hơn 15 triệu đô-la Mỹ tại mỗi thị trường.

Biểu đồ 3. Các thị trường cho chè xuất khẩu của Việt Nam năm 2012

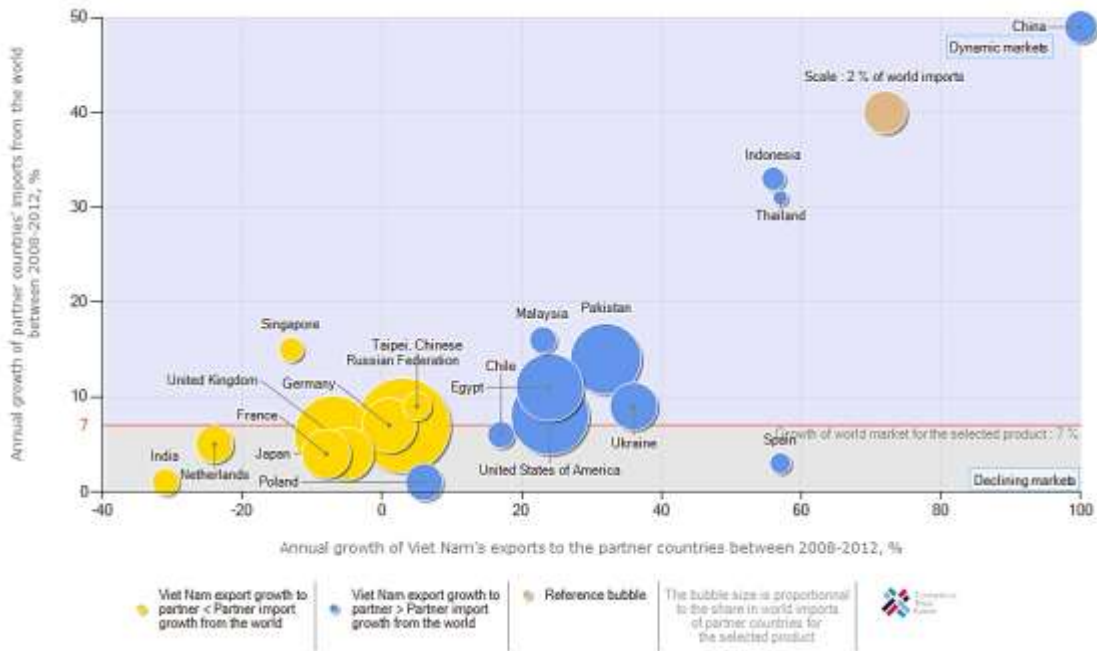


Source: Trademap, 2014

Trung Quốc, Indonesia và Thái Lan từng là những thị trường sôi động nhất của ngành chè Việt Nam Biểu đồ 4, song từ năm 2008 - 2012 khối lượng xuất khẩu sang các thị trường này đã giảm từ 24% -31% qua từng năm. Xuất khẩu sang Pháp, Nhật Bản, Singapore và Vương quốc Anh cũng giảm trung bình 7-13% mỗi năm.

⁵ Tính toán của MCG dựa theo số liệu của Trademap, Cơ sở dữ liệu thống kê doanh nghiệp của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp

Biểu đồ 4. Tăng trưởng hàng năm của thị trường chè Việt Nam từ 2008-2012



Nguồn: Trademap, tăng trưởng xuất khẩu chè Việt nam theo tăng trưởng nhập khẩu chè của các nước

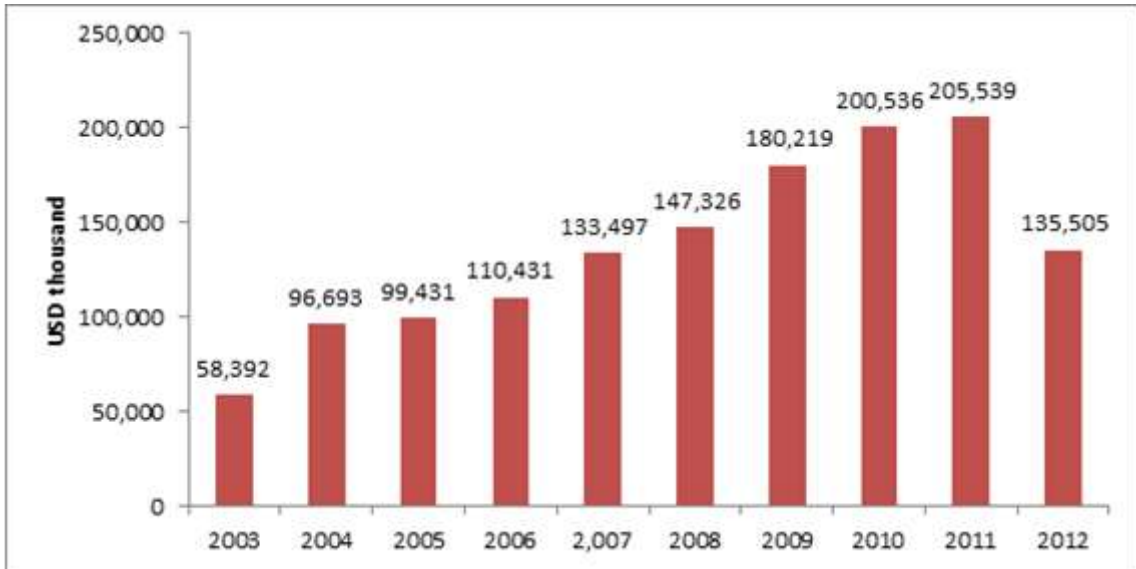
Biểu đồ 5 so sánh tương quan về giá trị xuất khẩu của chè Việt Nam qua các năm từ 2008 – 2012. Có thể thấy tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chè trung bình của Việt Nam đạt 10% mỗi năm, nhưng giảm mạnh khoảng 30% trong năm 2012 so với năm 2011. Theo Vinatea, khoảng 79% sản lượng chè tại Việt Nam phục vụ xuất khẩu, song chủ yếu là xuất thô nên có giá trị tương đối thấp. Do đó, giá trị của chè xuất khẩu Việt Nam thấp hơn nhiều so với các đối thủ cạnh tranh khác. Cụ thể, so với hai nước có quy mô xuất khẩu tương đương thì trong thập kỷ vừa qua tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chè hàng năm của Việt Nam chỉ đạt 4,7%, thấp hơn so với mức 6% của Indonesia và 8,5% của Argentina. Nhìn chung, vấn đề của ngành chè Việt Nam nằm chính trong sự suy giảm chất lượng sản phẩm, giá trị thấp và ít nhãn hàng.⁶

"Ngành chè Việt Nam gặp "rắc rối" chính bởi sự tràn lan các chủng loại mặt hàng, lối canh tác xưa cũ, điều kiện vệ sinh an toàn không được đảm bảo, tình trạng sử dụng thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ thiếu hợp lý cũng như vấn đề trong các khâu chế biến và thu hoạch đã dẫn đến sự thất bại của chuỗi giá trị chè và làm giảm giá trị chè xuất khẩu", trích lời Tiến sĩ Đặng Kim Sơn, Viện trưởng Viện Chính sách và Chiến lược Nông nghiệp - Phát triển nông thôn.

⁶ Vinatea, 2012, Báo cáo "Đánh giá tác động của hội nhập kinh tế và giải pháp cho ngành chè của Việt Nam" theo chương trình "Xây dựng năng lực cho Hiệp hội Chè Việt Nam để hỗ trợ các thành viên nhằm tối đa hóa lợi ích từ quá trình hội nhập"

"Ngành chè phải đối mặt với nhiều bất cập từ khâu trồng trọt đến tiêu thụ. Khoảng 70% diện tích chè thuộc sở hữu và canh tác của các hộ nông dân nhỏ lẻ, do đó rất khó để kiểm soát chất lượng sản phẩm. Số diện tích trồng chè áp dụng tiêu chuẩn an toàn VietGAP cũng giảm từ 10% xuống còn 5% trong năm nay [2013], " theo ông Đoàn Anh Tuấn, Chủ tịch VITAS.

Biểu đồ 5. Giá trị xuất khẩu của chè Việt Nam giai đoạn 2003-2012



Nguồn: Trademap, 2014

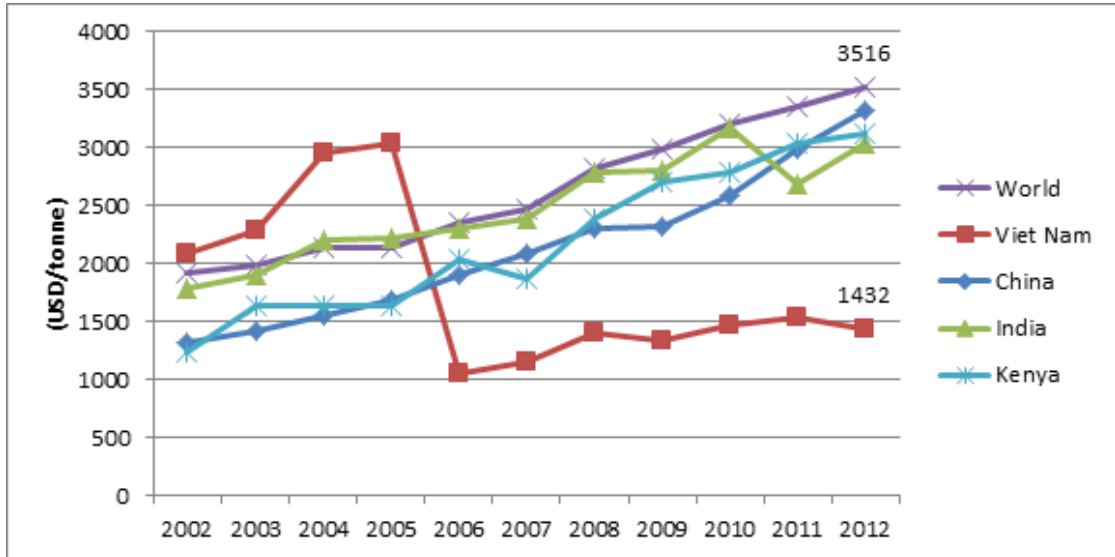
Loại chè xuất khẩu truyền thống của Việt Nam là chè đen số lượng lớn và những sản phẩm chè không có gì khác biệt, cũng không có nhãn mác thương hiệu cụ thể. Những sản phẩm này được pha trộn, đóng gói lại hoặc tái chế biến ở các thị trường khác trước khi đến tay người tiêu dùng. Trong khi đó việc xuất khẩu các loại chè xanh chất lượng cao vẫn còn thấp và đang có chiều hướng giảm. Giai đoạn 2008-2012, chè xanh và đen xuất theo bao lớn (trên 3kg) có giá trị xuất khẩu tăng trưởng đáng kể qua từng năm (chè xanh là 18% và chè đen là 9% mỗi năm).

Trong trung hạn, chè đen vẫn sẽ là mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của ngành chè Việt Nam. Theo ITC, nhu cầu chè đen trên thế giới đã vượt quá khả năng cung ứng kể từ năm 2009 và xu hướng này sẽ tiếp tục cho đến năm 2021. Thị phần chè đen trên thị trường thế giới tăng 1,87% mỗi năm trong giai đoạn 2008-2012, gấp hai lần thị phần chè xanh (chỉ đạt khoảng 7.27% mỗi năm).

"Đến năm 2015, lượng chè búp tươi thu hoạch sẽ đạt 1,2 triệu tấn và lượng chè khô qua chế biến sẽ đạt 260.000 tấn, với 200.000 tấn dành cho xuất khẩu, thu về 440 triệu đô-la Mỹ", theo dự báo của Vinatea về ngành chè Việt Nam năm 2012.

Trong những năm gần đây, giá xuất khẩu của chè Việt Nam luôn chỉ bằng một nửa mức giá trung bình trên thế giới, thể hiện rõ qua Biểu đồ 6. Năm 2012, giá xuất khẩu chè trung bình của Việt Nam đạt 1.432 đô-la Mỹ/tấn, thấp hơn 6% so với năm 2011.

Biểu đồ 6. Giá trị chè Việt Nam xuất khẩu so với thế giới (đô-la Mỹ/tấn)



Nguồn: Trademap 2013

Như đã đề cập ở phần trên, chè Việt Nam có năng suất thấp, chất lượng kém trong khi chi phí vận chuyển lại cao. Điều đó có nghĩa là chè Việt Nam không được đánh giá cao trên thị trường thế giới, và đa phần sản phẩm được xuất đi theo lô lớn, dưới dạng bán thành phẩm và không có nhãn mác, thương hiệu. Một sản phẩm có nhãn mác, ví dụ như chè túi lọc hay chè ướp hương có giá cao hơn 8 lần so với chè bán thành phẩm. Các nhà sản xuất chè ở Việt Nam lại thiếu vốn để đầu tư vào máy móc công nghệ, giúp nâng cao chất lượng chè xuất khẩu.

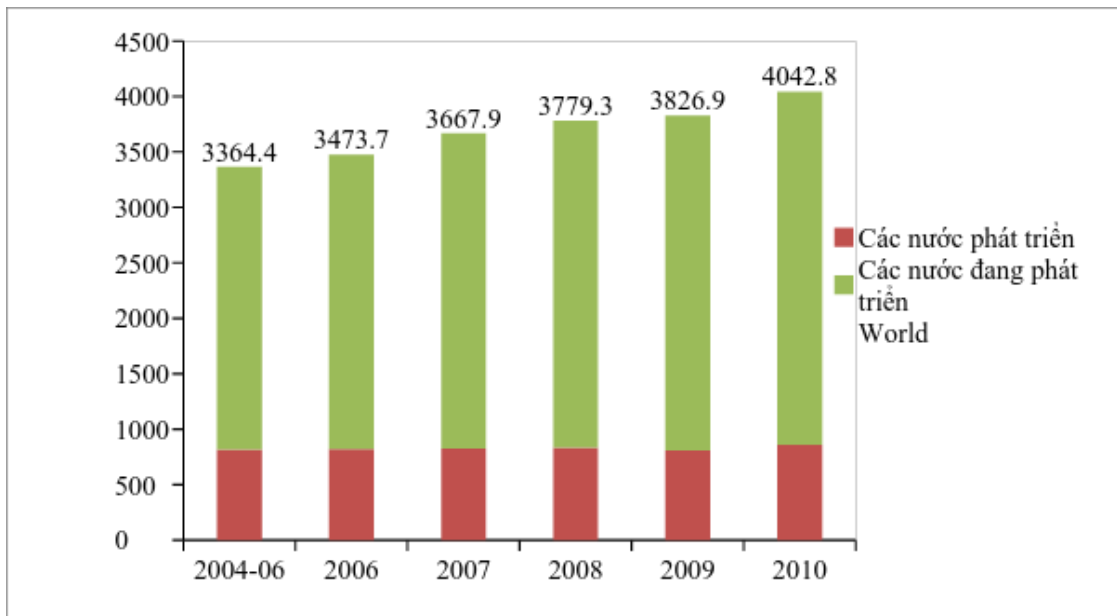
Trái với tình trạng xuất thô và xuất bán thành phẩm trên thị trường quốc tế, chè được bán trên thị trường nội địa lại là các sản phẩm hoàn chỉnh với chất lượng tốt hơn, có giá cao hơn giá chè xuất khẩu. Một số vùng trồng chè ở Việt Nam, đáng chú ý là Mộc Châu và Thái Nguyên đã có các sản phẩm mang thương hiệu uy tín như chè Kim Anh và chè Shan. Giá bán lẻ các sản phẩm chè Shan nội địa dao động trong khoảng 150.000 – 350.000 đồng/kg (tương đương 7,1 – 16,7 đô-la Mỹ/kg), cao hơn đáng kể so với giá xuất khẩu (chỉ là 1,4 đô-la Mỹ/kg trong năm 2012). Mặc dù lợi nhuận thu về từ thị trường trong nước cao, các nhà sản xuất địa phương vẫn còn chậm trong việc nắm bắt thị hiếu người tiêu dùng thành thị, và để cho các công ty sản xuất chè có vốn đầu tư của nước ngoài như Dilmah, Lipton tiếp tục thống lĩnh các gian hàng siêu thị tại Việt Nam. Khối lượng giao dịch nội địa so với xuất khẩu vẫn ở mức thấp, cho thấy các nhà sản xuất trong nước đang bỏ lỡ các cơ hội hấp dẫn ngay trên sân nhà.

2.1.2. Nhu cầu chè trên thị trường quốc tế và tại Việt Nam

Chè là một trong số các loại đồ uống không cồn phổ biến nhất trên thế giới, và trong giai đoạn 2004 – 2010, trung bình có hơn 3692,5 nghìn tấn chè được tiêu thụ trên thế

giới hàng năm, trong đó 78% được tiêu thụ ở các nước phát triển Biểu đồ 7. Tuy vậy lượng tiêu thụ chè chỉ bằng một nửa lượng tiêu thụ cà phê toàn cầu mỗi năm. Với tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt 4% trong thập kỷ vừa qua, mức tiêu thụ chè trên thế giới hứa hẹn sẽ còn tăng lên trong trung hạn, song hành cùng sự phát triển của các quốc gia.

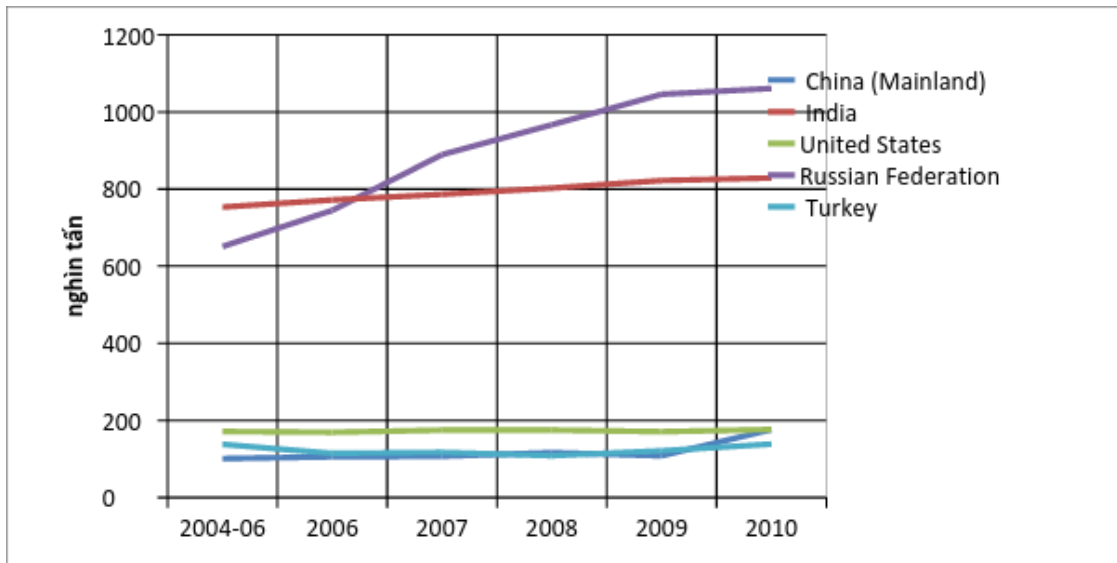
Biểu đồ 7. Lượng tiêu thụ chè thế giới giai đoạn 2006 – 2010 (nghìn tấn)



Nguồn: Tổng hợp tình hình hiện tại và bối cảnh chè trung hạn, FAO 2012

Trong nhóm 5 quốc gia tiêu thụ chè hàng đầu Biểu đồ 8, dẫn đầu là Trung Quốc và Ấn Độ, theo sau là Hoa Kỳ và Nga.

Biểu đồ 8. Năm quốc gia tiêu thụ chè lớn nhất trong năm 2011 (nghìn tấn)



Nguồn: FAO, 2012

Không ngạc nhiên khi Trung Quốc là quốc gia tiêu thụ chè nhiều nhất thế giới, bởi chè là thứ đồ uống truyền thống và thiết yếu với người dân nước này. Trung bình, người Trung Quốc tiêu thụ khoảng 893,2 nghìn tấn chè/năm trong thập kỷ vừa qua, và tương đương với 35% tổng lượng chè tiêu thụ toàn cầu. Do ngành chè ở Trung Quốc rất phát triển nên bản thân quốc gia này có thể đáp ứng đủ được nhu cầu tiêu thụ trong nước, và tương lai, lượng tiêu thụ tại nước này dự kiến sẽ còn tăng thêm do thói quen uống chè và mức sống người dân dần được nâng cao.

Ấn Độ luôn được nhắc đến như một trung tâm sản xuất và tiêu thụ chè của thế giới. Hàng năm, Ấn Độ sản xuất 966,7 nghìn tấn chè và tiêu thụ 794,2 nghìn tấn, tương đương 23% sản lượng chè và 22% tổng lượng chè tiêu thụ toàn cầu. Giống như Trung Quốc, Ấn Độ tự cung cấp một phần lớn chè cho nhu cầu nội địa, và nhu cầu này đang không ngừng tăng thêm do đời sống được nâng cao và việc quảng bá chè là thức uống tốt cho sức khỏe.

Lượng chè tiêu thụ ở Nga và Hoa Kỳ lần lượt chiếm 5% và 3% tổng lượng tiêu thụ toàn cầu. Như Biểu đồ 8, lượng chè tiêu thụ ở hai quốc gia này không những không ở mức cao như Trung Quốc hay Ấn Độ mà còn có chiều hướng bảo hoà với tốc độ tăng trưởng chậm trong vài năm qua. Theo một báo cáo vào năm 2012 của Tổ chức Lương thực Liên hiệp quốc (FAO), người tiêu dùng ở châu Âu đang chuyển từ thói quen thưởng thức chè sang uống cà phê; đặc biệt là người dùng trẻ tuổi. Với xu hướng bất lợi này, rõ ràng các thị trường phát triển như Nga và Hoa Kỳ khó có thể thúc đẩy mức tiêu thụ chè toàn cầu trong thời gian sắp tới.

Cũng theo FAO thì trong thập kỷ tới, hai quốc gia đang phát triển là Trung Quốc và Ấn Độ vẫn sẽ là hai thị trường tiêu thụ chè lớn nhất. Với sự suy giảm trong việc tiêu thụ chè ở các

nước phát triển thì các nước đang phát triển như Trung Quốc sẽ là động lực thúc đẩy nhu cầu các sản phẩm chè toàn cầu.

“Mức tiêu thụ chè sẽ tăng 1,8%/ năm, đạt 3,36 triệu tấn trong năm 2021. Sản lượng chè xanh trên thế giới cũng được kỳ vọng đạt mức 2,6 triệu tấn vào năm này, với tốc độ tăng trưởng 7,2%/năm, nhờ vào Trung Quốc nước được kỳ vọng sẽ đóng góp sản lượng lên tới 2,3 triệu tấn” – FAO, 2012

Uống chè từ lâu đã là một thói quen không thể thiếu và là phong tục, nét đẹp văn hoá của người Việt Nam. Trung bình, mỗi người Việt Nam tiêu thụ khoảng 0,2 kg chè/tháng và 2,4 kg chè/năm⁷. Năm 2013, Việt Nam có 34 tỉnh thành sản xuất chè với tổng diện tích trồng chè đạt 114,1 nghìn ha⁸.

Chè xanh được biết đến như là sản phẩm có lợi cho sức khỏe so với các sản phẩm chè khác. Phần lớn chè được tiêu thụ trong các gia đình người Việt là chè xanh và chiếm đến 63% thị phần bán lẻ các mặt hàng chè trong năm 2011. Chè xanh hương nhài, hương sen và các loại hoa khác chiếm 20% tổng sản phẩm tiêu thụ trong nước. Chè đen phần lớn được tiêu thụ ở những thành phố lớn, nhưng chỉ chiếm 1% tổng số chè ướp hương được tiêu thụ, tiêu biểu là sản phẩm Dilmah, một thương hiệu chè Srilanka. Theo ước tính, Lipton và Dimah chiếm 70% thị trường chè đen, trong khi nhu cầu chè xanh nội địa sẽ tiếp tục tăng trong trung hạn.

Với kỳ vọng vào mức tăng thu nhập khả dụng của người Việt Nam nhờ vào triển vọng kinh tế tích cực, nhiều khả năng người tiêu dùng trong nước sẽ ngày càng khó tính và đòi hỏi những sản phẩm chè có chất lượng hảo hạng⁹. Điều này sẽ dẫn tới việc các nhà cung cấp tăng cường nhập khẩu các loại chè cao cấp, chủ yếu là chè có hương vị và chè thảo dược để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Theo xu hướng toàn cầu, người Việt Nam cũng quan tâm và ưa chuộng các sản phẩm chè sạch hay chè hữu cơ.

“Trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam có điều kiện tự nhiên thuận lợi để trồng và chế biến chè, như khí hậu nhiệt đới và đất đai màu mỡ. Do vậy, sản phẩm chè Việt Nam thường có chất lượng cao hơn so với chè ở các khu vực khác, đặc biệt là một số đặc sản chè truyền thống như chè Shan – Tuyết. Theo một nhà sử học, những loại chè này chỉ có ở khu vực vùng núi phía Bắc Việt Nam” – Cục Xúc tiến Thương mại, 2007

So với hai quốc gia dẫn đầu về sản xuất và tiêu thụ chè là Trung Quốc và Ấn Độ, lượng tiêu thụ nội địa của Việt Nam còn kém xa. Việt Nam chỉ tiêu thụ khoảng ¼ (21%) sản lượng chè sản xuất được hàng năm, tương đương 43 nghìn tấn/ năm, thấp hơn 0.5% so với mức tiêu thụ của người Trung Quốc. Đáng chú ý là trong khi sản lượng chè tăng qua các năm, lượng chè tiêu thụ không tăng nhiều trong giai đoạn 2006 – 2012. Biểu đồ 9 dưới đây minh họa rõ hơn

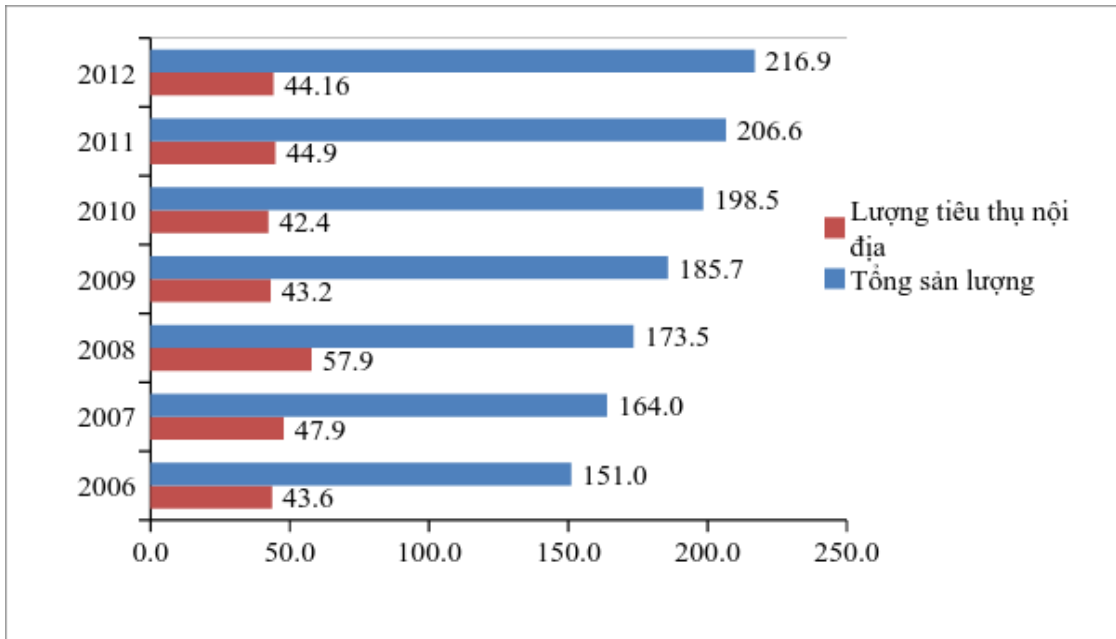
⁷ Báo cáo về khu vực chè ở Việt Nam, Cục Xúc tiến Thương mại Việt Nam, 2007

⁸ Thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê (GSO), 2014

⁹ Agritrade, “Tóm tắt 2013: Ngành chè”

sự tương quan giữa tổng sản lượng chè sản xuất trong nước với lượng tiêu thụ nội địa trong giai đoạn 2006 – 2012.

Biểu đồ 9. Sản lượng chè cả nước và mức tiêu thụ nội địa tại Việt Nam giai đoạn 2006 – 2012¹⁰



Nguồn: FAO, 2012

Trên thị trường nội địa, Vinatea là doanh nghiệp sản xuất chè hàng đầu Việt Nam, với 34% doanh thu thị phần bán lẻ trong năm 2012, tiếp sau là tập đoàn Unilever Việt Nam với 14% thị phần. Vinatea có lịch sử thành lập lâu đời với kinh nghiệm thương trường, năng lực công nghệ và nguồn nhân lực. Công ty đã cho ra đời nhiều loại sản phẩm chè khác nhau, thu hút tất cả các phân khúc người tiêu dùng. Tuy nhiên với sự gia nhập thị trường của nhiều công ty tư nhân trong và ngoài nước, thị phần của Vinatea đã có sự sụt giảm. Ngoài 20 công ty con trực thuộc Vinatea, trên thị trường hiện nay còn có một số công ty kinh doanh chè uy tín như Công ty TNHH Oolong Thuận, Công ty Chè và Cà phê Tâm Châu, Lâm Đồng Công ty TNHH Hoàng Bình, Thái Nguyên với sản phẩm Chè Tri Âm và chè xuất khẩu Oolong Cầu Tre.

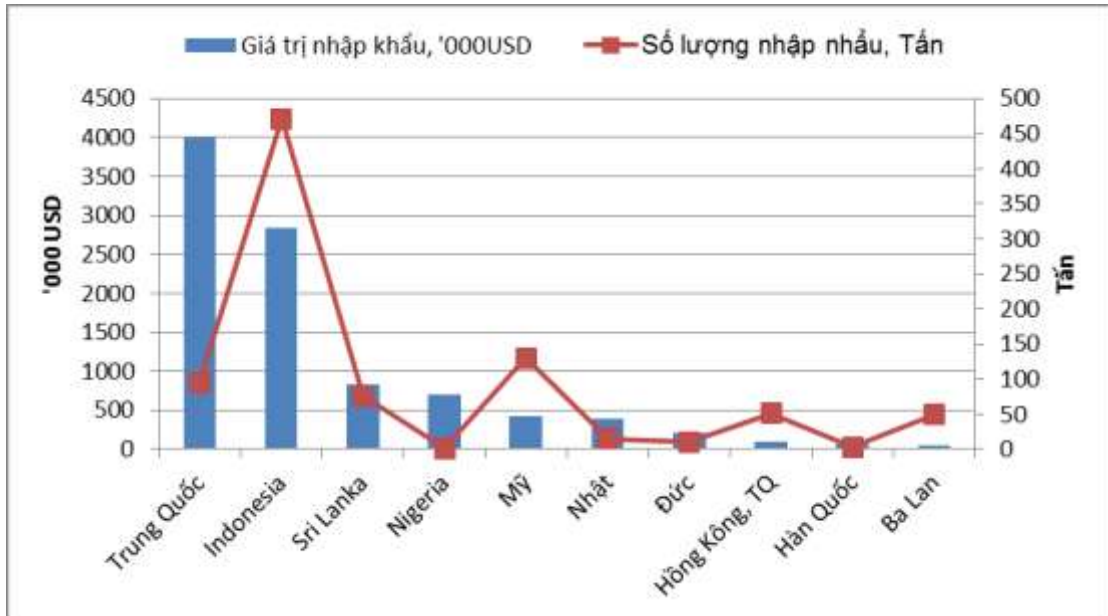
Mặc dù lượng sản xuất cao hơn lượng tiêu thụ, năm 2012 Việt Nam vẫn nhập khẩu khoảng 1,2 nghìn tấn chè (chiếm 2,7% tổng lượng tiêu thụ nội địa) từ 17 quốc gia và khu vực trên thế giới nhằm đáp ứng nhu cầu thương thức chè cao cấp của người tiêu dùng trong nước¹¹. Biểu

¹⁰ Dữ liệu tiêu thụ của năm 2011 và năm 2012 là số ước tính

¹¹ Trademap, Thị trường Chè nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2012: Trung Quốc, Indonesia, Sri Lanka, Nigeria, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đức, Hồng Kông, Trung Quốc, Hàn Quốc, Cộng hòa Ba Lan, Đài Loan, Singapore, Malaysia, Thái Lan, Chile, và Liên bang Nga (được liệt kê theo quy mô tiêu thụ)

đồ 10 cung cấp thông tin chi tiết về 10 quốc gia xuất khẩu chè lớn nhất vào Việt Nam, chiếm 98% tổng giá trị và 95% tổng sản lượng chè nhập khẩu vào Việt Nam

Biểu đồ 10. Mười quốc gia xuất khẩu chè lớn nhất vào Việt Nam

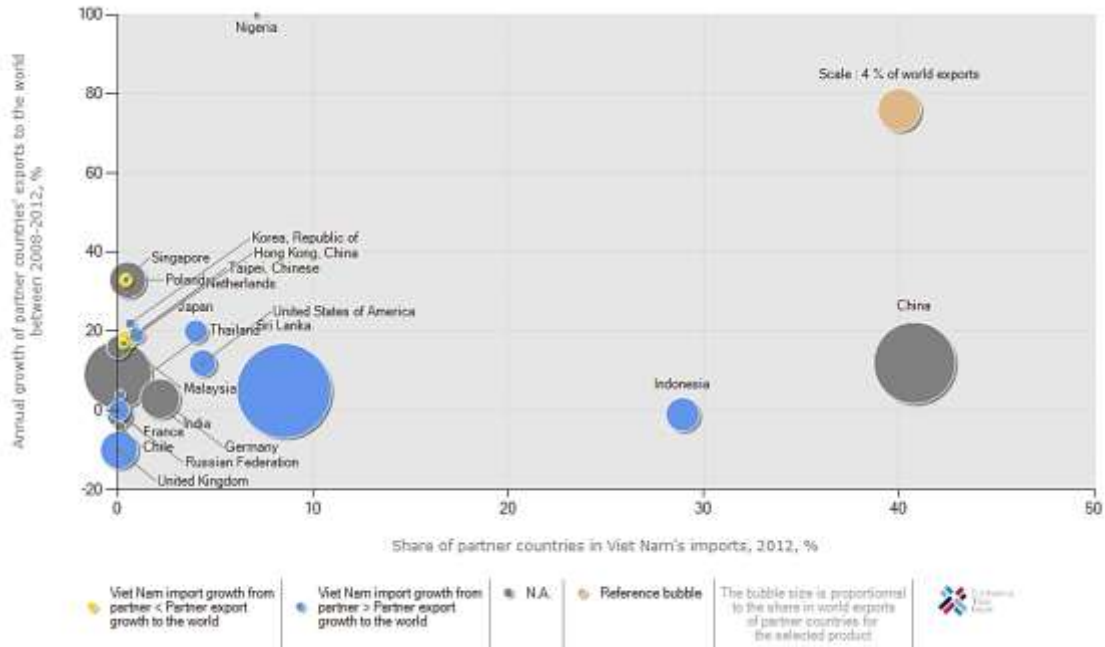


Nguồn: Trademap, 2013, 2014

Xét về giá trị, Việt Nam chi nhiều nhất cho chè nhập khẩu từ Trung Quốc, Indonesia và Srilanka. Biểu đồ cũng cho thấy sản phẩm chè Trung Quốc xuất khẩu sang Việt Nam có giá trị cao nhất, chè Indonesia có giá trị khá thấp.

Biểu đồ 11 so sánh tăng trưởng nhập khẩu của Việt Nam với tăng trưởng xuất khẩu của các quốc gia cung cấp chè cho Việt Nam trong năm 2012.

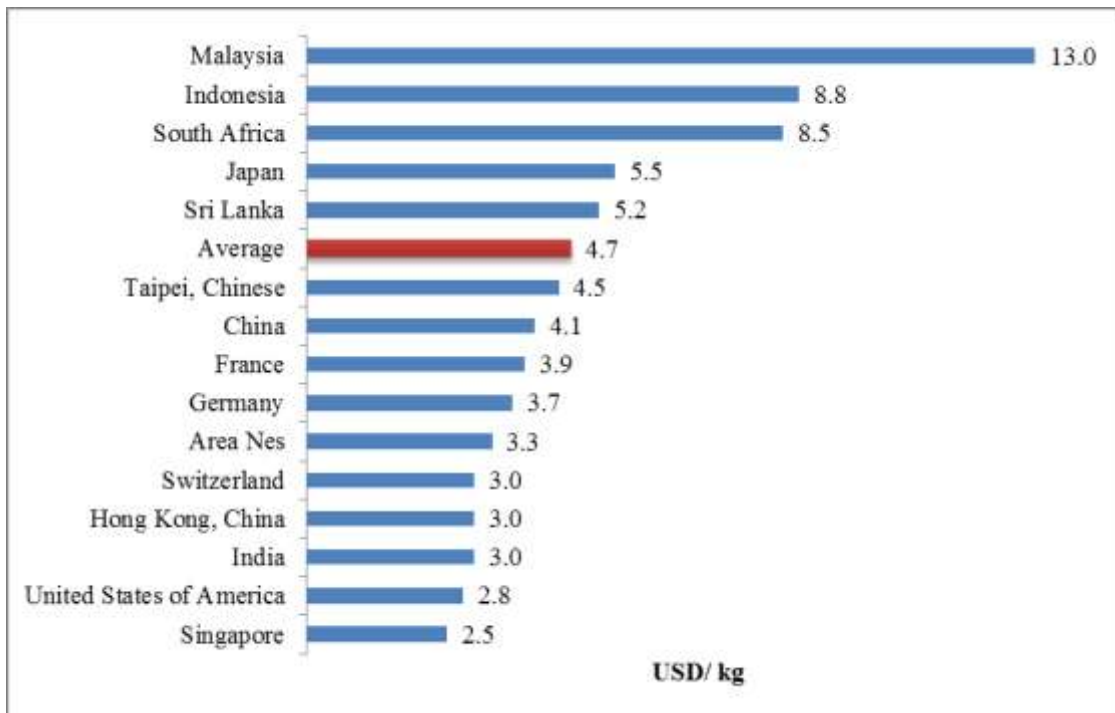
Biểu đồ 11. Triển vọng đa dạng hoá các nhà xuất khẩu chè vào Việt Nam tính đến năm 2012



Nguồn: Trademap, 2013, 2013

Xét về mức giá trung bình của các sản phẩm chè nhập khẩu, Biểu đồ 12 cho thấy chè nhập khẩu từ Malaysia có giá cao nhất trên thị trường Việt Nam, ở mức 13 đô-la Mỹ/kg, cao gấp 3 lần giá trung bình thị trường năm 2011. Chè nhập khẩu từ Indonesia và Nam Phi cao thứ hai với giá cao gấp đôi giá trung bình thị trường, ở mức 8,5 đô-la Mỹ/kg. Trong giai đoạn 2009 – 2012, giá chè nhập khẩu tăng cao với tốc độ trung bình 43,8%/ năm. Chỉ riêng trong năm 2012, giá chè nhập khẩu trung bình tăng 2,19, đạt mức 10,3 đô-la Mỹ/kg so với 4,7 đô-la Mỹ/kg trong năm 2011. Đây có thể là tín hiệu của sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng nội địa với mặt hàng chè chất lượng cao (FAO, 2012).

Biểu đồ 12. Trung bình giá chè nhập khẩu vào Việt Nam năm 2011



Nguồn: Trademap, 2013, 2013

Khi phân tích nghiên cứu về các mặt hàng chè, không có một số liệu thống kê chính thức nào về nhu cầu và mức tiêu thụ các sản phẩm chè Shan ở thị trường trong nước và quốc tế. Do đó, rất khó để đánh giá việc sản xuất cũng như doanh thu từ các sản phẩm này. Đây là một hạn chế trong việc phân tích chuỗi giá trị chè Shan. Tại hai tỉnh Yên Bái và Điện Biên, chè Shan được chế biến thành các sản phẩm chè xanh và đen, và chè Shan trồng trên vùng núi cao của các tỉnh này được sử dụng chủ yếu để sản xuất chè xanh chủ yếu được bán trên thị trường trong nước

2.1.3. Tính cạnh tranh của chè Shan trên thị trường

Theo những người trồng chè Shan, thời kỳ cao điểm tiêu thụ chè là vào mùa đông, khi sản phẩm của họ được khách hàng lựa chọn làm quà tặng trong các dịp lễ lớn ở Việt Nam, đặc biệt là dịp Tết Nguyên Đán. Một số người sản xuất chè khi được phỏng vấn cho biết sản phẩm chè Shan của Tủa Chùa - Điện Biên và Suối Giàng - Yên Bái chỉ đáp ứng nhu cầu của thị trường tỉnh, và một số ít ở thị trường Hà Nội¹². Những người trồng chè tin rằng những nhóm khách hàng này đặc biệt yêu thích các sản phẩm chè Shan vì đây là sản phẩm tự nhiên và có hương vị đặc biệt. Chè Shan được biết đến như là một sản phẩm sạch, an toàn, quý hiếm nên bán được với giá cao. Giá bán lẻ của sản phẩm chè Shan ở thị trường trong nước dao động từ

¹² Cuộc phỏng vấn với Công ty Đức Thiện, Hợp tác xã Chè Suối Giàng

150.000 đồng đến 350.000 đồng/kg (tương đương với 7,1-16,7 đô-la Mỹ/kg), cao hơn chè các loại chè thông thường có giá 2-5 đô-la Mỹ/kg. Các bên tham gia trong chuỗi giá trị chè Shan tin rằng sẽ khó tìm được sản phẩm nào đủ sức cạnh tranh với chè Shan do nhu cầu chè Shan luôn cao hơn mức cung ứng.

2.2. Phát triển bền vững chè Shan

2.2.1. Nhãn hiệu chứng nhận chè Shan Suối Giàng-Yên Bái

Nhận thức được tầm quan trọng và tiềm năng của chè Shan đối với sự phát triển kinh tế-xã hội, Sở Khoa học và công nghệ (KH-CN) tỉnh Yên Bái đã đăng ký nhãn hiệu *Suối Giàng-Yên Bái*¹³, dưới sự quản lý của Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng cấp tỉnh. Quy định về quản lý và sử dụng nhãn hiệu chứng nhận đã được Sở KH-CN nghệ ban hành¹⁴. Hình 1 dưới đây là ảnh chụp nhãn hiệu chứng nhận chè Suối Giàng – Yên Bái đã được đăng ký và bảo hộ.

Hình 1. Nhãn hiệu chứng nhận Suối Giàng-Yên Bái



Các tài liệu liên quan đến việc quản lý và sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, bao gồm bộ quy trình kỹ thuật chọn giống và bảo tồn giống, chăm sóc và thu hoạch chè, cũng như chế biến, đóng gói và bảo quản sản phẩm, cùng một bộ tiêu chuẩn chất lượng cho sản xuất và các sản phẩm chè Suối Giàng, cùng với các tài liệu quy định về quảng cáo sản phẩm khác. Trong quá trình xem xét các tài liệu này, chúng tôi nhận thấy rằng các quy trình kỹ thuật và các tiêu chuẩn được sử dụng để đăng ký và quản lý nhãn hiệu chứng nhận là tương đối đơn giản và phù hợp với các tiêu chuẩn hiện hành tại Việt Nam. Tuy nhiên, theo quan sát trên thị trường, nhãn hiệu chứng nhận này chưa được nhận biết một cách rộng rãi.

¹³ Chứng nhận số 195000 theo Quyết định số 62700/QĐ-SHTT ngày 11/01/2012 của Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Kỹ thuật

¹⁴ Quyết định số 47/QĐ-SKH-CN ngày 7/05/2012

Theo trao đổi với Sở KHCN của tỉnh Yên Bái, hợp tác xã chè Suối Giàng và nhà máy sản xuất chè Suối Giàng của doanh nghiệp Đức Thiện đã được cấp độc quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận chè Shan “Suối Giàng -Yên Bái” cho sản phẩm của họ trong năm năm, từ năm 2011. Cả hai cơ sở này đều đặt tại xã Suối Giàng (huyện Văn Chấn) và ngoài hai đơn vị này ra thì không có cơ sở nào ở đây được cấp quyền sử dụng nhãn hiệu này do những hạn chế về sản xuất trên địa bàn. Sở KHCN sẽ tiếp tục hoàn thiện việc đăng ký chứng nhận chỉ dẫn địa lý (GI) của các sản phẩm chè.

Mặt khác, Sở NN&PTNT Yên Bái, hiện đang thực hiện dự án "Bảo tồn và phát triển bền vững cây chè Suối Giàng cổ thụ trong giai đoạn 2012-2015" nhằm mục đích áp dụng bộ tiêu chuẩn quốc tế ISO 22000 cho sản phẩm chè Shan trên địa bàn tỉnh.

Theo đại diện của Công ty Đức Thiện, công ty hiện đang thực hiện dự án "Bảo tồn, phát triển bền vững và gia tăng giá trị kinh tế cho thương hiệu chè Suối Giàng" trên 59,767m² diện tích chè tại xã. Công ty có kế hoạch đầu tư 3 triệu đô-la Mỹ để xây dựng một nhà máy chế biến, khách sạn và khu lán trại phục vụ các nông trang trồng chè. Dự án không chỉ hướng đến mục tiêu tăng giá trị cây chè, mà còn giúp người dân địa phương có được thu nhập cao hơn từ cây chè.

2.2.2. Thực hành nông nghiệp đạt tiêu chuẩn (GAP)

Ý tưởng về bộ quy chuẩn thực hành nông nghiệp (GAP) được khởi xướng từ các nhà bán lẻ Châu Âu vào năm 1997, với cái tên ban đầu EUREP-GAP. Đến năm 2007, EUREP-GAP được đổi thành GLOBAL-GAP, đáp ứng nhu cầu toàn cầu cho tiêu chuẩn này. Đến năm 2008, tiêu chuẩn này đã được áp dụng và sửa đổi tại Việt Nam để phù hợp hơn với các điều kiện của quốc gia. VietGAP (là cụm từ viết tắt của: Vietnamese Good Agricultural Practices) có nghĩa là Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam, do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành đối với từng sản phẩm, nhóm sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi. VietGAP là những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất, thu hoạch, xử lý sau thu hoạch nhằm đảm bảo an toàn, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng; đồng thời bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản xuất. (www.vietgap.com).

Bốn tiêu chuẩn quan trọng của GAP bao gồm: (i) các tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất, (ii) tiêu chuẩn an toàn thực phẩm bao gồm việc cam kết không sử dụng hóa chất và không gây ô nhiễm khi thu hoạch, (iii) tiêu chuẩn môi trường làm việc không có sự bóc lột lao động và (iv) tiêu chuẩn về nguồn gốc sản phẩm.

Trong lĩnh vực trồng trọt, đến 2014 Cục Trồng trọt đã chỉ định được 20 tổ chức chứng nhận VietGAP để cung cấp dịch vụ chứng nhận cho nhà sản xuất trên phạm vi cả nước. Theo quy định tại Thông tư 48/2012/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT, thời hạn hiệu lực chứng nhận VietGAP đối với các cây trồng hàng năm là một năm, cây trồng lâu năm là hai năm.

Đối với việc sản xuất chè Shan, các chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP hay Global-Gap có ý nghĩa rất quan trọng nếu muốn đưa sản phẩm ra thế giới. Tuy nhiên mức đầu tư thêm 70-80

triệu VND (3.300-3.800 đô-la Mỹ) cho VietGAP cho mỗi hecta chè Shan ở Điện Biên và Yên Bái này sẽ tăng chi phí sản xuất mỗi kg chè Shan ở Gia Hội thêm 10.201 VND (tương đương 47 cent đô-la Mỹ), tức là còn cao hơn mức giá bán hiện tại 1.84% (xem phần 3.6 về phân tích kinh tế để biết thêm chi tiết). Theo thông tin được cung cấp bởi nhân viên dự án QSEAP, giá chè Shan khi áp dụng tiêu chuẩn VietGAP có thể cao hơn 1,5 lần so với mức giá hiện hành. **Với tình hình như vậy, chúng tôi lo ngại rằng đầu tư vào VietGAP sẽ không phải là một lựa chọn khả thi cho nông dân trồng chè do vấn đề chi phí.**

2.2.3. Các tiêu chuẩn quốc tế cho chè

Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế (ISO) chịu trách nhiệm giám sát công tác chuẩn bị và thực thi các tiêu chuẩn khác nhau để đảm bảo việc sản xuất và cung cấp hàng hoá đáp ứng các tiêu chuẩn được chấp nhận trên thị trường quốc tế. Ủy ban kỹ thuật ISO, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ là những cơ quan thực hiện công việc này. Với ngành chè, bộ các tiêu chuẩn ISO bao gồm:

- ❖ Tiêu chuẩn ISO 3103: về phương pháp pha chè để kiểm tra nhằm so sánh các loại chè khác nhau
- ❖ Tiêu chuẩn ISO 3720:2011 về chè đen - các định nghĩa và yêu cầu cơ bản
- ❖ Tiêu chuẩn ISO 11287:2011 về chè xanh - các định nghĩa và yêu cầu cơ bản
- ❖ Tiêu chuẩn ISO 14502-2:2005 về xác định các thành phần đặc trưng của chè xanh và chè đen
- ❖ Tiêu chuẩn ISO 22000 về an toàn thực phẩm.

Trong các tiêu chuẩn trên, việc cung cấp sản phẩm chè chất lượng được điều chỉnh dựa trên yêu cầu cho mỗi quốc gia sản xuất nhằm thực hiện Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu (MQS) đối với các chuẩn ISO 3720 về chè đen và ISO 11287 về chè xanh, bên cạnh yêu cầu về các thông số chất lượng và MRLs. Hiện tổ chức FAO đang nỗ lực để đi đến một cam kết chung về MQS cho các nhà xuất khẩu chè dù vẫn còn một số vấn đề cần giải quyết.

Bảng 2. Tình hình cập nhật và thực hiện các bộ tiêu chuẩn ISO 3720 và ISO 11287

Quốc gia	ISO 3720	ISO 11287
Ấn Độ	Tuân thủ nghiêm ngặt	Thực hiện nghiêm ngặt
Sri Lanka	Tuân thủ nghiêm ngặt	Thực hiện nghiêm ngặt
Băng-la-đét	Tuân thủ nghiêm ngặt	Thực hiện
Malawi	Tuân thủ	Không thực hiện
Tanzania	Tuân thủ	Không thực hiện
Kenya	Tuân thủ nghiêm ngặt	Không thực hiện
Việt Nam	Đang cập nhật	Đang thực hiện
Indonesia	Đang cập nhật	Đang thực hiện
Trung Quốc	Đang cập nhật	Đang thực hiện

Quốc gia	ISO 3720	ISO 11287
Rwanda	Đang cập nhật	Không thực hiện
Uganda	Đang cập nhật	Không thực hiện
Burundi	Đang cập nhật	Không thực hiện
Nigeria	Đang cập nhật	Không thực hiện
Nepal	Đang cập nhật	Không thực hiện
Zimbabwe	Đang cập nhật	Không thực hiện
Nhật Bản	Không cập nhật	Đang thực hiện
Đài Loan	Không cập nhật	Đang thực hiện

Nguồn: FAO, 2012

Theo FAO¹⁵, tiêu chuẩn ISO về các sản phẩm chè đang dần được các quốc gia tiêu dùng công nhận. Các bộ tiêu chuẩn này được xem như một thông số chất lượng tối thiểu tại thời điểm nhập khẩu. Một số quốc gia như Anh, Hoa Kỳ, Đức, Canada, Nhật Bản và Nga, v.v. công nhận tiêu chuẩn ISO 3720 về chè đen tại thời điểm nhập cảnh. Các tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu cũng được công nhận trên toàn thế giới như một tiêu chuẩn thực phẩm cho chè.

Các tiêu chuẩn chất lượng khác: Một xu hướng mới đến từ việc các công ty thu mua chè với số lượng lớn như Unilever, Tetley, Finlays, Pickwick tự đặt ra tiêu chuẩn mới sẽ bắt đầu áp dụng từ năm 2015, ví dụ như Alliance, Fair Trade, Rain Forest, UTZ, v.v. Việc áp dụng các tiêu chuẩn này đồng nghĩa với việc những nhà cung cấp chè sẽ không thể bán sản phẩm của mình cho những công ty nói trên nếu không đạt được yêu cầu do họ đặt ra. Đây là một cơ hội tốt giúp các công ty chè tuân thủ theo đúng tiêu chuẩn tăng giá bán, nhưng cũng đặt ra thách thức cho những nhà sản xuất còn đang trong giai đoạn phát triển. .

Hiện nay, Việt Nam đã triển khai 25 tiêu chuẩn quốc gia về chè, được liệt kê trong Phụ lục 5 của báo cáo. Những tiêu chuẩn này không khác biệt nhiều với tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt là các tiêu chuẩn ISO 3720 về chè đen và ISO 11287 về chè xanh. Tuy nhiên, hiện chưa có báo cáo nào phân tích và đánh giá việc áp dụng và thực hiện các tiêu chuẩn này.

Từ việc nghiên cứu thị trường, nhóm tư vấn tiếp nhận thông tin quảng cáo về một số sản phẩm chè hữu cơ, bao gồm chè hữu cơ Tân Cương (chè xanh, chè nhài và chè ướp hương sen), chè Shan Tuyết Bắc Hà và chè Shan Tuyết Quảng Bình¹⁶ đã được tổ chức ICEA của Ý - chứng nhận đạt chuẩn canh tác hữu cơ IFOAM (International Foundation of Organic Agriculture Movements Tổ chức quốc tế cho các phong trào nông nghiệp hữu cơ). Tuy nhiên, không có thông tin nào xác minh những chứng nhận này.

¹⁵ Tài liệu hội thảo ngành chè 2012

¹⁶ Thông tin từ trang web và tài liệu bán hàng của các công ty

Bởi hiện chưa có cơ sở về việc chè Việt Nam đạt chuẩn MQS cũng như các yêu cầu MRL¹⁷, việc không áp dụng các tiêu chuẩn nêu trên sẽ gây trở ngại cho sự phát triển ngành chè trong nước. Các nhà sản xuất quy mô nhỏ sẽ bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi chi phí tuân thủ và chứng nhận quá cao. Việc tuân thủ chuẩn MQS có thể làm giảm lượng chè xuất khẩu, nhưng lại giúp gia tăng giá trị nhờ có được mức giá thành cao hơn. Tình huống này nhiều khả năng sẽ buộc các nhà sản xuất quy mô nhỏ và chất lượng thấp phải sáp nhập với nhau hoặc chấp nhận rời khỏi thị trường.

¹⁷ ICT, Tài liệu thống kê hàng năm 2012

3. Kết quả từ phân tích chuỗi giá trị

3.1. Phân tích môi trường chính sách và chính trị

Việc phát triển chè Shan ở Yên Bái và Điện Biên hiện đang được hỗ trợ bởi các dự án phát triển chè tại địa phương, như dự án phát triển chè Yên Bái giai đoạn 2006-2010¹⁸; dự án hỗ trợ của Chính phủ cho đầu tư nâng cấp công nghệ, thiết bị, chuyển giao công nghệ và xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Yên Bái¹⁹; Dự án nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học (QSEAP) tỉnh Yên Bái giai đoạn 2009-2015²⁰ và các dự án quy hoạch phát triển tại 4 xã Sín Chải, Sính Phình, Tả Sìn Thàng và Tả Phình ở huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên giai đoạn 2006-2015, tầm nhìn đến năm 2020.

Tuyên truyền về việc sử dụng nguyên liệu đầu vào: Dưới sự hỗ trợ từ các dự án kể trên và sự giám sát kỹ thuật của Sở NN&PTNT, nông dân trồng chè được Chính phủ và các doanh nghiệp hỗ trợ cây giống từ các vườn ươm được cấp phép, nhân giống từ các cây mẹ được lựa chọn bởi các cơ quan có thẩm quyền (ví dụ như NOMAFSI). Nông dân ở cả hai tỉnh cũng được hỗ trợ phân bón để duy trì diện tích trồng mới trong 3-4 năm đầu tiên, và sau đó được vay vốn ngân hàng. Tại Điện Biên, ngoài các dự án hỗ trợ kể trên, vì tỷ lệ nghèo đói ở những xã trồng chè cao, nông dân tiếp tục được hỗ trợ phân bón dưới dạng “mua trước trả sau” đến khi thu hoạch thì bán chè búp tươi cho các doanh nghiệp được UBND tỉnh cấp phép.

Khuyến khích VietGAP: Đây là điều đặc biệt quan trọng đối với Yên Bái khi mà sức khỏe của người dân và tình trạng ô nhiễm môi trường tại địa phương đang trở nên đáng lo ngại do việc sử dụng phân bón hóa học và thuốc trừ sâu ngày càng tăng ở những nơi trồng chè tập trung. Tại Điện Biên, do phương pháp quảng canh nên VietGAP chưa được xem xét bởi chính quyền địa phương. Tại Yên Bái, nông dân trồng chè được dự án QSEAP hỗ trợ về đào tạo, thành lập các nhóm VietGAP, hỗ trợ lệ phí cấp giấy chứng nhận VietGAP và xây dựng năng lực cho các nhóm nông dân trong việc giám sát và đánh giá VietGAP. Theo như VITAS²¹, tính đến cuối năm 2013, tức là hai năm sau khi thực hiện, 2.334 nông dân với diện tích trồng chè 1.291ha tham gia vào 70 nhóm VietGAP hỗ trợ bởi QSEAP, 69 nhóm đã được chứng nhận bởi VIETCERT²². Đây là một kết quả quan trọng và tạo động lực lớn cho Yên Bái. Tuy nhiên, một bài học kinh nghiệm rút ra ở Thái Nguyên, đó là việc VietGAP tuy được giới

¹⁸ UBND tỉnh Yên Bái, Quyết định 296/2006/QĐ-UBND ngày 21/08/2006 về dự án phát triển chè Yên Bái trong giai đoạn 2006-2010

¹⁹ UBND tỉnh Yên Bái, Quyết định 17/2010/QĐ-UBND ngày 31/05/2010 về ban hành quy chế về hỗ trợ nhà nước cho đầu tư cho đầu tư nâng cấp công nghệ, thiết bị, chuyển giao công nghệ và xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Yên Bái

²⁰ UBND tỉnh Yên Bái, quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 31/7/2012 về việc quy hoạch vùng sản xuất chè an toàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2010-2015, định hướng đến năm 2020; và UBND tỉnh Yên Bái, quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 16/4/2010 về việc quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến chè trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2010-2015, định hướng đến năm 2020.

²¹ VINATAS, 2013, truy cập vào tháng 5/2014 <http://www.vitas.org.vn/vi/blog/64-cap-giay-chung-nhan-vietgap-cho-69-nhom-ho-san-xuat-che-an-toan.html>

²² Xem thêm thông tin từ trang web của VIETCERT: <http://www.vietcert.org/>

thiệt từ năm 2009²³, nhưng giá bán chè chứng nhận VietGAP không phải lúc nào cũng cao hơn so với chè không được chứng nhận VietGAP do thiếu các thương hiệu uy tín và người tiêu dùng địa phương không sẵn sàng trả giá cao hơn cho loại trà này²⁴. Điều này đã khiến nhiều người trồng chè ở Thái Nguyên không còn mặn mà với việc tiếp tục tham gia dự án và không muốn chi trả cho lệ phí chứng nhận VietGAP.

Tái cơ cấu nhà máy chế biến: Chất lượng các sản phẩm chè yếu kém, cạnh tranh khốc liệt đối với nguyên liệu đầu vào cũng như điều kiện vệ sinh an toàn tại các nhà máy chế biến chè gặp nhiều hạn chế do yếu tố quản lý đang trở thành vấn đề gai góc mà Yên Bái hiện phải đối mặt. Sở Công thương (Sở CT) Yên Bái đang tiến hành đánh giá và phân loại các nhà máy nằm trong hoặc ngoài phạm vi các diện tích quy hoạch cũ, dựa trên bản tái quy hoạch diện tích trồng chè và "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các đơn vị chế biến chè (điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm, QCVN01-07: 2009 / BNNPTNT). Những nhà máy không đủ điều kiện sẽ được hỗ trợ để nâng cấp thiết bị chế biến và xây dựng quan hệ đối tác kinh doanh với các nhà máy khác. Ngoài ra, Công ty Đức Thiện và Hợp tác xã Suối Giàng đang được Sở KH-CN hỗ trợ để vận hành và duy trì nhãn hiệu chứng nhận chè Shan "Suối Giàng - Yên Bái" tại Suối Giàng. Với những nỗ lực này, Yên Bái hướng đến mục tiêu biến ngành chè của tỉnh thành một ngành công nghiệp với chất lượng và giá trị cao hơn, thân thiện hơn với môi trường.

Liên kết dọc và ngang: Tại Yên Bái và Điện Biên, các mối liên kết kinh doanh giữa nhà chế biến và nhà nông trồng chè còn lỏng lẻo, và nông dân thường vi phạm các điều khoản đã ký trong hợp đồng cung cấp một khi giá tăng cao. Hợp đồng nông nghiệp tuân thủ theo Quyết định 80/2002/QĐ-TTg và Quyết định Thủ tướng Chính phủ vừa ban hành 63/2013/QĐ-TTg về "Chính sách ưu tiên phát triển hợp tác và liên kết giữa sản xuất và thị trường cho các sản phẩm nông nghiệp ở quy mô lớn" đã được thúc đẩy, song vẫn còn nhiều việc cần phải làm. Hiệp hội chè cấp Tỉnh mới được thành lập ở Yên Bái kể từ cuối năm 2011, nhưng do năng lực yếu kém, các hoạt động của Hiệp hội vẫn chưa thực sự hiệu quả và đáp ứng yêu cầu của người dân. Là một phần của dự án phát triển cây chè của tỉnh, Yên Bái sẽ củng cố hoạt động của Hiệp hội nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp tốt hơn trong nghiên cứu thị trường, xác định các đối tác kinh doanh tiềm năng và hướng dẫn khắc phục khó khăn của ngành. Các câu lạc bộ khuyến nông và hợp tác xã sản xuất đã được thành lập ở Yên Bái thông qua thành lập nhóm VietGAP, trong khi Điện Biên lại chưa có một động thái cụ thể nào.

3.2. Phân tích các tác động biến đổi khí hậu đối với chuỗi giá trị và tiềm năng của mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.2.1. Tình hình biến đổi khí hậu ở Việt Nam và các tỉnh trong khảo sát

²³ Quốc Tuấn, Kim Oanh, 2013, "Chè VietGAP – Hướng tới sản phẩm an toàn"

²⁴ Nguồn: <http://tancuongtra.net/bvct/che-thai-nguyen/19/che-vietgap-huong-toi-san-xuat-an-toan-bai-2-can-trien-khai-nhieu-giai-phap-dong-bo.html>

Tình hình biến đổi khí hậu ở Việt Nam

Tác động của biến đổi khí hậu đang hiện hữu ngày càng rõ nét ở Việt Nam. Thực tế này có tiềm năng gây tác động nghiêm trọng đến kinh tế, môi trường và xã hội toàn cầu. Nhiệt độ cao hơn và mực nước biển dâng sẽ gây ra lũ lụt và tình trạng nước nhiễm mặn, tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp và đe dọa các hệ thống công nghiệp và kinh tế xã hội. Biến đổi khí hậu đã gây ra những thay đổi toàn diện và sâu sắc đối với phát triển và an ninh toàn cầu, đặc biệt là đối với những vấn đề kinh tế và thương mại, năng lượng, thực phẩm, nước và an ninh do sự cạnh tranh của các nguồn lực.

Theo Ngân hàng Thế giới (2010), Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nhiều nhất bởi biến đổi khí hậu. Trên toàn thế giới, những người nông dân đang phải đối phó với biến đổi khí hậu và nông dân Việt Nam, đặc biệt là nông dân trồng chè, cũng không là ngoại lệ. Lẽ dĩ nhiên, người nông dân vốn không xa lạ gì với những biến chuyển khí hậu hàng năm ở địa phương mình, song những hình thái thời tiết cực đoan kéo dài hiện nay, như nắng nóng gay gắt, thiếu nước mùa khô hạn hay mưa nhiều quá mức cần thiết đang gây ra nhiều vấn đề nan giải cho ngành nông nghiệp. Sự phân bố lượng mưa không đều đã dẫn đến hạn hán thường xuyên xảy ra ở một số nơi, trong khi Việt Nam là nước phụ thuộc nhiều vào mưa trong sản xuất nông nghiệp song khó triển khai hệ thống thủy lợi tại nhiều nơi do địa hình cao và không bằng phẳng. Bên cạnh đó, lũ lụt lại xuất hiện ở vùng địa hình thấp, cây tán rộng bị phá hủy do sét trong mùa mưa và lượng mưa không thể đoán trước làm ảnh hưởng đến việc bón phân, kiểm soát sâu bệnh và quản lý tình trạng cỏ dại cũng như các cây chè non. Các biến thể của thời tiết và lượng mưa trong mùa mưa cũng dẫn đến nguy cơ gia tăng sâu bệnh, và việc sử dụng tràn lan thuốc trừ sâu và hóa chất gây ra những hậu quả nghiêm trọng ảnh hưởng đến uy tín của chè Việt Nam trên thị trường quốc tế²⁵.

Thời tiết đang trở nên cực đoan, dữ dội hơn với mùa khô kéo dài, với các trận mưa to trong nhiều ngày, mưa đá thường xuyên và vòi rồng. Trong những thập kỷ qua, ngành nông nghiệp Việt Nam đã chứng kiến sự thay đổi mạnh mẽ. Sản lượng sụt giảm, sâu bệnh gia tăng và kháng thuốc, khả năng hấp thụ phân bón giảm, vi sinh vật trong đất giảm dần, hệ thực vật cỏ dại đang thay đổi và khó tiêu diệt hơn, mực nước ngầm tăng lên do gió mùa và mưa xảy ra trong mùa khô (World Bank, 2010; SRD, 2010).

Biến đổi khí hậu ở Yên Bái và Điện Biên

Mặc dù không nằm trong nhóm vùng chịu hậu quả nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, song khu vực miền núi phía Bắc của Việt Nam hiện cũng đang phải đối mặt với những thiên tai nghiêm trọng, như mưa lớn vào mùa đông, tuyết rơi dày và sương muối. Những hình thái thời tiết này là những cảnh báo rằng biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu cũng quan trọng như những ưu tiên về kinh tế - xã hội.

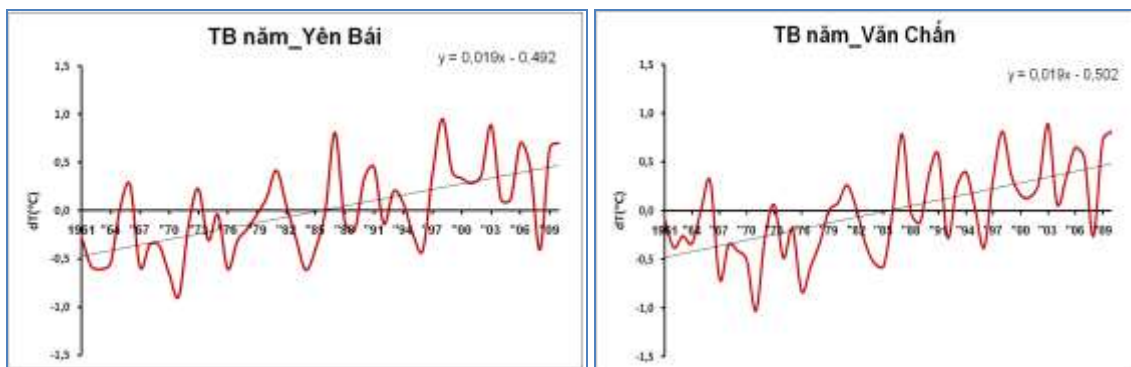
²⁵ Theo <http://www.stir-tea-coffee.com/index.php/latest-issue/features/721-climate-change-and-tea-production>

Trong một nghiên cứu gần đây (SRD, 2010) về tác động của biến đổi khí hậu đối với người dân nông thôn khu vực miền núi phía Bắc, Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền vững đã kết luận rằng những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt và mức độ sẵn có của nguồn nước được công bố trước đó rất trùng khớp với những dự đoán của các nhà khoa học. Những tác động nghiêm trọng nhất của biến đổi khí hậu phải kể tới tình trạng đất đai suy thoái, giảm diện tích đất có thể canh tác, suy giảm năng suất và nguy cơ thiên tai phá hủy các tài sản nông nghiệp. Bệnh ở cây trồng và vật nuôi đang trở nên phổ biến hơn, và biến đổi khí hậu cùng với tình trạng suy giảm chất lượng nước đang làm vấn đề này thêm trầm trọng với sự xuất hiện của nhiều loại bệnh mới.

Ở tỉnh Yên Bái

Trong khuôn khổ Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu (Quyết định 2139/QĐ-TTg ngày 5 tháng 12 năm 2010), Kế hoạch hành động cấp tỉnh về biến đổi khí hậu (2011-2015) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường (TNMT) xây dựng và UBND tỉnh phê duyệt (Quyết định 304/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2012). Văn bản đã chỉ ra rằng tần suất thiên tai (lũ lụt, hạn hán) đang ngày càng gia tăng, và bản kế hoạch hành động nhằm đến hai nhân tố quan trọng giúp phân tích các thay đổi về khí hậu, đó là nhiệt độ và lượng mưa. Nhìn chung, nhiệt độ đã tăng mạnh kể từ năm 1961, cụ thể, trong các năm từ 1961-1970, nhiệt độ trung bình ở vùng núi cao phía Bắc là 22,2°C và ở vùng thấp phía Bắc là 22,6°C. Các thông số này lần lượt tăng lên thành 22,9°C và 23,4°C trong giai đoạn 2001-2010. Các Biểu đồ 13, 14, 15 và 16 minh họa cho những thay đổi này.

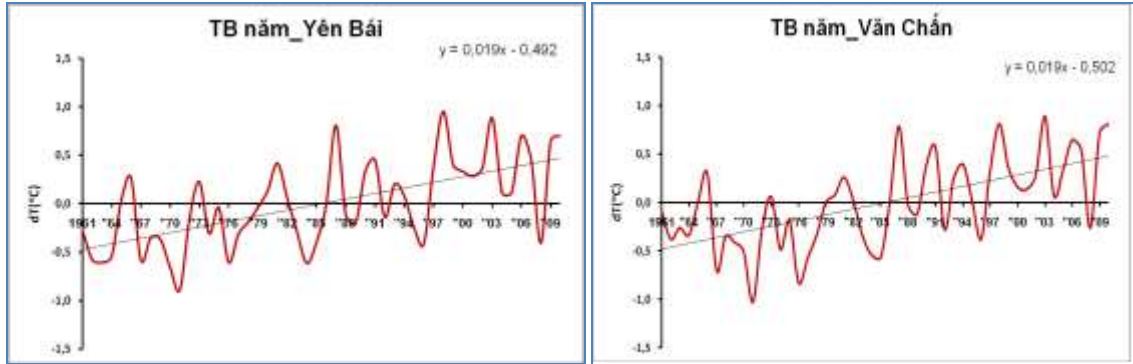
Biểu đồ 13. Diễn biến nền nhiệt trung bình năm trong nhiều thập kỷ ở tỉnh Yên Bái nói chung và huyện Văn Chấn nói riêng



Nguồn: Sở TNMT tỉnh Yên Bái, 2012

Lượng mưa lại có xu hướng biến đổi không ngừng và khó dự đoán trước. Tuy nhiên theo đánh giá tổng thể thì trong nhiều thập kỷ qua, lượng mưa tại tỉnh này đã sụt giảm. Trong khoảng thời gian 1961-1980, lượng mưa đo được hàng năm tại Yên Bái là 2100mm, con số này rút xuống còn 1700mm trong giai đoạn 2001-2010. Tại huyện Văn Chấn, lượng mưa trong các năm từ 1961-1970 là 1500mm, tăng lên 1600mm trong thập kỷ tiếp theo nhưng lại giảm xuống còn 1400mm trong giai đoạn 2001-2010.

Biểu đồ 14. Diễn biến lượng mưa hàng năm trong nhiều thập kỷ tại tỉnh Yên Bái nói chung và huyện Văn Chấn nói riêng



Nguồn: Courtesy of Yên Bái Sở TNMT, 2012

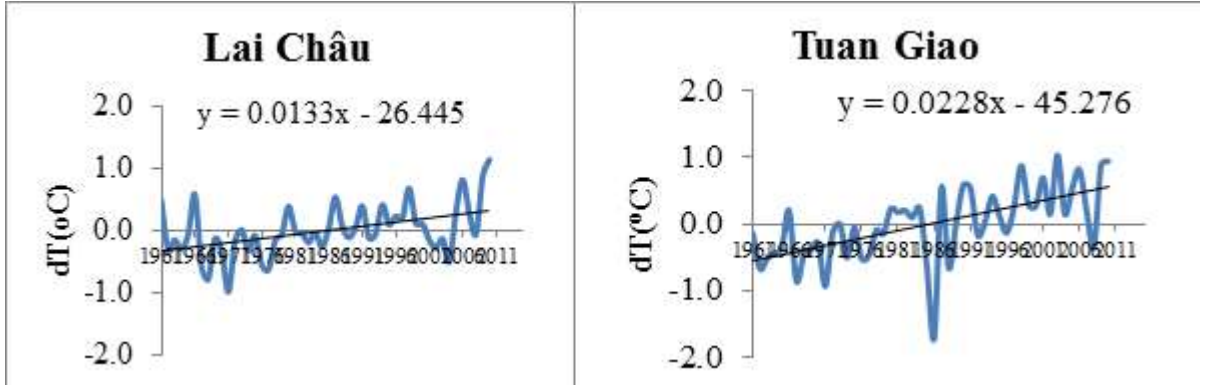
Như vậy, rõ ràng là tình hình thời tiết thất thường trong những thập kỉ gần đây đã gây ra không ít ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất và sinh kế của người nông dân. Những phân tích chi tiết về tương tác giữa khí hậu và sản xuất nông nghiệp, cụ thể trong sản xuất chè, sẽ được đề cập ở phần 3.2.2.

Ở tỉnh Điện Biên

Tương tự như ở các tỉnh khác, Kế hoạch hành động về biến đổi khí hậu của Điện Biên đã được ban hành để hưởng ứng Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu. Theo như kết luận của UBND tỉnh và Sở TNMT, Điện Biên nhiều khả năng sẽ đối mặt với những thay đổi về nhiệt độ và lượng mưa, với tần suất và cường độ mưa lũ gia tăng trong giai đoạn 2011-2015. Dưới đây là những dự báo chi tiết:

Về nhiệt độ: Theo bản Kế hoạch hành động, nền nhiệt tại tỉnh Điện Biên đã tăng lên trong các thập kỷ qua. Giai đoạn 1961-1970, nền nhiệt trung bình vùng thấp đạt 22,3°C, vùng cao đạt 18,3°C. Từ 2001-2010, hai chỉ số này tăng lên lần lượt là 23,9°C và 19°C. Biểu đồ 15 mô tả sự thay đổi nhiệt độ trong nhiều thập kỷ. Cần lưu ý là do huyện Tủa Chùa không có trung tâm khí tượng riêng nên Trung tâm khí tượng Tây Bắc (đặt tại Sơn La) đã đề xuất sử dụng dữ liệu ở Tuần Giáo thay thế, bởi hai huyện này có đặc điểm khí hậu tương đồng với nhau.

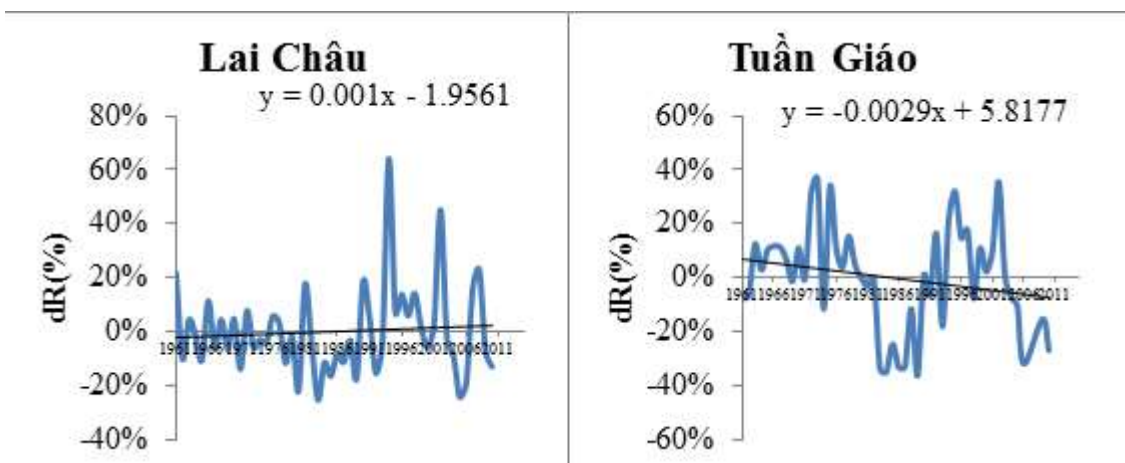
Biểu đồ 15. Diễn biến nền nhiệt trung bình năm trong nhiều thập kỷ ở tỉnh Điện Biên nói chung và huyện Tuần Giáo nói riêng



Nguồn: Sở TNMT Điện Biên, 2012

Về lượng mưa: Cũng tương tự như nền nhiệt độ, lượng mưa trên địa bàn tỉnh đã tăng lên trong nhiều thập kỷ. Nhìn chung, trong giai đoạn 1961-1970 lượng mưa hàng năm tại Điện Biên là 1400 mm, tăng lên 1500 ml trong giai đoạn 2001-2010. Tuy nhiên, lượng mưa có sự khác nhau giữa các khu vực. Theo số liệu ghi nhận tại Tuần Giáo (có đặc điểm khí hậu tương đồng với huyện Tủa Chùa), giai đoạn 1961-1970 lượng mưa hàng năm đã đạt tới 1600 mm, nhưng đến giai đoạn 2001-2010 thì giảm xuống còn 1,500mm. Do việc trồng chè Shan Tuyết ở Tủa Chùa phụ thuộc nhiều vào lượng mưa nên từ các số liệu nêu trên, việc suy giảm lượng mưa có thể ảnh hưởng đến năng suất chè.

Biểu đồ 16. Diễn biến lượng mưa hàng năm trong nhiều thập kỷ ở tỉnh Điện Biên nói chung và huyện Tuần Giáo (Tủa Chùa) nói riêng



Nguồn: Courtesy Sở TNMT Điện Biên, 2012

Trước những diễn biến phức tạp của biến đổi khí hậu, có thể nói những hành động để đối phó hoặc thích ứng với biến đổi khí hậu tại hai tỉnh này cho đến nay là chưa đủ. Sau khi tham vấn

toàn diện với Sở TNMT và Sở NN&PTNT tại hai tỉnh, chúng tôi cho rằng mặc dù kế hoạch hành động đã được xây dựng với chi tiết các hoạt động tiếp nối, địa phương lại chưa huy động kịp nguồn tài chính giúp hiện thực hóa các đề án hoạt động. Vấn đề này là do chính quyền địa phương vẫn ưu tiên nguồn vốn phát triển kinh tế xã hội mà chưa nhận ra mối liên quan giữa các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu và sự đảm bảo an ninh lương thực.

3.3. Hồ sơ nông học cho sản xuất chè

Trong quá trình phân tích mô hình sản xuất chè Shan ở hai tỉnh, chúng tôi đã tổng hợp được 3 hệ thống canh tác chè chính của người dân địa phương: đó là thâm canh, bán thâm canh và quảng canh. Thông tin cụ thể về các phương pháp này được trình bày ở phần sau.

3.3.1. Phương thức quảng canh

Phương thức này chủ yếu áp dụng cho 394 ha diện tích chè Shan cổ thụ ở Suối Giàng và các xã khác thuộc Mù Cang Chải, Trạm Tấu và Văn Chấn với khoảng 80.000 cây chè. Đây là những vùng nổi tiếng với nhiều cây chè Shan hàng trăm năm tuổi mọc ở độ cao 1.400m trên mực nước biển, đặc biệt là ở xã Suối Giàng nơi có khí hậu lạnh, ít ánh nắng mặt trời vào mùa đông và các buổi sáng mùa hè, giúp tạo nên sản phẩm chè Shan đặc sắc. Người nông dân duy trì mật độ canh tác thấp, chỉ từ 500 đến 800 cây trên một ha, bởi vậy tổng sản lượng lá tươi thu hoạch còn thấp, dao động từ 1-1,3 tấn mỗi ha (cá biệt một số nông dân thu hoạch được 3 tấn mỗi ha).

Phương thức quảng canh không sử dụng phân bón hay thuốc trừ sâu của đồng bào dân tộc thiểu số, cùng với tình trạng thu hái quá mức và môi phá hại khiến chè Shan ở đây cho năng suất thấp. Thông thường, người dân địa phương thu hoạch chè búp tươi bằng tay, hái 1 búp và 2 đến 3 lá non. Mỗi năm có ba vụ thu hoạch chính, đợt đầu tiên vào cuối tháng 3 đến tháng 4, đợt thứ 2 từ cuối tháng 6 đến tháng 8 và đợt cuối cùng từ tháng 9 đến tháng 10. Nhiều nông dân còn tận thu hái thêm lần nữa trong tháng 11, trong khi chè chỉ nên được thu hái ba lần trong năm. Do nhu cầu chè Shan ngày càng tăng, nhiều người trồng chè không tuân thủ theo đúng hướng dẫn kỹ thuật mà thu hái khi búp mới nảy mầm (hái nguyên tôm²⁶), đồng thời cắt tỉa cành ngay sau vụ thu hoạch đầu tiên trong năm, mà không biết những việc làm này sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực tới sự sinh trưởng của cây chè Shan cổ thụ.

Do bị mối tấn công, đã có khoảng 30 ha cây chè cổ thụ ở Suối Giàng đã bị hư hại nặng nề²⁶, đặc biệt là trong mùa khô. Các phương pháp sinh học vốn được áp dụng để đối phó với mối (dùng vi khuẩn giết chết mối chúa), tuy vậy cách thức này lại không đem lại hiệu quả (xem chi tiết trong mục 3.2.2 và 3.2.3). Điều này ảnh hưởng rất lớn tới sinh kế của người dân H'Mông ở Suối Giàng, khi mà thu nhập của họ chủ yếu phụ thuộc vào cây chè.

Chè Shan cổ thụ chủ yếu tập trung ở hai xã Sín Chải và Tả Sìn Thàng, với ước tính khoảng 7.200 cây nằm rải rác trên diện tích 100 ha, mật độ rất thấp, dao động từ 50 đến 300 cây trên

²⁶ Nguồn: http://baoyenbai.com.vn/12/102286/Giai_cuu_che_Suoi_Giang_khoi_moi_xong.htm

một ha²⁷. Những vùng đất trồng cây cổ thụ đã được những người dân H'Mông mua bán, trao đổi qua lại nhiều lần, vì vậy, việc cây nhà này nằm trên mảnh đất của nhà khác là điều thường thấy. Cũng bởi thế mà nông dân thường không chăm sóc cây chè và để cho cây phát triển tự nhiên, có cây cao đến 7-15m. Nông dân chỉ thu hoạch chè búp từ tháng 4 đến tháng 10 và họ phải chặt cành mới có thể hái được các búp chè non. Hiện nay, 80% người nông dân vẫn áp dụng phương thức thu hoạch này, gây tác động xấu đến sự phát triển của cây, trong khi số nông dân còn lại – nhờ sự hỗ trợ của Chính phủ - đã biết cắt tỉa cây hợp lý, duy trì độ cao phù hợp giúp việc thu hoạch chè được dễ dàng và thuận tiện.

3.3.2. Phương thức bán thâm canh

Phương thức này áp dụng ở huyện Tủa Chùa, nơi mà vùng trồng chè Shan trong giai đoạn 1968-1972 và vùng trồng năm 2001. Tại khu vực này, nông dân sử dụng ít thuốc trừ sâu và phân bón, khiến năng suất búp chè thấp. Trên một số vùng, nông dân còn trồng thêm cây từ hạt giống của cây cổ thụ và trồng đan xen các giống cây lương thực hàng năm như ngô và đậu. Riêng với các cây lương thực này, người nông dân có áp dụng bón phân hóa học theo mùa vụ. Mặc dù với mức độ bón loại phân này còn chưa nhiều, nhưng vô tình cũng làm ảnh hưởng phần nào tới chất lượng cây chè Shan, nhất là khi sản phẩm này đang hướng đến mục tiêu “sạch và hữu cơ”.

Vùng trồng thành lập từ năm 1968-1972: Đây là những đồi chè Shan được trồng từ hạt giống của cây chè Shan cổ thụ, có mức độ sinh trưởng không đồng đều với mật độ 1.000-3.000 cây/ha. Mùa hái chè là từ tháng 4 đến tháng 10. Nông dân lập thành nhóm thu hoạch và tiến hành thu hoạch khi cây chè ra búp. Họ không trồng xen kẽ các cây lương thực hàng năm, song cũng không chú ý chăm sóc cây chè, ngoại trừ việc sử dụng nguồn phân bón được chính phủ trợ cấp. Trong quá trình nhân giống, đặc tính phân ly khiến cho các cây chè phát triển không đồng đều, cùng với năng lực quản lý vùng trồng yếu kém và tình trạng xói mòn đất ở các khu vực dốc đã dẫn đến năng suất thấp trên cây chè.

Vùng trồng Chè Shan mới từ năm 2001: Tủa Chùa đã đầu tư gần 244 ha diện tích trồng mới, mở rộng diện tích trồng chè của huyện lên tới 518 ha trong năm 2013. Trên diện tích trồng mới, cây chè được trồng với mật độ cao hơn từ 6,000-8,000 cây/ha, thậm chí nhiều nơi người dân còn trồng xen cây mới trên diện tích trồng chè Shan cổ thụ. Theo chúng tôi việc trồng kết hợp cây chè cổ thụ và cây chè mới, theo phương pháp thâm canh, sẽ có tiềm năng gây ra ô nhiễm vùng trồng, mặc dù phân hóa học và thuốc trừ sâu chủ yếu chỉ được áp dụng cho diện tích trồng thâm canh mới trong 3 năm đầu. Các hỗ trợ cho người dân trồng mới như cây giống, phân bón, chủ yếu là của chính quyền các tỉnh. Riêng đối với cây giống, hiện nay cây con được cung cấp từ các vườn ươm thuộc Công ty DBASC, bằng phương pháp nhân giống vô tính và lấy cành từ các cây đầu dòng đã được chọn lựa bởi NOMAFSI. Nông dân tiến hành đào rãnh để trồng cây con mới, song thông thường họ không trồng xen với các loại cây khác (ví dụ như các cây họ đậu) trong vòng 3 - 4 năm đầu, và rãnh đào cũng không đủ

²⁷ Quyết định 1055/QĐ-UBND ngày 21/9/2007 về việc phát triển vùng chè ở Sín Chải, Tả Sìn Thàng, Tả Phình, Sính Phìn thuộc huyện Tủa Chùa, Điện Biên giai đoạn 2006-2015, và tầm nhìn đến 2020

rộng. Vì lí do đó, hiện tượng xói mòn đất và khô hạn dễ xảy ra, làm tăng tỉ lệ chết cây con. Bên cạnh nguồn phân bón hóa học hạn chế do Chính phủ cung cấp, việc sử dụng phân bón hữu cơ và áp dụng kĩ thuật cắt tỉa giúp cho cây chè đạt độ cao ổn định hỗ trợ thu hoạch cũng chưa được quan tâm thực hiện, bởi người nông dân địa phương không coi sản xuất chè là nguồn thu nhập chính như ngô và gạo.

3.3.3. Phương thức thâm canh

Phương thức này được áp dụng chủ yếu ở Yên Bái, với tên gọi “chè Shan theo hướng công nghiệp”, đặc biệt là ở khu vực có độ cao 600 – 800m trên mực nước biển thuộc các xã Gia Hội, Nậm Búng (huyện Văn Chấn), xã Phình Hồ, Xà Hồ (huyện Trạm Tấu) với tổng diện tích lên tới 345ha²⁸. Trước năm 2000, hình thức nhân giống bằng hạt được áp dụng, song từ năm 2002, hình thức trồng chè Shan giâm cành từ nguồn hom giống chè Suối Giàng nhân giống vô tính lấy một phần từ cây mẹ đã qua NOMAFSI chọn lọc được áp dụng rộng rãi, giúp tạo lập các diện tích trồng mới với mật độ 16.000 cây/ha. Chè chủ yếu được thu hoạch bằng tay, và một số hộ dân bước đầu áp dụng máy thu hoạch trên quy mô nhỏ. Mỗi năm có 4 mùa thu hoạch chính và 4 mùa thu hoạch phụ (vào tháng 3, cuối tháng 4 đến đầu tháng 5, tháng 6-7, cuối tháng 8 đến tháng 9). Nông dân cũng sử dụng máy để cắt tỉa tán chè vào tháng 12 và sử dụng chính phần tán lá loại bỏ này làm phân bón cho vùng trồng chè.

Các vùng trồng này được thiết kế hướng đến mục tiêu đạt năng suất 9-10 tấn búp tươi/ha, nông dân có xu hướng sử dụng nhiều nguyên liệu đầu vào, đặc biệt là phân bón hóa học và thuốc trừ sâu cho các vùng chè trồng mới theo phương thức thâm canh. Hàng năm, nông dân tiến hành bón phân làm 3 đợt vào tháng , tháng 5 và tháng 7 theo đúng hướng dẫn kĩ thuật của Trung tâm Khuyến nông cấp tỉnh. Cùng với đó, nông dân thực hiện kiểm soát bệnh dịch theo những hướng dẫn của Bộ và Sở NN&PTNT. Tuy nhiên, do sự cạnh tranh thu mua nguyên liệu, nông dân cũng có xu hướng phun kết hợp chất kích thích sinh trưởng với thuốc trừ sâu từ tháng Tư đến tháng Chín. Việc tăng cường sử dụng thuốc trừ sâu và phân bón hóa học làm giảm chất lượng của sản phẩm, gây ô nhiễm hệ sinh thái tại địa phương và tác động tiêu cực đến sức khỏe con người, Là một phần của dự án QSEAP, VietGAP đang được thử nghiệm trên quy mô nhỏ với một số nhóm nông dân. Mặc dù vẫn còn quá sớm để đánh giá hiệu quả và tính bền vững của phương thức mới này, ta vẫn có thể khẳng định rằng đây là một giải pháp đem lại lợi ích trực tiếp cho nông dân và các doanh nghiệp lớn.

3.4. Sơ đồ chuỗi giá trị và phân tích

3.4.1. Sơ đồ chuỗi giá trị

Không giống như cà phê Arabica tại Điện Biên và Sơn La có chung các tác nhân chuỗi cho cả 2 tỉnh với sơ đồ chuỗi giá trị giống nhau, chuỗi giá trị chè Shan ở Yên Bái và Điện Biên lại có nhiều khác biệt. Mỗi tỉnh có một chuỗi tác nhân riêng. Điều này có thể là do khoảng cách địa lý và quy mô sản xuất chè Shan ở Yên Bái và Điện Biên vẫn còn nhỏ (chỉ đạt 3.042 tấn lá tươi hoặc 604 tấn chè khô vào năm 2013) nên chưa đủ hấp dẫn đối với những nhà đầu tư bên

²⁸ Số liệu do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp, 2013

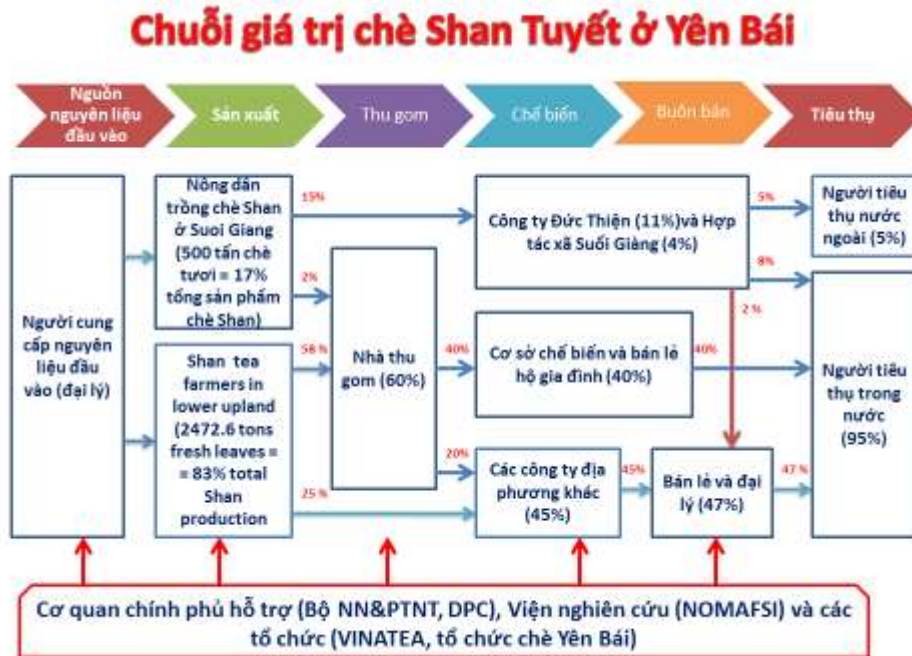
ngoài. Sơ đồ chuỗi giá trị chè Shan ở Yên Bái và Điện Biên (huyện Tủa Chùa) được trình bày trong Biểu đồ 17 và 18²⁹.

Dòng sản phẩm: Ở cả hai tỉnh, sơ đồ chuỗi giá trị chè Shan bắt đầu với nguồn cung cấp đầu vào (là cây giống cho các vùng trồng mới hoặc trồng dặm làm tăng mật độ cây chè hiện tại ở các vùng trồng cũ), tiếp theo là khâu sản xuất, hay việc người nông dân thu hoạch chè búp tươi để bán cho các cơ sở chế biến, thu gom tại địa phương. Tại Yên Bái, thông tin thu được sau khi trao đổi với Sở NN&PTNT và phỏng vấn các tác nhân trong chuỗi đã chỉ ra rằng chè được thu gom từ hai khu vực: một là từ xã Suối Giàng, nơi canh tác chè Shan cổ thụ với sản lượng là 500 tấn/năm (tương đương 17% tổng sản lượng chè Shan) và hai là từ các huyện vùng thấp Văn Chấn, Mù Cang Chải, Trạm Tấu nằm ở độ cao từ 600-800m trên mực nước biển, đóng góp sản lượng 2.472 tấn/năm (chiếm 83% tổng sản lượng chè Shan). Ở khu vực Suối Giàng, 90% lượng chè búp tươi (tương ứng 15% tổng sản lượng chè Shan thu hoạch) được bán trực tiếp cho các nhà máy của công ty Đức Thiện và Hợp tác xã Suối Giàng để chế biến thành các sản phẩm chè xanh. Khoảng 10% còn lại (tương đương 2% tổng sản lượng chè Shan) được bán cho các cơ sở chế biến gia đình thông qua các đơn vị/cá nhân thu gom tại địa phương. Ở các huyện vùng thấp, khoảng 58% sản lượng chè Shan được nông dân bán cho các cơ sở thu gom và 25% bán trực tiếp cho các công ty địa phương. Nhìn chung, các cơ sở chế biến hộ gia đình thu mua xấp xỉ 40% tổng sản lượng chè búp tươi để chế biến thành các sản phẩm chè xanh và bán trực tiếp cho người tiêu thụ, còn các doanh nghiệp địa phương thu mua khoảng 45% tổng sản lượng để chế biến thành các sản phẩm chè xanh. Cuối cùng, khoảng 95% lượng chè thành phẩm được lưu thông trong thị trường nội địa và chỉ có khoảng 5% (tương ứng 10 tấn chè đen và 20 tấn chè xanh) được xuất khẩu sang các thị trường như Nga và Mỹ.

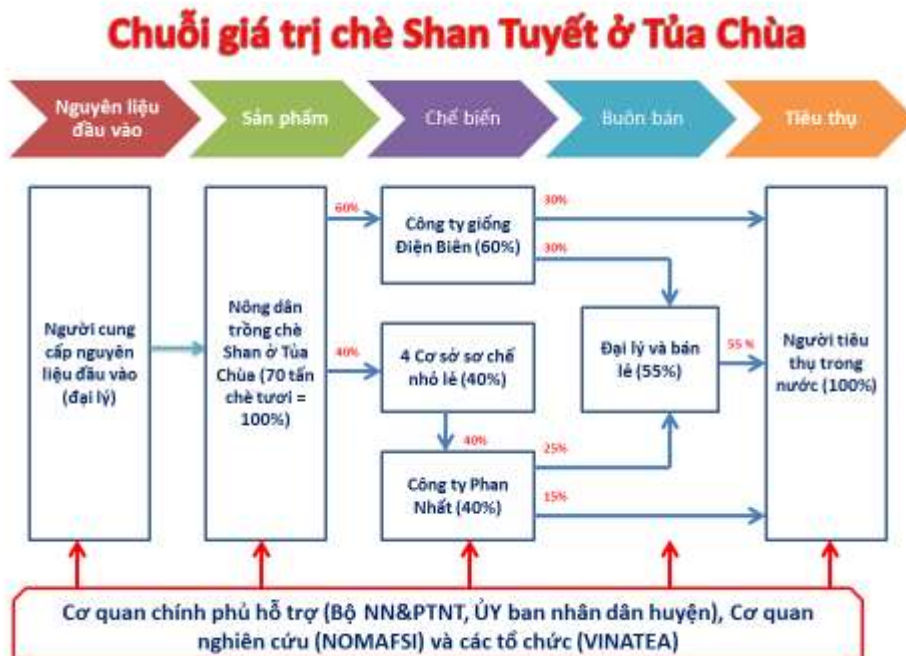
Tại huyện Tủa Chùa, thông tin thu được sau khi trao đổi với Sở NN&PTNT Điện Biên và phỏng vấn các tác nhân trong chuỗi giá trị cho biết tính đến cuối năm 2013 chỉ có 70 tấn búp tươi (tương đương 2% tổng sản lượng chè Shan ở hai tỉnh) được thu hoạch từ các diện tích hiện có. Trong đó, khoảng 60% được bán trực tiếp cho DBASC và 40% còn lại bán cho công ty Phan Nhất thông qua 4 đơn vị sơ chế được cấp phép. Không giống như Yên Bái, ở Tủa Chùa không có các đơn vị/cá nhân thu mua tại địa phương. Trong số 10 tấn thành phẩm chè xanh sao khô, DBASC và công ty Phan Nhất trực tiếp bán 45% khối lượng sản phẩm cho các nhà bán lẻ và 55% cho các nhà bán buôn, chủ yếu trong phạm vi tỉnh Điện Biên.

²⁹ Lưu ý rằng tỷ lệ phần trăm trong các bản đồ chuỗi giá trị là tỷ lệ phần trăm của tổng sản lượng, không phải là tỷ lệ phần trăm của tổng số đi qua từng đại lý/ tác nhân, do đó tổng cộng các đại lý không phải là 100%

Biểu đồ 17. Chuỗi giá trị chè Shan ở Yên Bái



Biểu đồ 18. Chuỗi giá trị chè Shan ở Tủa Chùa



Dòng thông tin: Như được thể hiện trong sơ đồ 19, trong chuỗi giá trị có ít nhất 5 loại hình thông tin được lưu chuyển, bao gồm thông tin về quy hoạch và các nguồn hỗ trợ, thông tin về kỹ thuật canh tác và thu hái, thông tin liên quan đến giống, thông tin về giá chè búp tươi trên

thị trường và thông tin về nhu cầu thị trường. Ở mỗi tỉnh, UBND tỉnh có thẩm quyền phê duyệt các kế hoạch quy hoạch chè (ví dụ như Dự án nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học (QSEAP) tỉnh Yên Bái giai đoạn 2009-2015, hay quy hoạch phát triển chè ở 4 xã thuộc huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên giai đoạn 2006-2015 và tầm nhìn 2020), sau đó Sở NN&PTNT và các cơ quan địa phương chịu trách nhiệm thực thi. Cả nông dân và cơ sở chế biến đều được tiếp cận những thông tin này, vì họ là những đối tượng hưởng lợi trực tiếp từ hỗ trợ và trợ cấp của Chính phủ.

Bên cạnh đó, luồng thông tin về kỹ thuật canh tác và thu hoạch sẽ đi từ Sở NN&PTNN và cơ quan địa phương các cấp tới các Trung tâm khuyến nông và Viện nghiên cứu, và đến người nông dân. Các cơ sở chế biến địa phương (như DBASC và công ty Đức Thiện) cũng có nhiệm vụ hướng dẫn nông dân về cách thức canh tác và thu hoạch chè hợp lý, nhất là các kỹ thuật cắt tỉa cành giúp tạo tán và hỗ trợ thu hái được thuận tiện hơn. Tuy nhiên ở cả hai tỉnh, tình trạng nông dân cắt bỏ cành lớn khi thu hoạch hay để cây phát triển tự nhiên (nhất là ở Tủa Chùa) vẫn còn rất phổ biến.

Đối với luồng thông tin về cây giống, Chính phủ đã thiết lập những vườn ươm đạt chuẩn hay kí hợp đồng với các chủ vườn ươm địa phương nhằm hỗ trợ việc phân phối miễn phí cây giống cho nông dân. Cuối cùng, nông dân tiếp cận các luồng thông tin về giá cả và nhu cầu thị trường từ các cơ sở sơ chế và thu gom địa phương. Ở Điện Biên, nông dân được DBASC hỗ trợ giá thu mua ở mức 3000 đồng cho mỗi kg chè búp tươi (nghĩa là nếu như giá chè trên thị trường nằm ở mức 12.000đ/kg, DBASC sẽ trả cho nông dân 15.000đ), một hình thức khuyến khích nông dân tiếp tục trồng và thu hái chè Shan.

Biểu đồ 19. Dòng thông tin chuỗi giá trị chè Shan

Thông tin	Các tác nhân và đơn vị hỗ trợ chính				
	Nông dân trồng chè	Cơ sở thu gom	Cơ sở chế biến	Viện nghiên cứu và khuyến nông	Sở NN&PTNN và chính quyền địa phương
Quy hoạch chè và trợ cấp	←	←	←	←	←
Kỹ thuật canh tác và thu hoạch	←	←	←	←	←
Cây giống	←	←	←	←	←
Giá thị trường của chè búp tươi	←	←	←	←	←

Thông tin	Các tác nhân và đơn vị hỗ trợ chính				
	Nông dân trồng chè	Cơ sở thu gom	Cơ sở chế biến	Viện nghiên cứu và khuyến nông	Sở NN&PTNN và chính quyền địa phương
Nhu cầu của thị trường	←-----●				

Dòng tiền trong chuỗi giá trị chè Shan: Trong chuỗi giá trị chè Shan, các nhân tố tiếp cận với nguồn tài chính thông qua các ngân hàng thương mại hoặc trợ cấp của Chính phủ. Tuy nhiên các cơ sở chế biến cho biết rất ít trong số họ có thể vay được tiền từ ngân hàng do thiếu tài sản thế chấp. Hầu hết các nhà chế biến phải tự xoay sở bằng cách sử dụng vốn tự có hay vay mượn từ bạn bè, khách hàng.

Chính phủ đã thực hiện hỗ trợ tài chính cho cả hai đối tượng là nông dân và các cơ sở sản xuất nhằm mục đích cải thiện công nghệ trong chế biến (ví dụ DBASC đã được hỗ trợ 2 tỉ đồng từ một dự án của JIAC để mua các thiết bị chế biến chè và xây dựng nhà xưởng). Nông dân trồng chè cũng nhận được các nguồn trợ cấp khác nhau (về giống hay kỹ thuật) để tái canh tác nhiều diện tích chè cũng như những hỗ trợ về giá bán (DBASC hỗ trợ 3000 đồng cho mỗi kg chè tươi thu hoạch ở Tủa Chùa). Chi tiết về dòng tiền được thể hiện ở Biểu đồ 20

Biểu đồ 20. Dòng tiền trong chuỗi giá trị chè Shan

Các nguồn tài chính chính	Các nhân tố chính					Sở KHCN/ Sở NN&PTNT/ Sở Công thương
	Nông dân trồng chè	Chủ vườn ươm	Nhà chế biến	Hệ thống ngân hàng, Tổ chức tín dụng ³⁰	UBND các cấp	
Khoản vay đầu tư				←-----●		
Hỗ trợ tái canh tác và canh tác	←-----●					

³⁰ Hệ thống này có sự tham gia của Ngân hàng nông nghiệp, Ngân hàng đầu tư, Ngân hàng chính sách...

Hỗ trợ cây giống	←	←	←	←	←	←
Hỗ trợ đào tạo	←	←	←	←	←	←
Trợ giá	←	←	←	←	←	←

3.4.2. Nhân tố chuỗi giá trị và chức năng

Các nhân tố trong chuỗi giá trị bao gồm đơn vị cung cấp nguyên liệu đầu vào, nông dân trồng chè hay các chủ sở hữu trang trại, nhà thu gom (chỉ có ở Yên Bái), nhà chế biến, thương lái (bán buôn và bán lẻ) và người tiêu thụ. Một số nhân tố hỗ trợ đến từ các cơ quan chính phủ (Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở NN&PTNT, Sở KH-CN), Vinatea và các nhà cung cấp dịch vụ bao gồm các viện nghiên cứu và tài chính. Mỗi tương quan giữa các nhân tố sẽ được trình bày chi tiết trong các phần tiếp theo.

Nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào

Những nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào trong canh tác và chế biến chè Shan chủ yếu là các vườn ươm cung cấp cây giống, và một số ít các doanh nghiệp cung cấp phân bón và thuốc bảo vệ thực vật tại hai tỉnh Điện Biên và Yên Bái..

Do chè Shan là sản vật được ưu tiên trong phát triển kinh tế tại Điện Biên và Yên Bái nên việc sản xuất cây giống được chính quyền địa phương kiểm soát thông qua các vườn ươm tập trung. Tại Yên Bái, số cây giống tạo ra khoảng 2-3 triệu bầu/năm và được quản lý trực tiếp bởi Sở Nông nghiệp và PTNT (Kiểm tra nguồn gốc, sinh trưởng phát triển trong vườn ươm và cấp chứng chỉ chất lượng xuất vườn...). Về phương pháp nhân giống chè Shan, áp dụng 2 phương pháp: Nhân giống bằng giâm cành 8-10 tháng trong vườn ươm (cho vùng trồng thâm canh) và nhân giống bằng gieo hạt trong bầu nilon, thời gian 18 tháng áp dụng cho trồng chè vùng Suối Giàng. Trong khi tại Điện Biên, các vườn ươm giống do DBASC trực tiếp quản lý. Phương pháp nhân giống bằng giâm cành, thời gian 14-15 tháng được sử dụng chủ yếu.

Theo như Sở NN&PTNT tỉnh Yên Bái, các diện tích trồng thâm canh chủ yếu sử dụng phân bón cung cấp bởi các công ty tư nhân như Thúy Ngân (70%) và những nhà buôn nhỏ khác. Một số đơn vị cung cấp phân bón còn kết hợp với mạng lưới khuyến nông địa phương để tổ chức các hội nghị đầu bờ, tập huấn cho nông dân cách sử dụng và phối trộn tỉ lệ phân bón NPK hợp lý (ví dụ 10-5-10 thay vì 8-6-4). Tuy nhiên theo như phản ánh của những đơn vị bán phân bón thì các hoạt động này chủ yếu dành cho nông dân trồng lúa, ngô thay vì cho nông dân trồng chè. Nguyên nhân là do nông dân trồng chè không thực hiện bón phân hàng năm mà chỉ bón khi nào giá chè trên thị trường tăng cao. Các nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào cũng có nhận thức ở các mức độ khác nhau về ảnh hưởng của hóa chất đối với môi trường, song không có bất cứ hành động nào để nâng cao nhận thức cho người dân và thương lái.

Nhà nông trồng chè

Người trồng chè ở Yên Bái và Điện Biên chính là những nhóm nông hộ người dân tộc thiểu số (H'Mông, Dao), những người đã sinh sống lâu đời trên vùng núi cao. Nông dân trồng chè ở cả hai tỉnh đều thực hiện các hoạt động canh tác như duy trì các gốc chè cổ thụ, thu hoạch và trồng lại. Tuy nhiên họ lại áp dụng các kỹ thuật cắt tỉa cành khác nhau. Ở Yên Bái, xuất phát từ kinh nghiệm, tập quán canh tác của người dân và hướng dẫn kỹ thuật của Sở Nông nghiệp và PTNT, nông dân tiến hành tỉa các cây cổ thụ hàng năm, duy trì độ cao cây từ 3 – 4m giúp thuận tiện cho việc thu hái. Trong khi đó, phần lớn các cây chè Shan cổ thụ ở Điện Biên lại được để cho phát triển tự nhiên.

Các hoạt động thu hoạch và chào bán chè búp tươi cho những đơn vị/cá nhân thu gom tại địa phương cũng diễn ra sôi nổi hơn ở Yên Bái (với 5 vụ thu hoạch/ năm) do nhu cầu thị trường lớn, trong khi ở Điện Biên do mật độ cây thấp và cây chè phát triển cao nên nông dân ở đây chỉ thu hoạch khi cần thiết. Nông dân trồng chè ở cả hai tỉnh đều được chính quyền địa phương hỗ trợ để mở rộng diện tích trồng chè Shan và nâng cao mật độ trên các diện tích canh tác cũ. .

Người thu gom/ tiểu thương

Tại Yên Bái, những người thu gom/ tiểu thương đóng vai trò là người mua là chè tươi từ nông dân và bán lại cho những cơ sở chế biến địa phương ở Yên Bái. Tại huyện Tủa Chùa, Điện Biên, không có tiểu thương nào hoạt động do việc sản xuất và buôn bán chè ở Điện Biên chưa phát triển, tổng sản lượng chỉ đạt 70 tấn chè búp tươi trong năm 2013. So với mức 91.000 tấn của Yên Bái thì sản lượng chè búp tươi ở Điện Biên chưa đạt 1%. Ở Yên Bái, cứ mỗi xã trồng chè lại có khoảng 8 đến 12 nhà thu gom. Một số đã ký hợp đồng trước với các cơ sở chế biến để cung cấp chè búp tươi với mức chênh lệch giá 2000 đồng/ kg chè tươi (tương đương 10-13% giá bán) giữa giá mua của nông dân và giá bán cho doanh nghiệp. Vì số lượng của các nhà thu gom đang tăng lên nên giữa họ cũng có sự cạnh tranh mạnh mẽ hơn, dẫn đến việc một số mạnh dạn đầu tư mua xe tải và cấp gạo, phân bón, thuốc trừ sâu cho nông dân trồng chè nhằm đổi lấy chè với mức giá ưu đãi. Với thỏa thuận này, người dân trồng chè trong một số trường hợp đã bán chè ở mức giá rẻ hơn thị trường. Ở xã Suối Giàng, công ty Đức Thiện và Hợp tác xã Suối Giàng đã có hợp đồng với UBND xã để mua chè búp tươi trực tiếp từ nông dân, song hai đơn vị này cũng không tránh khỏi sự cạnh tranh gay gắt từ các nhà thu gom khác.

Cơ sở chế biến

Tình hình chế biến chè ở Yên Bái và Điện Biên có sự trái ngược hoàn toàn. Trong khi việc sản xuất chè phát triển nhanh chóng ở Yên Bái trong vòng 10 năm qua, tính tới tháng 9 năm 2013 đã có 87 nhà máy và 1520 cơ sở chế biến quy mô nhỏ vận hành đạt 50% công suất thiết kế³¹ thì ở Điện Biên, hiện vẫn chỉ có 2 cơ sở chế biến là DBASC và công ty Phan Nhất. Do sự

³¹ UBND Yên Bái, Dự án phát triển chè Yên Bái giai đoạn 2013-2015

cạnh tranh khốc liệt về nguồn nguyên liệu đầu vào ở Yên Bái nên nông dân có xu hướng thu hoạch nhiều vụ hơn và thậm chí chỉ hái búp, ảnh hưởng không nhỏ tới sức khỏe cây chè Shan.

Nhìn chung những cơ sở chế biến chè Shan có thể đóng đến 9 vai trò trong chuỗi giá trị. Những vai trò đó bao gồm việc thu mua chè từ nông dân/đơn vị thu gom, tiến hành chế biến, giao dịch buôn bán, tạo công ăn việc làm, sản xuất cây giống, kiểm soát dán nhãn thương hiệu, thay mặt chính quyền hỗ trợ nông dân về giá bán, hướng dẫn cũng như đào tạo kỹ thuật cho nông dân và thực hiện tái canh tác. Phần lớn các cơ sở chế biến đảm nhiệm 4 vai trò đầu như là các hoạt động kinh doanh chủ chốt trong khi chỉ một vài cơ sở chế biến đảm nhiệm trọn vẹn 9 vai trò.

Công ty Đức Thiện và hợp tác xã Suối Giàng được ủy quyền sử dụng và duy trì nhãn hiệu chứng nhận chè Shan “Suối Giàng-Yên Bái”. Công ty Đức Thiện cũng đã đầu tư cho việc quản lý thương hiệu với việc trồng mới 70 ha chè Suối Giàng và hướng dẫn nông dân thu hoạch đúng cách. Ở Điện Biên, bên cạnh việc đào tạo cho người trồng chè, DBASC (tiền thân là một công ty nhà nước) đã được UBND tỉnh giao nhiệm vụ sản xuất và cung cấp cây giống hỗ trợ nông dân thiết lập các diện tích trồng chè mới.

Nhằm khuyến khích người dân trồng chè, UBND tỉnh Điện Biên đã có chính sách trợ giá cho người trồng chè là 3000 đồng/ kg chè búp tươi tăng thêm so với giá thị trường). Chính sách trợ giá này được áp dụng thông qua các công ty/ đơn vị thu mua trên địa bàn trên cơ sở có xác nhận của chính quyền địa phương về số lượng chè thực mua của công ty/ đơn vị. Mặc dù vậy, theo ghi chép của chúng tôi, chỉ có công ty DBASC thực hiện chính sách này, công ty Phan Nhất đã từ chối thực hiện vì cho rằng “điều này là không công bằng, làm mất tính cạnh tranh của thị trường”.

Thương nhân

Tham gia vào các hoạt động giao dịch, buôn bán chè Shan không chỉ có những nhà bán buôn bán lẻ, mà còn cả các đơn vị thu gom chè lá và các nhà sản xuất chế biến chè thành phẩm. Theo như những phân tích trình bày ở trên, những nhà thu gom và chế biến mua chè búp tươi từ nông dân và chế biến thành sản phẩm cuối cùng. Sau đó, những cơ sở chế biến bán sản phẩm thông qua mạng lưới phân phối của chính họ hay là qua các nhà bán buôn, bán lẻ địa phương. Ở Suối Giàng, có 9 hộ gia đình (nhà sản xuất và bán lẻ nhỏ) tham gia vào chế biến và bán lẻ 50% số sản phẩm của họ cho khách du lịch, 50% còn lại cho khách quen ở các tỉnh khác. Riêng DBASC bán sản phẩm của họ thông qua 20 cơ sở bán buôn/bán lẻ, 19 đặt tại Điện Biên và 1 ở Hà Nội. Những nhà bán buôn bán lẻ này thường là các chủ nhà hàng, khách sạn và họ bày bán chè cùng các sản vật khác. Đức Thiện lại là công ty duy nhất đầu tư phát triển mạng lưới phân phối với 18 cơ sở bán buôn/bán lẻ ở Yên Bái và 3 cơ sở khác ở Phú Thọ, Việt Trì và Hà Nội phục vụ nhu cầu trong nước. Theo những người tham gia phỏng vấn thì các sản phẩm chè của công ty Đức Thiện được người tiêu dùng trong và ngoài nước đánh giá cao nhờ chất lượng và sự nổi bật của thương hiệu.

Người tiêu dùng

Tại thời điểm thực hiện báo cáo, tất cả các sản phẩm chè Shan sản xuất tại Yên Bái và Điện Biên mới chỉ được tiêu thụ trong thị trường nội địa, với hơn 70% lượng sản phẩm được tiêu thụ tại hai tỉnh nhà, phần còn lại được xuất đi Hà Nội và một số tỉnh thành khác. Tính tới năm 2014, mới chỉ có công ty Đức Thiện nhận được một đơn hàng xuất khẩu 30 tấn chè Shan sang Mỹ và Nga, do đó vẫn là quá sớm để đánh giá tiềm năng của thị trường nước ngoài. Tại Việt Nam, người dân vẫn giữ thói quen pha chè và uống chè tại nhà thay vì ra hàng quán. Do nhận thức về an toàn thực phẩm ngày một nâng cao nên sản phẩm chè Shan thiên nhiên được người dân ưa chuộng đặc biệt, và với nguồn cung hạn chế, giá chè Shan đang tăng nhanh, thúc đẩy các nhân tố trong chuỗi tích cực sản xuất và củng cố thương hiệu. Tuy nhiên nguồn thông tin chính thức về chè Shan chủ yếu vẫn chỉ đến từ những buổi gặp gỡ thực địa giữa các nhân tố trong chuỗi giá trị, và các nỗ lực nhận diện cũng như tiếp cận người tiêu dùng để thu thập các ý kiến phản hồi cũng không đem lại thành công. Một cuộc điều tra khách hàng tiến hành độc lập với nghiên cứu này có thể đem đến nhiều phát hiện chiều sâu, song khả năng sẽ rất tốn kém do yêu cầu nhận diện đối tượng khách hàng trong nước và quốc tế.

Các đơn vị hỗ trợ

Hiệp hội chè Việt Nam: VITAS, kể từ khi thành lập vào năm 1988 đến nay, đã có gần 200 thành viên phân bố ở 10 chi hội và 34 tỉnh trồng chè trên khắp Việt Nam. Tất cả những doanh nghiệp chè hoạt động ở Yên Bái và Điện Biên đều là thành viên của VITAS và nhận được sự hỗ trợ của hiệp hội³².

Trong hai tỉnh thì Yên Bái đã thành lập riêng Hiệp hội các cơ sở sản xuất và kinh doanh chè từ năm 2011 với 40 thành viên, chủ yếu bao gồm các doanh nghiệp cổ phần, trách nhiệm hữu hạn và các hợp tác xã. Tuy nhiên, do hạn chế trong quản lý và tài chính nên các thành viên không được hưởng lợi từ tổ chức này. Kết quả thu được từ các cuộc phỏng vấn cho thấy các tác nhân trong chuỗi và các cơ quan hỗ trợ khác đều không biết đến sự tồn tại của tổ chức và những lợi ích mà nó mang lại, như là đối thoại chính sách về các vấn đề gặp phải giữa các tác nhân, các dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh, hỗ trợ xây dựng thương hiệu và tiếp thị sản phẩm cũng như phát triển các liên kết thị trường và củng cố năng lực cho các thành viên. Do đó Yên Bái cần phải xem xét lại hiệu quả hoạt động của tổ chức này và đưa ra những hỗ trợ cần thiết và tốt hơn cho thành viên.

Các cơ quan đơn vị cấp tỉnh: Cây chè Shan ở cả hai tỉnh đều nằm trong các dự án phát triển được UBND Tỉnh thông qua như dự án “Nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học (QSEAP) tỉnh Yên Bái giai đoạn 2009-2015” và “Quy

³² Lợi ích bao gồm: (i) cung cấp dịch vụ như cây giống, chuyên giao công nghệ, thị trường và xúc tiến thương mại, đào tạo và tham quan nghiên cứu, (ii) cung cấp tư vấn kỹ thuật cho các cơ quan Chính phủ về các chính sách và quy hoạch phát triển chè, (iii) phát triển văn hoá trà và hoạt động tiếp thị, (iv) thực hiện thí điểm các mô hình phát triển bền vững và xây dựng vườn ươm quốc gia và (v) chia sẻ các hoạt động thông qua các trang web và bản tin về thị trường, giá cả thị trường và thông tin công nghệ tiên tiến.

hoạch phát triển chè ở 4 xã: Sín Chải, Tả Sìn Thàng, Tả Phình, Sính Phình và Tủa Chùa giai đoạn 2006-2015, tầm nhìn đến năm 2020”. Là một phần trong các dự án, các nhân tố trong chuỗi giá trị đều được các cơ quan liên quan (như Sở NN&PTNT, Sở KHCN và UBND xã) hỗ trợ về cơ sở hạ tầng thiết yếu, tài liệu tuyên truyền tái canh tác, nguồn tài chính để làm mới công nghệ chế biến, đào tạo kỹ thuật và thực hiện điều phối giữa các nhân tố nhằm tăng cường chuỗi giá trị. Cụ thể, DBASC được Chính phủ và dự án JICA hỗ trợ tài chính nâng cấp các nhà máy chế biến. Công ty Đức Thiện và Hợp tác xã Suối Giàng được Sở KHCN Yên Bái cấp phép sử dụng nhãn hiệu chè Shan “Suối Giàng-Yên Bái”. Một loạt doanh nghiệp ở Yên Bái cũng được hỗ trợ tài chính để tham gia các hội chợ xúc tiến thương mại trong và ngoài nước (ví dụ như Hội chợ thương mại Việt Nam- Trung Quốc và nghiên cứu các thị trường Trung Quốc, Đài Loan). Với dự án QSEAP nguồn vốn ADB về “nâng cao chất lượng và an toàn các sản phẩm nông nghiệp và phát triển khí sinh học”, người trồng chè ở Yên Bái đã được hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn VietGAP và được cung cấp cây giống giúp tạo lập những nông trại mới và trồng thêm cây trên các diện tích canh tác cũ.

Ngân hàng: Tại các xã khảo sát, chỉ có những hộ nông dân nghèo mới được tiếp cận vay vốn từ Ngân hàng chính sách xã hội (VSPB) cho khoản vay tối đa 30 triệu đồng, lãi suất là 0,65%/tháng. Những hộ gia đình khác phải vay từ các ngân hàng thương mại với mức lãi suất cao hơn, tương đương 0,9%/tháng. Tuy vậy, phần lớn các hộ gia đình đều gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay ngân hàng thương mại do thiếu cơ sở tài sản thế chấp (đất thuê hiện không được ngân hàng chấp nhận). Bởi vậy, hầu hết các hộ nông dân và các doanh nghiệp phải vay ngắn hạn từ người quen với mức lãi suất lên tới 2%/tháng

Cơ quan khuyến nông: Những hoạt động khuyến nông cho cây chè vẫn còn hạn chế và phụ thuộc vào các dự án do Chính phủ tài trợ. Hầu hết các dịch vụ hỗ trợ người trồng chè đến từ các Trạm khuyến nông cấp huyện, ví dụ gần đây, Trạm khuyến nông ở Yên Bái đã thực hiện các mô hình thí điểm như cơ giới hóa hoạt động thu hoạch và xây dựng hệ thống tưới tiêu trên các diện tích chè bán thâm canh, song khả năng áp dụng đại trà không cao do chi phí lớn và địa hình không bằng phẳng. Nhờ dự án QSEAP, mô hình VietGAP đã có những thành công bước đầu, tuy nhiên Trung tâm khuyến nông cấp tỉnh cho biết mô hình này cũng gặp không ít thách thức, do chính quyền địa phương chưa kiểm soát chặt chẽ vấn đề thuốc trừ sâu trên thị trường. Cùng với đó, thị trường cho các sản phẩm chè VietGAP chưa thật sự phát triển nên khó kêu gọi nhiều nông dân tham gia.

3.5. Phân tích chuỗi giá trị theo các chức năng chính

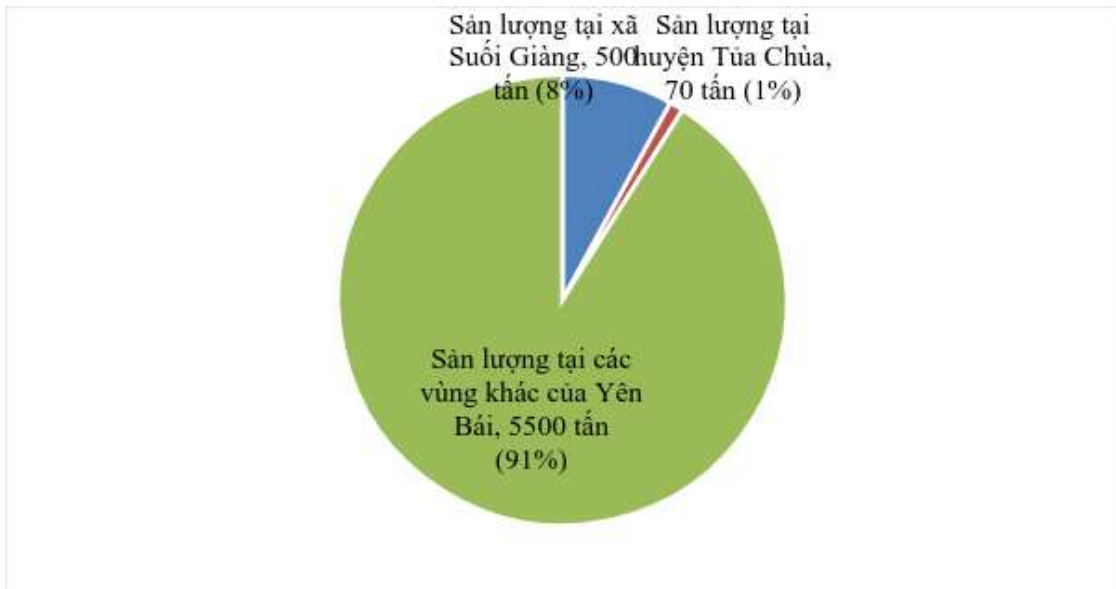
Chuỗi giá trị chè Shan có thể được chia làm 4 giai đoạn: trồng trọt, chế biến, buôn bán và tiêu thụ. Các giai đoạn/chức năng này được phân tích trong phần dưới đây:

3.5.1. Trồng chè Shan

Theo Sở NN&PTNT ở Yên Bái và Điện Biên, năm 2013 tổng sản lượng lá chè tươi thu hoạch ở hai tỉnh đạt 6070 tấn mỗi năm, trong đó sản lượng ở Tủa Chùa (Điện Biên) chỉ chiếm 1% và ở Yên Bái là 99% Biểu đồ 21. Ở Suối Giàng, hai doanh nghiệp (công ty Đức Thiện và Hợp tác xã Suối Giàng) thu được 500 tấn chè búp tươi, tương đương 8% tổng sản lượng. Phần còn lại lên tới 5.500 tấn đến từ các xã vùng thấp (ở độ cao 600-800m trên mực nước biển) tại các

huyện Mù Cang Chải, Trạm Tấu, Văn Chấn. Có thể thấy tổng sản lượng chè ở hai tỉnh này vẫn không cao (6.7% trên tổng lượng sản xuất chè năm 2013), cản trở việc thu hút các nhà đầu tư lớn.

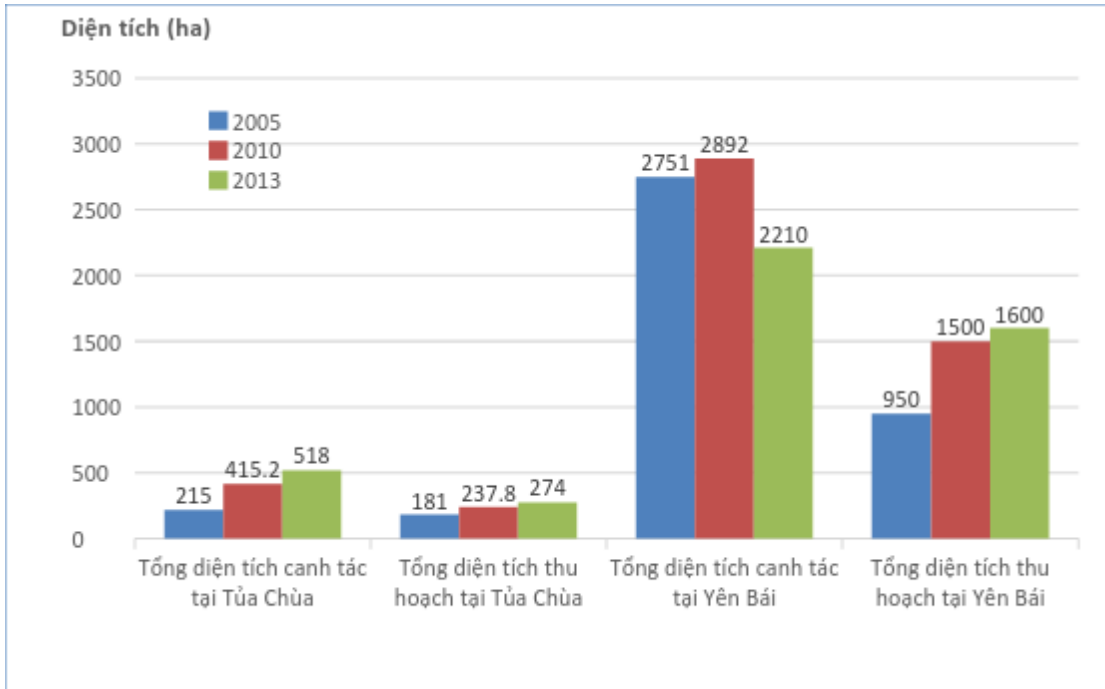
Biểu đồ 21. Tổng sản lượng chè Shan (tân lá tươi) năm 2013 ở Yên Bái và Điện Biên



Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Yên Bái, Điện Biên

Sản lượng chè Shan thấp một phần do những khó khăn trong việc mở rộng quy mô diện tích trồng chè cũng như năng suất thấp, đặc biệt là ở Điện Biên (xem chi tiết Biểu đồ 22, 23). Trong vòng 15 năm qua, UBND hai Tỉnh Điện Biên và Yên Bái đã ưu tiên đầu tư cho cây chè Shan để tăng diện tích vùng trồng với hệ sinh thái nông nghiệp phù hợp cũng như khôi phục những diện tích trồng cũ với việc trồng bổ sung cây mới. Tuy vậy, chúng tôi cho rằng có ba vấn đề quan trọng như sau: Thứ nhất là hệ thống nông nghiệp thâm canh với lượng cây trồng ở mật độ cao (16.000 cây/ha) và sử dụng phân bón hóa học cũng như thuốc trừ sâu nhằm đạt năng suất cao (9 – 10 tấn/ha) trên hơn 345 ha chè Shan ở Văn Chấn - Yên Bái đã làm ảnh hưởng đến chất lượng chè cũng như môi trường địa phương do dư lượng hóa chất trên sản phẩm, cây trồng và đất. Thứ hai là mặc dù các diện tích chè cũ ở Suối Giàng không bị trồng xen các cây lương thực như là gạo và ngô, nông dân lại phun nhiều thuốc trừ sâu cho lúa và thuốc diệt cỏ cho ngô, gây lây lan ô nhiễm sang các diện tích chè trong điều kiện thời tiết nhiều gió. Cuối cùng là việc trồng cây mới xen kẽ với cây chè Shan cổ thụ trên các diện tích bán thâm canh (mật độ tương đối cao đạt 6000 - 8000 cây/ha và áp dụng phân bón, thuốc trừ sâu trong 3 đến 5 năm đầu) ở Tủa Chùa và Điện Biên. Những vấn đề này đã gây khó khăn cho việc đảm bảo chất lượng cao và thương hiệu “Sản phẩm chè Shan đặc biệt” như kế hoạch đề ra của UBND tỉnh trong các dự án phát triển chè đã được phê duyệt.

Biểu đồ 22. Các diện tích canh tác chè Shan ở Yên Bái và Điện Biên



Nguồn: Sở NN&PTNT Yên Bái và Điện Biên

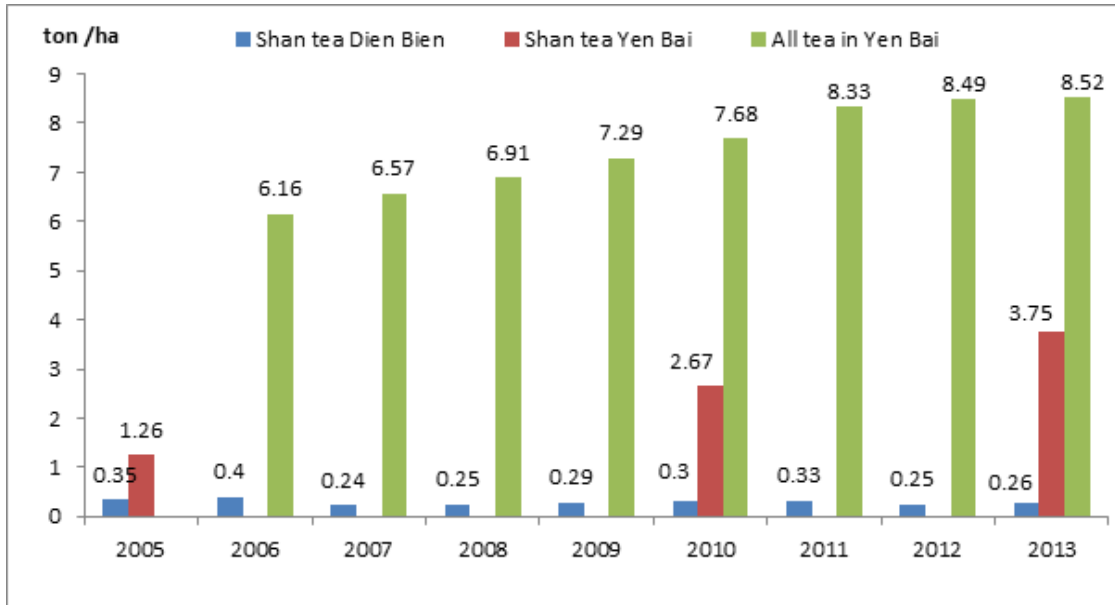
Phân tích năng suất sản lượng chè Shan ở hai tỉnh (Hình 23) cho thấy năng suất chè Shan hiện tại vẫn còn thấp so với sản lượng chè trung bình ở Yên Bái. Năm 2013, sản lượng chè Shan ở Tủa Chùa, Điện Biên ước đạt 0,26 tấn lá tươi/ ha. Sản lượng chè cao hơn ở Yên Bái là do áp dụng thâm canh trên diện tích 345 ha chè Shan như đã đề cập ở trên. Nếu so sánh năng suất giữa Suối Giàng và Tủa Chùa, những nơi duy trì canh tác cây chè Shan cổ thụ thì năng suất ở Suối Giàng cao hơn với 1,27 tấn/ha. Năng suất chè ở Tủa Chùa thấp được cho là do độ phân bố thưa thớt của 7.200 cây cổ thụ và thói quen cắt cành thiếu hợp lý khi thu hoạch của đồng bào dân tộc H'Mong (xem Ảnh 3).

Hình 3: Cây chè Shan cao lớn ở Tủa Chùa



Ở Suối Giàng, tình hình hoàn toàn ngược lại. Nhu cầu cao của thị trường khiến nông dân thu hoạch nhiều lần trong năm, thậm chí chỉ thu hoạch búp, mà không có những biện pháp phù hợp bảo vệ độ màu mỡ của đất, khiến cây bị tổn thương. Tính bền vững lâu dài của cây chè Shan sẽ không được bảo đảm nếu nông dân tiếp tục thu hoạch theo cách này.

Biểu đồ 23. Sản lượng chè Shan ở Yên Bái và Điện Biên (tấn chè tươi/ha)



Nguồn: Sở NN&PTNT Yên Bái và Điện Biên

Chúng tôi đã tập trung trao đổi với các bên liên quan trong chuỗi giá trị về các triệu chứng, các mối đe dọa và hậu quả của biến đổi khí hậu trong các giai đoạn trong chuỗi giá trị. Theo đó, những biểu hiện của biến đổi khí hậu bao gồm bệnh dịch trên cây chè, mưa lớn thường xuyên, hạn hán, nhiệt độ cao, mùa đông ngắn và có sương giá. Các mối đe dọa bao gồm phá rừng / lấn chiếm đất, và sử dụng thuốc trừ sâu. Những yếu tố này đều dẫn đến sự gia tăng dịch bệnh, và xói mòn đất. Trong các cuộc thảo luận với các bên liên quan, mọi người cũng đồng ý rằng người trồng chè chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ biến đổi khí hậu. Về khía cạnh kinh tế, người trồng chè có thể sẽ chịu ảnh hưởng do năng suất thấp, chi phí đầu tư cao hơn (mua thêm phân bón, thuốc trừ sâu). Với hiện trạng này, bất kỳ can thiệp nào để giải quyết các vấn đề về biến đổi khí hậu cần phải chú ý đến những người trồng chè địa phương.

Kết quả của nghiên cứu cho thấy nhận thức và hành động nhằm đối phó hay thích ứng với biến đổi khí hậu vẫn chưa được cụ thể hóa trong quản lý và vận hành sản xuất chè. Ở Yên Bái và Điện Biên, ngoài Đề án hành động về Biến đổi khí hậu cấp tỉnh, vẫn chưa có một khung chính sách hay chương trình nào đề cập đến việc đối phó với biến đổi khí hậu và những tác động tiêu cực của nó đối với sản xuất. Vấn đề quản lý là rất cần thiết, không chỉ bởi Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề do biến đổi khí hậu, mà còn bởi chính yêu cầu khắt khe về những sản phẩm chè sạch và an toàn từ phía người tiêu dùng. Trong phạm vi nghiên cứu, ngoài việc tổng hợp những ý kiến quan điểm của những người tham gia

về biểu hiện và tác động của biến đổi khí hậu, bản báo cáo còn hướng tới việc định lượng mức độ của các tác động dựa trên việc phân tích sự tương tác giữa các yếu tố nhiệt độ, lượng mưa, độ ẩm, số giờ chiếu sáng và năng suất chè theo thời gian. Kết quả của nghiên cứu này sẽ giúp đưa ra những đề xuất hành động khả thi hơn trong tương lai giúp phát triển ngành chè.

3.5.2. Chế biến chè Shan

Như đã phân tích, do quy mô sản xuất chè Shan ở hai tỉnh vẫn còn nhỏ nên không thu hút được sự quan tâm và đầu tư của những nhà sản xuất quy mô lớn. Ở Điện Biên, chỉ có 2 cơ sở sản xuất chè Shan quy mô nhỏ là DBASC và công ty Phan Nhất (PNE) có năng lực chế biến hơn 3 tấn chè búp tươi mỗi ngày. Cũng vì lẽ đó mà cạnh tranh nguồn nguyên liệu giữa hai cơ sở này cũng không quá lớn. Tuy nhiên tình hình ở Yên Bái lại có nhiều khác biệt. Theo Sở NN&PTNT³³, tổng sản lượng chè búp tươi ở Yên Bái là 91.014 tấn năm 2012, song có đến 104 doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ tham gia hoạt động với năng suất trung bình 1.231 tấn/ngày. Thêm vào đó, lại có đến 1.520 các cơ sở chế biến hộ gia đình với sản lượng mỗi hộ từ 500 đến 1.000 kg mỗi ngày. Hậu quả là nguyên liệu chè đầu vào chỉ đáp ứng một nửa so với nhu cầu chế biến của các doanh nghiệp.

Nhu cầu chè tươi lớn ở Yên Bái dẫn đến sự cạnh tranh giữa các cơ sở chế biến, điều này đã thúc đẩy nông dân gia tăng sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu nhằm tăng năng suất, song lại khiến chất lượng sản phẩm giảm sút. Chính quyền tỉnh Yên Bái đã tìm cách gỡ rối vấn đề này bằng cách đưa vào áp dụng VietGAP và những tiêu chuẩn khác. Trong thời điểm hiện tại, việc trồng và chế biến chè Shan trên diện tích 345ha tại các vùng cao (các xã Gia Hội, Năm Búng) thuộc tỉnh Yên Bái đang bị ảnh hưởng, do nông dân thực hiện thâm canh nhưng liên kết giữa nhà nông và nhà chế biến lại vô cùng lỏng lẻo. Ở Suối Giàng, chính quyền địa phương đã thực thi quy định không dùng chất hóa học trên các diện tích chè cũ và ưu tiên cho hai đơn vị là công ty chè Đức Thiện và Hợp tác xã Suối Giàng được vận hành và duy trì nhãn hiệu chè Shan “Suối Giàng-Yên Bái”, làm tiền đề quảng bá cho thương hiệu chè Shan trong nước và quốc tế.

Hiện sản phẩm chè xanh vẫn thống lĩnh thị trường trong nước. Trong năm 2014, công ty Đức Thiện đã nhận một đơn hàng xuất khẩu 30 tấn chè thành phẩm sang Mỹ và Nga, trong đó có 10 tấn chè đen và 20 tấn chè xanh. Các sản phẩm chè xanh của Yên Bái đa dạng về chủng loại hơn chè Điện Biên. DBASC và doanh nghiệp Phan Nhất đã giới thiệu ra thị trường hai loại sản phẩm với giá thành thấp hơn 300.000 đồng/kg, còn công ty Đức Thiện hiện có 3 sản phẩm chính đóng thành 7 mẫu mã khác nhau phục vụ đa dạng đối tượng khách hàng, có giá từ 300.000 đồng đến 1 triệu đồng/kg.

Hàng hóa thiếu đa dạng phản ánh sự non yếu của công nghệ chế biến. Ngoại trừ một số doanh nghiệp chế biến có máy móc hiện đại, phần lớn những doanh nghiệp còn lại đều sử dụng máy móc công nghệ cũ của Trung Quốc và Liên Xô, đòi hỏi nhiều nhân công vận hành, song chỉ có thể cho ra bán thành phẩm xuất khẩu chất lượng thấp. Theo như đánh giá về chất lượng và

³³ UBND tỉnh Yên Bái, Đề án phát triển chè Yên Bái giai đoạn 2013-2015

an toàn vệ sinh thực phẩm năm 2013 của Phòng Chế biến, Thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối³⁴, chỉ có 2 doanh nghiệp chè tại Điện Biên và 6 trên tổng số 87 doanh nghiệp ở Yên Bái được đánh giá là hoàn toàn tuân thủ theo các tiêu chuẩn (nhóm A), 60 doanh nghiệp Yên Bái được đánh giá là có tuân thủ (nhóm B) và 21 doanh nghiệp còn lại ở Yên Bái thuộc nhóm không tuân thủ (Nhóm C). Tuy nhiên việc xử phạt những doanh nghiệp không tuân thủ theo đúng các tiêu chuẩn như vậy rất khó vì chưa có khung pháp lý cho vấn đề này cũng như năng lực thi hành yếu kém ở các cơ quan quản lý nhà nước.

Trong quá trình sơ chế chè, công đoạn sấy khô vừa là nguyên nhân, vừa là nhân tố tác động xấu tới môi trường và khí hậu. Hiện hai nhân tố tham gia vào hoạt động sấy chè chính là nông dân (sử dụng củi/ gỗ để làm nhiên liệu) và các cơ sở chế biến nhỏ (sử dụng ga và củi). Theo người dân địa phương ở 2 tỉnh thì trước kia gỗ được lấy ở những cánh rừng gần đó, song do khai thác quá mức mà hiện nay họ phải mua gỗ từ các nguồn khác. Rõ ràng, việc sấy khô chè đã làm tăng nhu cầu sử dụng gỗ và gia tăng nạn phá rừng. Hiện tượng này sẽ tiếp tục gia tăng khi mà ga vẫn là thứ nhiên liệu quá đắt đỏ đối với người dân địa phương.

Bên cạnh đó, việc sử dụng gỗ để sấy khô chè còn dẫn tới sự gia tăng khí thải và chính người dân địa phương cũng xác nhận rằng khói sấy chè có ảnh hưởng đến khí hậu. Với quy mô chế biến nhỏ như hiện nay, các nhà nghiên cứu cho rằng khói chưa phải là vấn đề nghiêm trọng, song việc người tiêu dùng trong nước ưa chuộng chè sấy khô thủ công bằng gỗ củi có thể sẽ đẩy nhanh nhu cầu phá rừng lấy gỗ, làm gia tăng lượng khói phát thải và khiến tình trạng ô nhiễm càng thêm trầm trọng khi nhiều diện tích chè được mở rộng.

Trong một bản luận về các mối tương quan giữa khí hậu và thu hoạch chè, Jane Pettigrew³⁵ đã chỉ ra rằng sương thường làm chậm trễ quá trình này lắm, trong khi lượng mưa không cân bằng có thể làm trì hoãn việc thu hoạch (hương chè bị biến đổi sau cơn mưa). Đối chiếu vào trường hợp của Yên Bái và Điện Biên, điều này cũng đã được những người tham gia thảo luận nhóm tập trung đề cập đến. Trong khoảng thời gian chúng tôi ở thực địa cũng đã chứng kiến băng giá xuất hiện ở Yên Bái và đã làm lá chè bị tổn hại đáng kể (xem thảo luận trong các phần trước), đặc biệt là ở các vùng trồng thấp. Hậu quả là một số cây chè bị chết làm giảm năng suất. Tương tự như vậy, mưa lớn vào mùa đông cũng xảy ra tại Yên Bái gây khó khăn và làm chậm quá trình thu hoạch của người dân địa phương. Ở một khía cạnh khác liên quan đến ảnh hưởng của hoạt động sản xuất đối với khí hậu, về nguyên tắc, thu hoạch thâm canh chè sử dụng máy công nghiệp có thể dẫn đến ô nhiễm môi trường do sử dụng xăng. Tuy nhiên, việc thu hái bằng máy không được ghi nhận trong quá trình nghiên cứu của chúng tôi tại Yên Bái và Điện Biên, nông dân địa phương thu hoạch chè bằng tay. Và do vậy việc thu hái chè không có bất kỳ tác động tiêu cực nào đến khí hậu.

³⁴ DOPT, năm 2013 Danh sách và kết quả đánh giá doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, theo Thông tư 14/2011 / TT-BNNPTNT

³⁵ <http://www.stir-tea-coffee.com/index.php/latest-issue/features/721-climate-change-and-tea-production>

Mặc dù kết quả từ các cuộc thảo luận với các bên liên quan về các mối tương quan giữa khí hậu và thu hoạch chè là khá tích cực, chúng tôi cho rằng những thay đổi về thời gian thu hoạch và chất lượng chè có thể đã xảy ra nhưng không đáng kể, vì vậy mà người dân địa phương đã không nhận biết được.

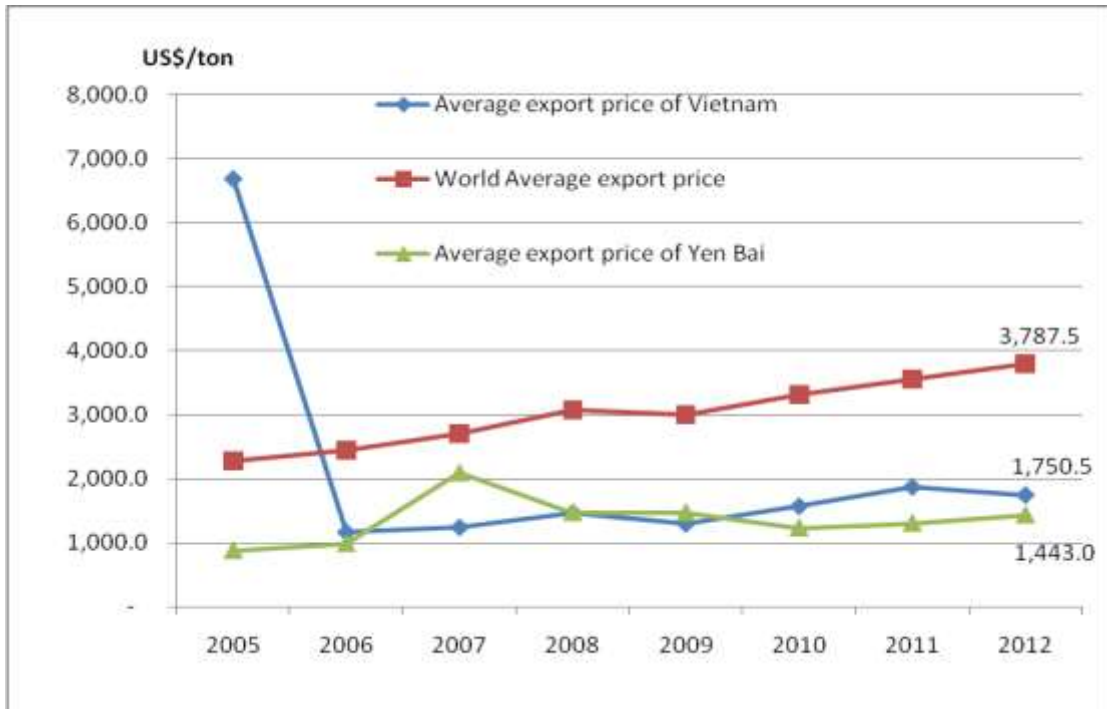
3.5.3. Xúc tiến thương mại

Như đã nhắc tới trong những phần trước, các hoạt động thương mại của chè Shan được thực hiện bởi các công ty chế biến, các nhà bán buôn/bán lẻ ở hai tỉnh dự án, Hà Nội và một số địa phương khác. Tuy vậy, sản lượng chè Shan ít ỏi không đủ sức hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Công ty Đức Thiện là một doanh nghiệp lớn ở Yên Bái, chiếm thị phần lớn trong tiểu ngành chè Shan của tỉnh với công năng chế biến cao (10 tấn chè búp tươi/ngày), hệ thống phân phối đảm bảo cùng tiềm năng xây dựng thương hiệu và xuất khẩu (gần đây công ty đã nhận được một số đơn hàng từ Mỹ, Nga và hiện đang khai thác các thị trường xuất khẩu khác). Ở Điện Biên, DBASC đang hoạt động có phần hiệu quả hơn công ty Phan Nhất, nhờ đầu tư vào nhà xưởng và tham gia vào các chức năng khác trong chuỗi giá trị. Dù vậy, để phát triển thị trường cho sản phẩm chè Shan, các công ty lớn cần phải đầu tư nhiều hơn vào các hoạt động khuyến mãi - tiếp thị cho thương hiệu chè Shan, cũng như phát triển một hệ thống quản lý chất lượng tích hợp để đảm bảo chất lượng các sản phẩm được đăng kí nhãn hiệu, tạo khác biệt với các sản phẩm khác.

Do những yếu kém chung của ngành chè Việt Nam (được phân tích trong phần 2 - Thị trường chè và Tiêu chuẩn áp dụng), giá chè Việt nói chung và giá chè Shan nói riêng vẫn còn thấp so với giá trên thế giới (xem chi tiết Hình 24), chủ yếu do chất lượng chè Shan chưa cao, xuất khẩu dưới dạng bán thành phẩm theo lô lớn mà không có nhãn mác hay thương hiệu nhận dạng. Cá biệt như ở Yên Bái giai đoạn 2010-2012, giá xuất khẩu chè trung bình của tỉnh còn thấp hơn cả giá xuất khẩu chè trung bình toàn quốc. Theo UBND Tỉnh Yên Bái³⁶, 85% sản phẩm chè ở Yên Bái là chè đen (tương đương 19.300 tấn chè khô vào cuối năm 2013), 15% còn lại là chè xanh. Xuất khẩu chè hiện tại (chủ yếu chè đen sang Trung Quốc, Pakistan, Nga và Đài Loan) thông qua Vinatea, VITAS và các nhà buôn bán khác mà nhưng không dán nhãn mác chè Yên Bái (tức xuất thô). Xuất khẩu chè trực tiếp đã sụt giảm trong thời gian qua (từ mức 8,2 % tổng sản lượng chè chế biến của tỉnh trong năm 2011 xuống còn 2,17% trong suốt 11 tháng của năm 2013). Đó là do các hoạt động thương mại chè đang bị hạn chế do thiếu những công ty lớn xây dựng thương hiệu phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, với thị trường đảm bảo và liên kết vững vàng giúp nông dân sản xuất ra chè chất lượng cao cho chế biến và thương mại. Trong bối cảnh hiện nay, thực tế là các công ty lớn vẫn còn bỡ ngỡ với thị trường quốc tế và không có đủ nguồn lực tài chính cũng như kinh nghiệm trong việc xây dựng thương hiệu chè Shan ở Yên Bái và Điện Biên, ảnh hưởng không nhỏ tới việc kinh doanh sản phẩm này. Chính vì vậy, còn cần rất nhiều nỗ lực từ các tác nhân và cơ quan chính quyền tại hai tỉnh này để nâng cao giá trị và tính bền vững cho chuỗi.

³⁶ UBND tỉnh Yên Bái, 2013, Đề án phát triển chè giai đoạn 2013-2015

Biểu đồ 24. Tương quan giá chè Việt Nam và thế giới



Nguồn: Trademark 2014 và Sở NN&PTNT Yên Bái

Xét trên phương diện thương mại, việc đo lường mức độ ảnh hưởng qua lại giữa các yếu tố biến đổi khí hậu trên cây chè không hề dễ dàng. Ở một mức độ nào đó, sản xuất chè thiếu tính bền vững là một nguyên nhân gây sạt lở đất đai, tuy nhiên trong phạm vi của nghiên cứu này thì mối tương quan này không thật sự rõ ràng, vậy nên để xác định chính xác mức độ ảnh hưởng, cần có thêm nhiều thời gian ghi nhận và đánh giá các chỉ số giám sát. Ngược lại, việc vận chuyển bằng xe động cơ tiêu thụ xăng có thể dẫn đến ô nhiễm môi trường và thay đổi khí hậu. Ở Sơn La và Điện Biên, có thể khối lượng vận chuyển chè không nhiều vì vậy mà tình trạng ô nhiễm do giao thông theo chúng tôi quan sát được là không đáng kể. Mặc dù chúng tôi thấy rằng ảnh hưởng của vận tải đến khí hậu rất hạn chế, nhưng để đo lường những tác động này một cách tin cậy, các quan sát trong thời gian dài với các chỉ số giám sát tốt bao gồm cả số lượng xe, tần suất sử dụng xe, và số lượng CH₄ phát thải từ xe sẽ rất cần thiết.

Từ việc phỏng vấn các công ty như Suối Giàng Tuyết Sơn Chè, và qua thảo luận với các cộng đồng dân cư tại xã Gia Hội, có thể thấy người tiêu dùng ngoại quốc ngày càng lo ngại về chất lượng các sản phẩm chè, và bởi vậy người ta bắt đầu nhắc tới các tiêu chuẩn như Global-GAP hay VietGAP thường xuyên hơn. Như đã nói, dự án QSEAP hiện đang tiến hành đào tạo và thí điểm tiêu chuẩn VietGAP tại xã Gia Hội, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái. Dù việc thực hiện thí điểm có thành công hay thất bại, đây vẫn sẽ là bài học kinh nghiệm quý giá cho các công ty và cộng đồng địa phương, tạo tiền đề cho sự phát triển và quản lý các bộ tiêu chuẩn chất lượng trong tương lai – một yêu cầu thiết yếu cho các sản phẩm chè xuất khẩu.

3.5.4. Tiêu thụ

Người tiêu dùng Việt Nam thường sử dụng sản phẩm chè Shan như là thức uống truyền thống tại gia đình. Tuy nhiên, tình hình tiêu thụ hiện nay đang bị hạn chế đáng kể do mạng lưới chính bán buôn, bán lẻ hiện nay mới chỉ giới hạn trong phạm vi địa phương sản xuất (Yên Bái, Điện Biên), định kỳ phân phối ra Hà Nội và một số tỉnh thành khác. Thêm vào đó, kinh tế Việt Nam đang trên đà phát triển và chè Shan sẽ phải đối mặt với ngày càng nhiều thách thức từ các sản phẩm chè nội địa khác cũng như chè nhập khẩu vào Việt Nam (như trà xanh không phải từ lá chè Shan hoặc chè ô long) như đã phân tích trong phần 2 của báo cáo (Thị trường chè và những Tiêu chuẩn phù hợp)

Tuy vậy, do xu hướng người tiêu dùng trong nước và sự gia tăng mối quan tâm đối với vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, chè Shan đến từ các vùng trồng cũ – không sử dụng thuốc trừ sâu và phân bón hóa học – đang ngày càng được khách hàng nội địa ưa chuộng. Điều này đã tạo ra cơ hội mở rộng sản xuất cho những nhà chế biến và nông dân trồng chè. Kết quả phỏng vấn với các nhà chế biến tại hai tỉnh cho thấy rõ ràng là mức sản xuất các sản phẩm chè Shan Suối Giàng và Tủa Chùa hiện nay không đủ đáp ứng nhu cầu, đặc biệt trong những dịp lễ tết. Do vậy, nâng cao chất lượng, việc phân phối và tiếp thị chè Shan để phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu là hết sức cần thiết tại Điện Biên và Yên Bái.

Ngoài lưu ý về vấn đề biến đổi khí hậu, các nhu cầu về chè sạch và an toàn ngày càng gia tăng trên toàn thế giới, sự phát triển của chứng chỉ về tiêu chuẩn chất lượng như GAP, đến một mức độ nhất định, sẽ góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu thông qua việc khuyến khích người dân sử dụng các sản phẩm thân thiện môi trường để chăm sóc cây chè và bảo vệ môi trường.

3.6. Phân tích kinh tế của chuỗi giá trị

Phân tích GTGT và lợi nhuận từng thành phần thu được trong từng khâu của chuỗi, cũng như tỷ lệ phân phối lợi nhuận cho từng tác nhân sẽ giúp xác định những khâu tạo ra nhiều lợi ích nhất và tác nhân hưởng thụ lợi ích nhiều nhất trong chuỗi. Kết quả phân tích sẽ cung cấp nền tảng cho những góp ý giúp nâng cấp chuỗi và gia tăng lợi ích cho các tác nhân được hướng đến, cụ thể là người nông dân trồng chè.

Chuỗi giá trị chè Shan – Tuyệt ở Yên Bái và Điện Biên sẽ được phân tích theo 2 giai đoạn chính: (i) canh tác và thu hái chè búp tươi, và (ii) sản xuất và kinh doanh chè.

3.6.1. Canh tác và thu hái chè búp tươi

Phần lớn các hộ trồng chè Shan (ở Văn Chấn, tỉnh Yên Bái và huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên) là các hộ nghèo người dân tộc thiểu số và có trình độ dân trí thấp. Thu nhập từ các vụ chè chiếm khoảng 50% tổng thu nhập các hộ gia đình tại xã Gia Hội và Suối Giàng, huyện Văn Chấn và xã Sính Phình, huyện Tủa Chùa. Tiền bán chè tươi cũng là nguồn thu nhập chính mà các hộ này tạo ra, trong khi sản phẩm từ trồng lúa, ngô, sắn hay hoa màu, chăn nuôi khác sẽ phục vụ trực tiếp cho các nhu cầu thiết yếu trong gia đình. Để nghiên cứu rõ hơn chi phí và lợi nhuận của người nông dân trồng chè, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 39 hộ gia đình/nông dân ở các xã và huyện nói trên, trong đó có 17 hộ sống ở huyện Văn Chấn (Yên Bái) và 22 hộ ở huyện Tủa Chùa (Điện Biên). Do sự khác nhau về phương pháp canh tác, việc

phân tích kinh tế trên cơ sở người nông dân trồng chè sẽ được trình bày riêng rẽ theo 3 khu vực: Chè Shan cổ thụ ở xã Suối Giàng, chè Shan mới ở xã Gia Hội và chè Shan ở huyện Tủa Chùa.

Chè Shan cổ thụ Suối Giàng:

Tại vùng này, nông dân không phải tốn quá nhiều chi phí đầu vào (như phân bón, thuốc trừ sâu...), cũng như chi phí kho bãi và vận chuyển chè. Chi phí nhân công cho thu hái chè cũng không được tính đến, bởi trong các buổi thảo luận nhóm tập trung với các hộ nông dân trồng chè, người nông dân cho biết họ huy động lao động nhân rỗi trong gia đình thay vì phải mất tiền thuê mướn. Nếu xét trên thị trường lao động chung của địa phương, giá nhân công thu hoạch chè là 50.000 đồng/ngày (xấp xỉ 0,23 đô-la Mỹ), do vậy, đây sẽ là chi phí ước tính cho công lao động của gia đình. Theo đó, chè thường được thu hoạch vào buổi sáng và để thu hái 1ha cây chè, lao động nữ cần 45 ngày công lao động trong khi lao động nam cần đến 90 ngày (mức trung bình là 54 ngày cho cả hai giới). Có thể thấy lao động nữ thu hoạch chè có năng suất cao gấp đôi nam giới, đạt khoảng 30kg chè búp tươi/ngày.

Giá chè búp tươi ở thị trường địa phương dao động từ 6.000 đồng/kg đến 10.000 đồng/kg ở Suối Giàng trong năm 2013. Vào thời điểm tháng 12/2013, giá bán đã lên tới 8.000đồng/kg cho loại “một tôm hai lá”, 50.000đồng/kg với loại “một tôm một lá”, và 200.000 – 250.000 đồng/kg đối với loại “một tôm”. Phân tích về các hộ trồng chè ở xã Suối Giàng được trình bày ở Bảng 3 dưới đây.

Bảng 3. Chi phí và lợi nhuận của các hộ trồng chè ở Suối giàng năm 2013 (VND)

Các giá trị	Trung bình
Số lượng (kg/ha)	1.345,18
Giá bán tính trên 1 đơn vị (VND/kg)	7.714,00
Doanh thu (VND/ha)	10.377.085,00
Chi phí đầu vào (chi phí lao động) (VND/ha)	2.690.355,00
Lợi nhuận (đồng/ha)	7.686.730,00

Nguồn: Khảo sát thực địa, MCG 2013

Phòng ván 7 hộ có diện tích trồng chè lớn nhất xã Suối Giàng³⁷, thu nhập trung bình từ chè là 15.003.571 đồng/ năm/ hộ (không bao gồm chi phí trả cho lao động thu hái chè). Theo đó, thu nhập từ vườn chè chia cho mỗi lao động thuộc 7 hộ này trong 1 năm đạt khoảng 6.251.487 đồng (2 lao động một hộ tùy theo diện tích trồng chè)

³⁷ Diện tích trung bình của 7 hộ là 16.1ha, diện tích nhỏ nhất là 3ha là lớn nhất là 40ha. Tổng diện tích trồng chè của 7 hộ chiếm khoảng 28% tổng diện tích của Suối Giàng

Theo thống kê từ UBND xã Suối Giàng, tổng diện tích trồng chè Shan tính đến năm 2011 là 423 ha, trong đó diện tích đã thu hái là 394 ha, cho sản lượng 530 tấn chè tươi³⁸ với tổng giá trị ước tính 4 tỷ VND (với mức giá 8.500 đồng/kg). Con số này chiếm khoảng 22% tổng doanh thu của xã.

Chè Shan mới xã Gia Hội:

Đối với các hộ trồng chè Shan công nghiệp, chi phí đầu vào được ước tính theo số liệu thu được từ thảo luận nhóm ở xã Gia Hội, huyện Văn Chấn như sau:

Bảng 4. Trung bình chi phí đầu vào cho việc trồng chè Shan ở xã Gia Hội năm 2013³⁹

	Trung bình chi phí đầu vào (đồng/ ha)	Tỷ lệ (%) trên tổng chi phí
Tổng chi phí đầu vào	5.680.000	24,9%
- Phân NPK	3.920.000	
- Phân bón hữu cơ	500.000	
- Thuốc diệt cỏ và thuốc trừ sâu	1.260.000	
Tổng chi phí lao động	16.500.000	72,4%
- Lao động chăm bón chè	2.700.000	
- Lao động thu hái chè	13.800.000	
Chi phí vận chuyển	300.000	1,3%
Khấu hao nương chè	300.000	1,3%
Tổng chi phí	22.780.000	100%

Nguồn: Khảo sát thực địa, MCG 2013

Để thực hiện phân tích kinh tế với người trồng chè xã Gia Hội, chúng tôi giả định rằng các hộ đang sản xuất chè ở giai đoạn kinh doanh. Phần chi phí trồng mới bao gồm chi phí cây giống và chi phí làm đất sẽ ở dạng chi phí khấu hao nương chè vì cây chè trồng mới cho thu hoạch 35-40 năm. Chi phí cây giống là 7,5 triệu đồng/ ha, và chi phí làm đất là 3 triệu đồng/ ha. Khấu hao nương chè trong 35 năm, mỗi năm chi phí khấu hao là 300,000 đồng/ ha.

Chi phí đầu vào cho trồng chè bao gồm các chi phí mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Thực tế khảo sát tại xã Gia Hội cho thấy, các hộ thường sử dụng phân vi sinh, các loại phân hữu cơ và thuốc trừ sâu ở các giai đoạn phát triển khác nhau của cây chè. Phân chuồng và

³⁸ Báo cáo Đánh giá kết quả hoạt động năm 2011 và phương hướng nhiệm vụ năm 2012 của UBND xã Suối Giàng

³⁹ Ước tính từ Thảo luận nhóm với 10 hộ trồng chè ở xã Gia Hội, tháng 12/2013

phân lân thường được sử dụng một lần/năm vào giữa vụ. Các hộ cũng đôi khi sử dụng phân chuồng tự sản xuất từ chất thải động vật nuôi trong gia đình, và trước kỳ thu hái, nông dân tiếp tục bón thúc phân vi sinh cho cây chè phát triển. Phân bón của công ty Quế Lâm⁴⁰, là nhãn hiệu phổ biến thường được các hộ sử dụng.

Thuốc trừ sâu thường được các hộ sử dụng là thuốc chống rầy xanh, bọ xít muối, bọ cánh tơ, sâu róm trùn. Thuốc diệt cỏ là loại được sử dụng nhiều nhất với tần suất trung bình 1 lần/tháng. Dung dịch thuốc diệt cỏ (đã pha loãng trong nước) có giá từ 75.000 – 85.000 đồng/lít trên thị trường địa phương tùy chủng loại. Theo trao đổi với những người trồng chè tại Gia Hội, mỗi ha chè trung bình cần từ 60 - 70 lít dung dịch thuốc diệt cỏ đã được pha loãng trong nước. Một số ít hộ còn sử dụng phân bón hoá học để kích thích cây nhanh ra búp mới, với giá khoảng 20.000 – 30.000 đồng/chai, mỗi chai khoảng 500ml (thuốc pha thêm với đạm). Phân bón kích thích tăng trưởng “Vườn sinh thái” có giá khoảng 150.000 đồng/lọ, mỗi lọ khoảng 200ml thường được dùng ở mức 10 lọ/ha trong một năm.

Tại xã Gia Hội, có hai cơ sở chính cung cấp phân bón và thuốc trừ sâu là Tỉnh Nam và Hoàng Đại, đều của các hộ kinh doanh địa phương. Giá bán phân tổng hợp NPK loại bao 50 kg có giá khoảng 560.000 đồng, hoặc ở mức rẻ hơn chỉ 420.000 đồng nếu mua tại thị trấn Nghĩa Lộ, song phải cộng thêm chi phí vận chuyển 100.000 đồng. Đa số các hộ dân cho biết họ thích mua phân bón tại các cơ sở kinh doanh trong xã hơn, một phần bởi họ có thể mua nợ và được trừ vào tiền bán chè cho chính các cơ sở này khi đến mùa thu hoạch.

Cây giống thường được mua tại Nậm Búng, với giá trung bình 1.500 đồng/cây non, và với những giống cây tốt (cây khỏe, bầu to) giá là 1.700 đồng/ cây trong khi cây xấu hơn có giá 1.200 đồng/cây. Giai đoạn 2001-2008, tỉnh hỗ trợ 6 triệu đồng/ha (giá giống 500 đồng/bầu) gần tương đương 70% chi phí giống. Giai đoạn 2013-2014, các hộ được hỗ trợ không hoàn 100% giống từ dự án QSEAP. Diện tích chè Shan thâm canh hiện có hoàn toàn được hình thành và phát triển từ hai giai đoạn đầu tư này. Số lượng tự mua chủ yếu là trồng dặm và trồng mới với diện tích nhỏ. Hiện mật độ trồng tại xã Gia Hội là 16.000 cây/ ha. Với giá cây giống hiện tại, hộ trồng chè có thể đầu tư khoảng 7,5 triệu đồng/ha riêng cho các cây non.

Chi phí lao động chiếm một tỷ lệ lớn (72,4%) trong tổng chi phí canh tác và thu hoạch chè. Lao động được thuê trồng mới một nông trường chè sẽ phải thực hiện các hoạt động làm đất, làm cỏ, tạo hố, đào rãnh và trồng cây. Giá công tạo hố, đào rãnh tùy thuộc vào chất đất, trung bình 2.500 đồng/m², và mỗi nhân công có thể tạo hố (mật độ 5.000 – 6.000 cây/ha) trung bình 70 - 80m²/ngày. Việc làm đất ở những khu vực sườn dốc và nhiều sỏi đá khiến lao động chỉ đạt năng suất tối đa 30m²/ ngày, ước tính công trung bình làm đất hoặc trồng cây vào khoảng 100.000 đồng/ngày. Trong khi đó, chi phí trả công cho lao động phun thuốc, chăm bón lại có giá cao hơn, ở mức 150.000 đồng/ngày do người lao động phải tiếp xúc với nhiều hóa chất độc hại. Trung bình, 1 ha chè cần khoảng 50 - 60 ngày công đào hố đào rãnh, 40 - 50 ngày

⁴⁰ Công ty Cổ phần Tập đoàn Quế Lâm – website chính thức: <http://www.phanbonquelim.com/en-us/home.aspx>

công trồng cây cải tạo và trồng mới, 20 - 25 ngày công chăm bón một tháng trong suốt 7 tháng thu hái (từ tháng tư đến tháng mười).

Công đoạn hái chè hiện vẫn được thực hiện thủ công và tốn nhiều công lao động. Không giống ở Suối Giàng, năng suất thu hái của Gia Hội trung bình là 50 – 60kg chè/ngày công, chi phí 20.000 đồng cho 10 kg, và một lao động thu hoạch có thể kiếm được 100.000 đồng/ngày công. Cần lưu ý là chè tại Gia Hội được trồng với mật độ cao hơn, khiến việc thu hái được dễ dàng và hiệu quả hơn.

Chi phí vận chuyển chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng chi phí sản xuất, do các đơn vị thu mua thường chịu trách nhiệm vận chuyển. Các đơn vị này có xe tải điều động đến hộ kinh doanh ở xa, chỉ các hộ ở gần mới phát sinh chi phí vận chuyển đến địa điểm thu mua. Hiện không phát sinh chi phí kho bãi đối với các hộ trồng chè; phần lớn các hộ này đều bán chè tươi ngay sau khi thu hái.

Giá bán chè tươi ở Gia Hội dao động từ 5.000 – 6.000 đồng/ kg. Tổng chi phí và lợi nhuận của các hộ trồng chè được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 5. Chi phí, doanh thu và thu nhập thực tế từ việc trồng chè của các hộ kinh doanh ở Gia Hội trong năm 2013⁴¹

Các giá trị	Trung bình
Số lượng (kg/ha)	7.842,22
Giá bán tính trên 1 đơn vị (VND/kg)	5.534
Thu nhập (VND/ha)	43.400.860
Chi phí đầu vào (VND/ha)	22.780.000
Lợi nhuận (VND/ha)	20.620.860

Nguồn: Khảo sát thực địa, MCG 2013

Phỏng vấn 10 hộ có diện tích trồng chè lớn nhất xã Gia Hội, thu nhập trung bình từ chè là 23.587.000 đồng/năm/hộ, không tính chi phí lao động hái chè⁴². Theo tính toán, thu nhập từ vườn chè của một người lao động trong 1 năm thuộc 10 hộ này vào khoảng 8.845.125 đồng⁴³.

Theo thống kê của UBND xã Gia Hội, tổng diện tích trồng chè Shan tại xã tính đến năm 2013 là 179 ha, trong đó diện tích thu hoạch đạt 151 ha, cho sản lượng 1132,5 tấn chè búp tươi⁴⁴

⁴¹ Số liệu theo trả lời bảng hỏi của 10 hộ trồng chè tại xã Gia Hội, tháng 12/ 2013

⁴² Công thức: thu nhập bình quân mỗi ha diện tích chè x diện tích chè trung bình của mỗi hộ gia đình được phỏng vấn. Nông dân xác nhận rằng họ làm việc mỗi ngày trên các trang trại chè trong mùa thu hoạch chè, nhưng giờ rất linh hoạt, vì vậy giờ làm việc chỉ có thể được ước tính

⁴³ Công thức: thu nhập hộ gia đình trung bình từ chè / số lao động tham gia trồng chè

⁴⁴ Báo cáo Kết quả thực hiện phát triển kinh tế xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2013; phương hướng và các giải pháp chủ yếu thực hiện nhiệm vụ năm 2014 của UBND xã Gia Hội

với tổng giá trị khoảng 6,2 tỷ đồng (giá 5.500 đồng/kg). Qua đó, có thể thấy chè là cây trồng mang lại nguồn thu nhập tốt cho nhiều hộ gia đình tại xã Gia Hội khi so với ngô và lúa.

Chè Shan ở Tủa Chùa:

Huyện Tủa Chùa có 4 xã Tả Sìn Thàng, Sính Phình, Tả Phìn và Sín Chải là những nơi duy trì nhiều diện tích trồng chè Shan cổ thụ, trong đó Sính Phình có tới 270 ha chè Shan trồng từ năm 1975, cùng 244 ha trồng mở rộng. Theo số liệu thống kê của tỉnh, tính đến năm 2012 tổng diện tích trồng chè Shan ở Tủa Chùa là 514 ha. Hiện chưa có số liệu thống kê chính thức của phòng NN&PTNT tại địa phương về sản lượng chè Shan Tủa Chùa, tuy nhiên theo tính toán của các doanh nghiệp địa phương⁴⁵, tính đến năm 2013 tổng sản lượng chè Shan tại đây đạt khoảng 40 - 45 tấn búp tươi⁴⁶. Người dân trồng chè Shan ở Tủa Chùa phần lớn là người dân tộc thiểu số, với tập quán canh tác lạc hậu, vậy nên Nhà nước phải hỗ trợ rất nhiều để người dân duy trì canh tác, từ việc cung cấp giống cây, phân bón cho tới bao cấp thóc gạo, bởi cũng như ở Suối Giàng, nông dân trồng chè không đầu tư nhiều vào cây chè (do đây không phải nguồn thu nhập chính).

Các hộ gia đình không phải mất chi phí đầu vào cho vận chuyển và kho bãi, còn chi phí phân công lao động cũng không được tính do các hộ sử dụng lao động trong gia đình. Ngoài ra, sản lượng thu hái còn phụ thuộc vào công suất và lịch làm việc của DBASC. Cụ thể, công suất tại xưởng chế biến ở Sính Phình là 30 tấn (chè tươi)/năm, tại Tả Sìn Thàng là 1 tấn/năm, và ở xưởng Sín Chải là 3 - 4 tấn/ năm. Mặt khác, công ty thường mua chè của nông dân vào các ngày thứ hai, thứ tư và thứ sáu từ sáng đến 2h chiều. Do chè Shan cổ thụ chỉ có thể thu hoạch 1 lần/tháng, nhiều hộ gia đình không đạt được hiệu suất thu hái tối ưu. Theo dõi thị trường lao động địa phương nói chung, có thể thấy chi phí lao động thu hái là 50.000 đồng/nửa ngày lao động (từ 6 - 11 giờ sáng) và để thu hoạch 1 ha cần 22 nửa ngày công lao động.

Tại thời điểm nghiên cứu, 1 kg chè búp tươi ở Tủa Chùa có giá 12.000 đồng. Dựa trên số liệu hiện có, chi phí và lợi nhuận của các hộ trồng chè ở Tủa Chùa được tổng hợp như sau:

Bảng 6. Chi phí và lợi nhuận của nông dân trồng chè ở Tủa Chùa năm 2013 (đồng)

Các giá trị	Trung bình
Số lượng (kg/ha)	111,11
Giá bán tính trên 1 đơn vị (VND/kg)	12.000
Thu nhập (VND/ha)	1.333.333
Chi phí đầu vào (chi phí lao động) (VND/ha)	1.111.111
Lợi nhuận (VND/ha)	222.222

⁴⁵ Công ty cổ phần giống nông nghiệp Điện Biên thu mua 35-40 tấn, công ty TNHH Phan Nhất thu mua 4 tấn năm 2013.

⁴⁶ Chi cục thống kê tỉnh Điện Biên, Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên 2013

Nguồn: Khảo sát thực địa, MCG 2013

Kết quả thảo luận nhóm cho thấy các hộ kinh doanh không thể tính được thu nhập của họ. “Chè cây cao cổ thụ thường chỉ thu hoạch được 20 – 30 kg một tuần thôi, có tháng chỉ được 10kg thôi” – nông dân chia sẻ. Do vậy, với giá cả hiện nay, tính cả chi phí lao động, hộ trồng chè Shan có thu nhập trung bình 240.000 đồng/tháng và 1,7 triệu đồng/năm (vụ thu hoạch kéo dài 7 tháng, từ tháng 4 đến tháng 10). Thông thường, thu nhập trên 1 ha chè là 1,3 triệu đồng/năm.

Chi phí và lợi nhuận trung bình của hộ trồng chè Shan trên tất cả các khu vực nghiên cứu được trình bày ở Bảng 7 dưới đây:

Bảng 7. Chi phí và lợi nhuận của nông dân trồng chè Shan năm 2013 (VND)

Các giá trị	Trung bình
Số lượng (kg/ha)	3.100
Giá bán tính trên 1 đơn vị (VND/kg)	5.782
Thu nhập (VND/ha)	17.922.033
Chi phí đầu vào (chi phí lao động) (VND/ha)	11.360.489
Lợi nhuận (VND/ha)	6.561.545

Nguồn: Khảo sát thực địa, MCG 2013

Trong khu vực nghiên cứu, đa số nông dân trồng chè sử dụng vốn tự có và huy động lao động nhân rỗi trong gia đình tham gia canh tác và thu hái chè. Năm 2013, thu nhập từ cây chè tốt hơn từ cây lúa, cây ngô, và hầu hết các hộ dân ở Suối Giàng và Gia Hội đều không muốn đổi từ trồng chè sang các cây khác (lúa hoặc ngô) mà muốn mở rộng diện tích trồng chè. Tuy nhiên, việc mở rộng diện tích đất trồng bị giới hạn do diện tích đất hạn chế. Trong khi đó, nhiều hộ nông dân Tủa Chùa lại không muốn tiếp tục đầu tư vào vườn chè nếu không có sự hỗ trợ của chính phủ, bởi chỉ trồng lúa hay ngô mới đáp ứng được nhu cầu lương thực trực tiếp của gia đình họ.

3.6.2. Chế biến và kinh doanh chè Shan

Sản phẩm chè làm từ chè Shan – Tuyết có hàm lượng chất oxy hoá cao, một ít chất giữ vị chát và có thể được sử dụng chế biến thành chè đen, xanh, vàng hoặc trắng. Tuy nhiên, chè xanh là sản phẩm phổ biến nhất trong tất cả các khu vực nghiên cứu. Tất cả các nhà máy chế biến chè được khảo sát đều sản xuất chè bán thành phẩm⁴⁷ và thành phẩm⁴⁸. Sản phẩm chè đen vẫn trong giai đoạn sản xuất thử nghiệm. Chè Shan Yên Bái và Điện Biên thường được sử dụng làm nguyên liệu cho xuất khẩu chè xanh và chè đen, trong đó chè xanh⁴⁹ là chủ yếu và sản

⁴⁷ Sản phẩm thu được qua quá trình sơ chế và sấy khô

⁴⁸ Sản phẩm thu được sau quá trình phân loại, chế biến, đóng gói và gia công chè bán thành phẩm

⁴⁹ Sản phẩm thu được sau quá trình: diệt men, sấy nhẹ hoặc không sấy nhẹ, vò, làm tươi chè vò, sấy hoặc sao khô và phân loại

phẩm chè đen⁵⁰ mới chỉ mang tính thử nghiệm ở công ty chè Đức Thiện. Các loại đặc sản chè này được đưa vào thị trường từ năm 2011, trong các thị trường địa phương và quốc tế, và tất cả các nhà sản xuất đều có kênh bán hàng trực tiếp tới thị trường.

Chè Shan Suối Giàng được bán chủ yếu cho các thương lái ở huyện khác để “bán cho các công ty chè hoặc cơ sở chế biến chè ở huyện khác”. Khảo sát địa bàn cho thấy chế biến chè Shan ở Yên Bái và Điện Biên tập trung chủ yếu ở một số công ty và nhà máy. Thông tin về các cơ sở và nhà máy chế biến chè Shan trên địa bàn tỉnh Yên Bái và Điện Biên được tổng hợp ở Bảng 8 dưới đây

Bảng 8. Công suất thiết kế và thực tế của các nhà máy chế biến

Tên cơ sở	Sản phẩm	Công suất	Lượng thu mua 2013 (tấn)	% công suất	Vùng chè nguyên liệu
Hợp tác xã chè Suối Giàng	Chè xanh	1.5 tấn chè búp tươi/ ngày	55 tấn	70	Xã Suối Giàng
Công ty TNHH Đức Thiện – Nhà máy chè Suối Giàng (mới hoạt động từ tháng 6/2013, nhà máy đang trong giai đoạn thử nghiệm)	Chè xanh	7 tấn chè búp tươi/ ngày	80 tấn	50	Xã Suối Giàng
Khoảng 4 hộ chế biến gia đình tại xã Suối Giàng và 20 hộ tại xã Sơn Thịnh	Chè xanh	Trung bình 0,1 tấn chè xanh/ ngày/ hộ	Không xác định	Không xác định	Xã Suối Giàng và khu vực lân cận
Khoảng 20 hộ chế biến quy mô gia đình tại xã Sơn Thịnh	Chè xanh	Trung bình 0,1 tấn chè xanh/ngày/ hộ	Không xác định	Không xác định	Suối Giàng và vùng lân cận
Cơ sở của ông Nguyễn Duy Ước	Chè xanh Chè vàng	0,1 tấn chè xanh/ngày 4 tấn chè vàng/ngày	Tối đa 20 tấn/ngày	70	Suối Giàng và vùng lân cận
Công ty CP chè Liên Sơn	Chè xanh Chè đen	8 tấn chè xanh/ngày	500 tấn	50	Gia Hội

⁵⁰ Sản phẩm thu được sau khi chế biến chè tươi theo sơ đồ công nghệ: làm héo, vò, phân loại chè vò, lên men, sấy khô và phân loại

Tên cơ sở	Sản phẩm	Công suất	Lượng thu mua 2013 (tấn)	% công suất	Vùng chè nguyên liệu
Công ty CP chè Phan Nhất	Chè xanh	0,6 tấn chè xanh/ngày	4 tấn	50	Tủa Chùa
DBASC (DBASC)	Chè xanh	3 tấn chè xanh/ngày	40 tấn	50	Tủa Chùa

Nguồn: Nghiên cứu thực địa, MCG 2013

Chi phí đầu tư công nghệ cho dây chuyền sản xuất chè xanh giữa các công ty chè ở Suối Giàng và Điện Biên không có nhiều khác biệt, nhưng có sự khác nhau rõ nét về quy mô chế biến giữa hộ kinh doanh và công ty do khác biệt công nghệ đầu vào.

Bảng 9. Chi phí và tiền đầu tư công nghệ cho dây chuyền sản xuất chè xanh

	Đầu tư/ Chi phí
Máy móc và thiết bị sản xuất	20 triệu đồng/ hộ Năng suất: 0,1 tấn chè xanh/ ngày 2 tỷ đồng/ phân xưởng Năng suất: 1 tấn chè xanh/ ngày
Chi phí quản lý (bao gồm khấu hao máy móc)	10%
Chi phí nguyên vật liệu	30 - 40%
Chi phí lao động	20%
Lợi nhuận (lãi suất) kỳ vọng	20 - 30%
Quảng cáo và khuyến mại trên thị trường	0 < 30%

Nguồn: Khảo sát thực địa, MCG 2013

Máy móc/Công nghệ: Đầu tư cho sản xuất chè xanh với quy mô hộ gia đình mức đầu tư khoảng 20 triệu đồng/ hộ cho công suất 0.1 tấn chè búp tươi/ngày và hai lao động/ hộ (Công ty CP chè Phan Nhất). Mức đầu tư sản xuất chè tại nhà máy (tùy thuộc vào địa điểm) khoảng 6 tỷ (cả máy móc và đất) cho công suất 7 tấn chè búp tươi / ngày (Công ty TNHH Đức Thiện)

Ảnh 4: Máy chế biến chè xanh ở cấp độ hộ gia đình



Máy vò chè



Máy sấy chè (thủ công)

Ảnh 5: Máy chế biến chè xanh của Hợp tác xã Suối Giàng



Máy vò chè



Máy sấy chè

Hiện nay cơ sở chế biến nhỏ, hộ gia đình vẫn dung phương thức truyền thống là củi cho việc sao, sấy chè do nguồn nguyên liệu dễ kiếm và có sẵn tại địa phương. Các cơ sở/ công ty lớn hơn hiện áp dụng các công nghệ kết hợp giữa củi, ga và điện nhằm đảm bảo chất lượng chè bán thành phẩm không bị ảnh hưởng bởi khói bụi khi đốt gỗ. Hơn thế, chi phí cho việc dùng ga hoàn toàn có thể làm giá thành sản phẩm tăng từ 20-30%/đơn vị thành phẩm so với việc dùng kết hợp.

Nguyên liệu đầu vào: Tất cả các nhà máy, và các cơ sở chế biến đều thu mua chè thông qua hệ thống đại lý riêng của mình. Giá thu mua tại nhà máy thường cao hơn từ 2,000-4,000 đồng/kg so với thu mua tại nhà người trồng chè do các chi phí kho bãi và vận chuyển. Chi phí nguyên liệu thường chiếm khoảng từ 30-40% tổng chi phí chè thành phẩm.

Lao động: Sản xuất chè đối với các nhà máy, công ty, phần chi phí lao động cũng chiếm một tỷ lệ tương đối lớn, lao động phổ thông được thuê theo mùa vụ với giá 150,000 đồng/ngày công hoặc 3-4 triệu/tháng. Cao điểm nhất là vào các tháng 4 và 5, thường các cơ sở và nhà máy phải hoạt động hết công suất, các tháng thấp điểm từ tháng 7-9, chỉ hoạt động khoảng 30% công suất, các cơ sở chế biến nhỏ, và hợp tác xã không hoạt động từ tháng 10-

đến tháng 3 năm sau, nhiều hộ và xưởng sản xuất nhỏ dừng vận hành (do chè chỉ được thu hái từ tháng 4 đến tháng 10).

Quảng bá và phát triển thị trường: Hầu hết các doanh nghiệp và hộ gia đình đều không mấy lưu tâm đến các hoạt động quảng bá, tiếp thị cho sản phẩm. Do lượng chè Shan tiêu thụ tại địa phương chiếm đến 70 – 80% tổng sản lượng, đối tượng khách hàng mà sản phẩm này hướng đến là người dân địa phương và khách du lịch muốn mua sản vật địa phương làm quà. Công ty TNHH chè Đức Thiện là doanh nghiệp duy nhất đầu tư toàn diện vào việc quảng bá cho thương hiệu chè Shan của mình, và chi phí này lên tới 30% tổng chi phí, theo cho biết từ đại diện của công ty.

Lợi nhuận thu được của các đơn vị chế biến chè tương đương 20 – 30% tổng giá bán.

Xét về giá bán các sản phẩm chè xanh, năm 2013 chứng kiến xu hướng tăng giá, với mức dao động trong khoảng 150.000 – 300.000 đồng/kg. Giá các mặt hàng thành phẩm cũng từ 40.000 – 150.000 đồng. Các mặt hàng thành phẩm thường được đóng gói khối lượng 100 – 500g và được xếp vào nhiều mức chất lượng khác nhau. Dù vậy, việc xếp loại chè giữa các công ty còn chưa thống nhất, trình bày trong bảng 12 dưới đây.

Bảng 10. Giá bán chè xanh trong nước

Tên, Nhãn mác, Mô tả sản phẩm	Nhà sản xuất	Giá trung bình 2012 – 2013
Loại đặc biệt (1 tôm 2 lá, không có lá vàng, gói hút chân không, 100 – 500g/gói)	Hợp tác xã sản xuất Suối Giàng	250.000 – 300.000 VND/kg
Loại I (đóng gói nylon, túi 1kg)	Hợp tác xã sản xuất Suối Giàng	150.000 VND/kg
Chè túi lọc Suối Giàng	Công ty TNHH Đức Thiện	30.000 VND/hộp, hộp 25 gói * 25g
Chè Suối Giàng cây cổ thụ (1 tôm 2 lá)	Công ty TNHH Đức Thiện	350.000 – 450.000 VND/kg
Chè Suối Giàng cây cổ thụ loại đặc biệt (1 tôm 1 lá hoặc chỉ lấy 1 tôm/búp)	Công ty TNHH Đức Thiện	1,5 triệu VND/kg
Chè cây cổ thụ vùng cao Tủa Chùa, Điện Biên	Công ty CP Phan Nhất	170.000 – 200.000 VND/kg
Chè túi lọc Hương Tuyết	Công ty CP Phan Nhất	13.000 VND/hộp, hộp 25 gói * 25g

Thành phẩm sau khi phân loại, đóng gói bao bì được tiêu thụ chủ yếu trên thị trường nội địa. Dưới đây là hình ảnh một số thành phẩm chụp trong quá trình khảo sát tại hai doanh nghiệp Đức Thiện và Phan Nhất.

Ảnh 6: Sản phẩm chè Suối Giàng, công ty Đức Thiện

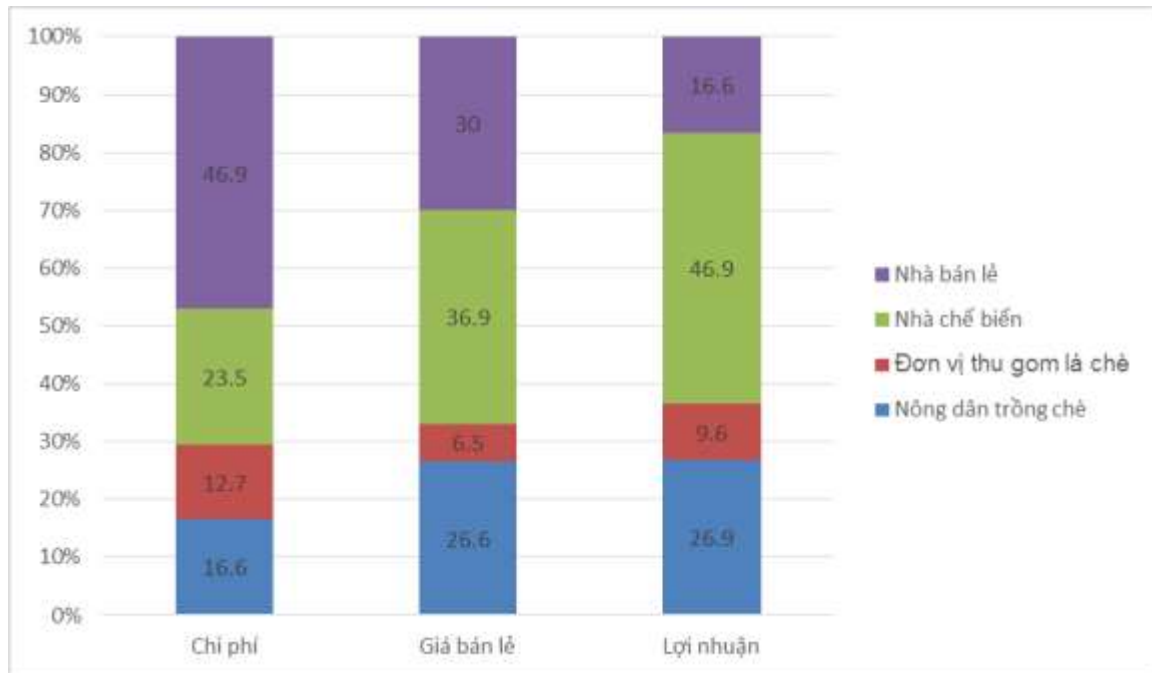


Ảnh 7: Sản phẩm của công ty Phan Nhất



Với giá bán lẻ các sản phẩm chè xanh trên thị trường Việt Nam ở mức 106.769 đồng/kg, sự phân bổ giá trị gia tăng ròng (hay lợi nhuận) cho tất cả các tác nhân trong chuỗi giá trị được trình bày trong Biểu đồ 25.

Biểu đồ 25. Chi phí, Lợi nhuận và Giá bán lẻ trong Chuỗi giá trị chè: Mặt hàng chè xanh bán trên thị trường nội địa năm 2013



Nguồn: Khảo sát thực địa, MCG 2013

Trong Biểu đồ 25, Kinh doanh *sản xuất chè* cho tiêu dung trong nước đạt lợi nhuận cao nhất trong chuỗi giá trị. Hợp tác xã Suối Giàng và Công ty Đức Thiện thu mua và chế biến tới 1/3 tổng sản lượng chè Shan của tỉnh Yên Bái, mặc dù hoạt động của Đức Thiện hiện vẫn trong giai đoạn thí điểm. Với các dự án mở rộng sản xuất nhằm nâng cao giá trị sản phẩm chè Shan và lợi thế sở hữu các nhà máy nằm trong khu công nghiệp, Công ty Đức Thiện đang có nhiều triển vọng chiếm lĩnh thị trường cung cấp chè Shan tại tỉnh nhà. Còn đối với thị trường Điện Biên, DBASC vẫn là nhân tố dẫn đầu chuỗi. Bên cạnh đó, *Kinh doanh thu gom chè búp tươi* lại là nhận được ít lợi nhuận nhất theo giá bán lẻ hay tính trên tổng lợi nhuận của chuỗi giá trị.

Xuất khẩu chè: Trong số các doanh nghiệp được khảo sát tại Yên Bái và Điện Biên, chỉ có Công ty CP chè Liên Sơn là đã có thể xuất khẩu 40% tổng lượng sản phẩm chè Shan trực tiếp sang Afghanistan và Pakistan ở mức giá 46.000 đồng/kg (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển 700 đồng/kg hàng từ Văn Chấn, Yên Bái tới cảng Hải Phòng), và xuất khẩu gián tiếp 60% còn lại thông qua các doanh nghiệp xuất khẩu, với mức giá 43.000 – 44.000 đồng/kg chè khô. Áp dụng tỉ lệ 4:8:1 của đơn vị này, có thể thấy mỗi ha vườn chè hoàn toàn có thể thu về cho nhà chế biến 5 triệu đồng giá trị hàng xuất khẩu.

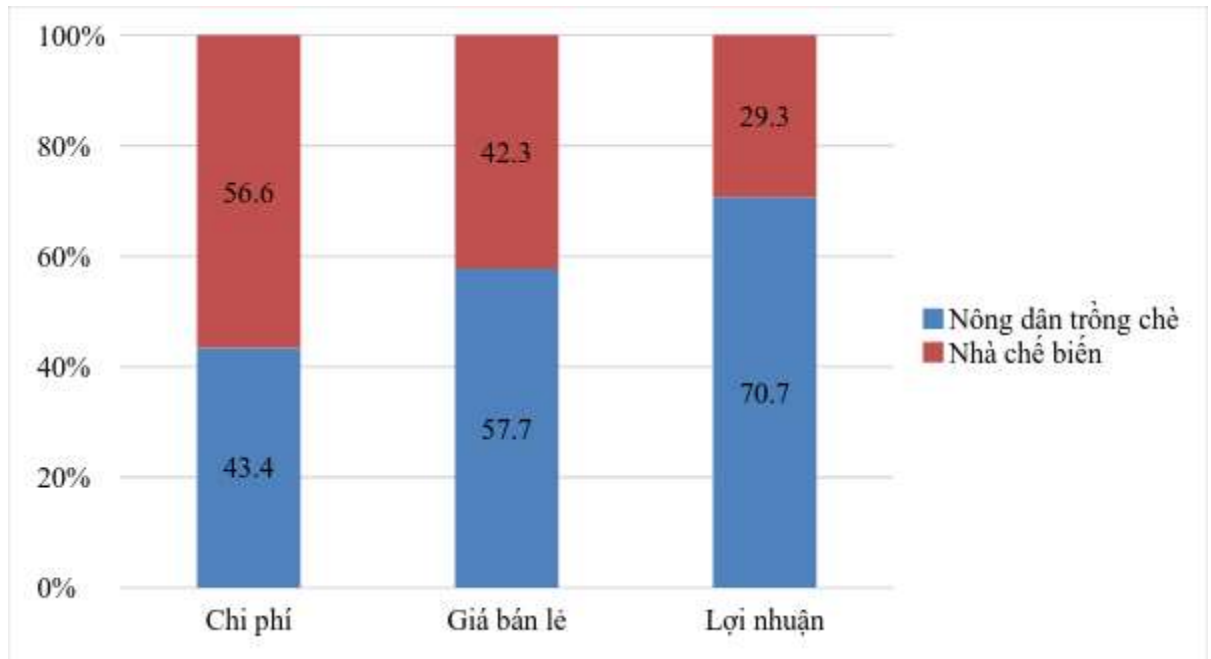
Bảng 11. Lợi nhuận từ việc xuất khẩu chè trong chuỗi giá trị chè Shan năm 2013

Nội dung	Đơn vị	Giá trị
Sản lượng trung bình chè búp tươi (xã Gia Hội)	kg/ ha	7.842,22
Sản lượng chè xanh chế biến trung bình	kg/ ha	1.633,80
Giá xuất khẩu (giao cho người chuyên chở)	VND/kg	46.000

Nội dung	Đơn vị	Giá trị
Lợi nhuận trung bình của người chế biến sản xuất trên 1ha	VND/ ha	5.449.641

Nguồn: Khảo sát thực địa, MCG 2013

Biểu đồ 26. Chi phí, Lợi nhuận, Giá bán lẻ trong Chuỗi giá trị chè: Mặt hàng chè xanh xuất khẩu trong năm 2013



Nguồn: Khảo sát thực địa, MCG 2013

Bảng 14 tóm tắt những phân tích kinh tế cho tất cả các tác nhân trong chuỗi giá trị chè Shan.

Bảng 12. Tóm tắt chi phí và lợi nhuận ròng của các tác nhân trong chuỗi giá trị chè Shan 2013

Danh mục	Nông dân trồng chè	Người thu mua chè	Nhà sản xuất cho tiêu dùng nội địa	Nhà bán lẻ nội địa	Nhà sản xuất cho xuất khẩu
Giá bán (VND/kg)	5,782	7,192	74,743	106,769	46,000
- Tổng chi phí biến đổi (VND/kg)	3,665	6,438	56,652	100,364	42,664
Lợi nhuận ròng (VND/kg)	2,117	754	18,090	6,405	3,336

Nguồn: Điều tra thực địa, MCG 2013

Từ khảo sát thực địa cho thấy hiện không có bất kỳ một bộ tiêu chuẩn rõ ràng nào áp dụng cho sản phẩm chè Shan nói chung và các sản phẩm chè Điện Biên và Yên Bái nói riêng. Do văn hóa và tập quán canh tác, người dân Suối Giàng (Yên Bái) và Tủa Chùa (Điện Biên)

không sử dụng thuốc trừ sâu và để cây chè phát triển hoàn toàn tự nhiên. Mặc dù vậy, các nghiên cứu về ngành chè và những nghiên cứu thị trường chỉ ra rằng việc áp dụng các chuẩn ISO 3720 và MRLs cho việc trồng chè là cần thiết. Do chưa có doanh nghiệp nào áp dụng hay lên kế hoạch thử nghiệm các chuẩn này nên tại thời điểm này chưa thể đưa ra giá trị tính toán về mức chi phí cũng như phân tích về việc áp dụng các bộ tiêu chuẩn nêu trên của chè Shan tại hai tỉnh nghiên cứu.

Mặc dù vậy, theo một nghiên cứu về ngành chè Việt Nam thực hiện bởi SNV⁵¹, việc áp dụng tiêu chuẩn ISO 3720 có thể làm giảm sản lượng chè đầu ra, nhưng lại giúp tăng mức giá bán hiện tại thêm 1,25 – 2,4%. Tương tự, quy định về MRLs có thể khiến lượng cung giảm 2,5 – 5%, song giá bán sẽ tăng thêm tới 4 – 8%.

3.7. Tóm lược phân tích SWOT cho mỗi nhân tố chuỗi giá trị

Bản tóm lược phân tích SWOT (phân tích Điểm mạnh, Điểm yếu, Cơ hội, Thách thức) cho mỗi nhân tố trong chuỗi giá trị được cung cấp trong Bảng 13 dưới đây.

Bảng 13. Phân tích SWOT

Điểm mạnh	Điểm yếu
Khâu canh tác và thu hoạch chè Shan	
<ul style="list-style-type: none"> ✓ Khí hậu và thổ nhưỡng phù hợp với việc canh tác cây chè Shan, giúp cây phát triển tốt và tự nhiên. ✓ Địa bàn canh tác tập trung: Tại Yên Bái, diện tích trồng chè Shan nằm chủ yếu tại huyện Văn Chấn. Còn ở Điện Biên, huyện Tủa Chùa chính là mảnh đất chè Shan. Độ tập trung cao trên một vài địa bàn cụ thể giúp việc quản lý được dễ dàng hơn. ✓ Chè Shan Suối Giàng được xem là loại đặc sản có chất lượng cao, và những diện tích trồng chè cổ thụ ở Suối Giàng và Tủa Chùa vẫn được duy trì mô hình chăm sóc hữu cơ – tự nhiên không sử dụng thuốc trừ sâu và phân bón hóa học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô canh tác nhỏ lẻ tại Điện Biên và Yên Bái có thể hạ thấp vị thế cây chè trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội cấp tỉnh. - Sản lượng thấp: Trong năm 2013, tổng sản lượng chè lá thu hoạch tại Yên Bái và Điện Biên chỉ vào khoảng 3000 tấn, cho ra khoảng 600 tấn sản phẩm chè sao khô. - Trình độ văn hóa của nông dân trồng chè còn thấp, nông dân trồng chè chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, có trình độ nhận thức còn hạn chế, chưa nhạy bén với kinh doanh và trình độ học vấn thấp.
Khâu chế biến, các kênh phân phối sản phẩm và thị trường	
<ul style="list-style-type: none"> ✓ Người tiêu dùng đánh giá cao chất lượng các sản phẩm chè Shan. ✓ Chè Shan Suối Giàng đã được đăng ký 	<ul style="list-style-type: none"> - Sản lượng hạn chế và kém phát triển: Tổng sản lượng 600 tấn chè khô chủ yếu là chè xanh dưới dạng bán thành phẩm và

⁵¹ Tổ chức Phát triển Hà Lan (SNV) và Viện Quản lý Châu Á-Thái Bình Dương, Đại học Quốc gia, 2011, Phân tích nghiên cứu về Ngành Chè Lào Cai

Điểm mạnh	Điểm yếu
<p>thương hiệu, và đây cũng là bước đi đầu trong việc thúc đẩy phát triển bền vững.</p> <p>✓ Nhu cầu quốc tế và nội địa đang không ngừng gia tăng.</p>	<p>được tiêu thụ trong nước.</p> <p>- Đặc điểm địa lý: Yên Bái và Điện Biên có địa hình núi cao, lại xa địa điểm xuất khẩu, dẫn đến tình trạng chi phí gián tiếp đẩy cao giá bán, làm giảm tính cạnh tranh của sản phẩm.</p>
<p>Khâu quản lý chuỗi và hệ thống hỗ trợ phát triển chuỗi</p>	
<p>✓ Sự hỗ trợ của chính quyền địa phương: Chính quyền hai tỉnh Yên Bái và Điện Biên đã xây dựng và hỗ trợ nhiều chính sách giúp phát triển ngành chè.</p>	<p>- Thị trường và hệ thống thông tin thị trường còn chưa vững mạnh: Hiện tại, thị trường xuất thô sản phẩm trong địa phương còn rất sơ khai, và thị trường bị thống lĩnh bởi một số ít các doanh nghiệp thương mại.</p>
Cơ hội	Thách thức
<p>❖ Gia tăng nhu cầu nội địa và quốc tế với các sản phẩm chất lượng cao, đặc biệt là sản phẩm có thương hiệu, hợp vệ sinh an toàn thực phẩm, đang tạo ra những cơ hội mới thúc đẩy các doanh nghiệp đa dạng hóa sản phẩm để chinh phục nhiều đối tượng khách hàng.</p> <p>❖ Sự hỗ trợ của nhiều tổ chức phát triển đến sự phát triển của các sản phẩm chè an toàn và chất lượng cao với mục tiêu giảm nghèo đặc biệt là cho đồng bào dân tộc thiểu số tại hai tỉnh.</p>	<p>➤ Thị hiếu và ưu tiên của khách hàng nhạy cảm với vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm và chỉ tiêu chất lượng hàng hóa. Việc thiết lập và tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng cho hàng hóa xuất khẩu giờ chỉ là vấn đề thời gian.</p> <p>➤ Gia tăng cạnh tranh. Sự cạnh tranh giữa các quốc gia xuất khẩu chè đang trở nên khốc liệt hơn. Nhiều nước trong khu vực, điển hình là Trung Quốc, đã tìm ra được những phương thức hiệu quả giúp gia tăng sản lượng, cải thiện hình ảnh và đẩy chuyển công nghệ. Cạnh tranh ngay trên sân nhà cũng hết sức gay gắt, với sự nhập cuộc của nhiều doanh nghiệp FDI.</p> <p>➤ Gia tăng chi phí sản xuất nhất là chi phí lao động, phân bón và các loại nhiên liệu như điện, ga, than.</p> <p>➤ Rào cản thương mại: Ngay cả khi Việt Nam có thể xuất khẩu chè với mức giá thấp, kinh nghiệm từ việc xuất khẩu các sản phẩm khác cho thấy áp lực rào cản thương mại đặt ra bởi quốc gia nhập khẩu là không hề đơn giản. Giá rẻ có thể là con dao hai lưỡi, tạo điều kiện cho nước nhập khẩu đánh thuế chống bán phá giá lên các sản phẩm của Việt Nam.</p>

4. Các chiến lược đề xuất và Kế hoạch hành động giúp hỗ trợ nâng cao chuỗi giá trị

Dựa trên những phân tích và dự án quy hoạch phát triển chè được tỉnh Yên Bái và Điện Biên thông qua, các tư vấn đề xuất một tầm nhìn chiến lược cho chuỗi giá trị chè Shan nhằm đạt được “giá trị cao hơn và phát triển bền vững” thông qua một loạt giải pháp thích ứng khí hậu thông minh có tính liên kết, hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu chè Shan chất lượng cao phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Để đạt được mục tiêu đó, cần những giải pháp chiến lược sau đây:

4.1. Giải pháp chiến lược 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn cho sản phẩm chè Shan trên thị trường trong và ngoài nước

Như đã phân tích ở trên, số lượng sản xuất hạn chế và những giá trị của “sản phẩm chè Shan đặc biệt” hay “chè thiên nhiên/chè hữu cơ” tốt cho sức khỏe đã khiến uy tín cũng như giá thành chè Shan tăng nhanh trên thị trường nội địa và quốc tế. Cũng nhờ thế mà các đơn vị chế biến có thêm động lực mở rộng thị trường, với kỳ vọng vào giá bán và lợi nhuận cao. Mặc dù Yên Bái đã nhanh chóng thực hiện một số bước đi quan trọng trong việc dán nhãn thương hiệu sản phẩm, hỗ trợ thiết lập các doanh nghiệp lớn và kêu gọi đầu tư từ phía các đơn vị này và Chính phủ vào xây dựng thương hiệu, cả hai tỉnh vẫn đang phải đối mặt với nguy cơ suy giảm uy tín sản phẩm do: (i) áp dụng thâm canh trên diện tích trồng mới và cạnh tranh nguồn nguyên liệu thô; (ii) hạn chế trong việc tiếp cận thị trường (giới hạn trong phạm vi tỉnh sản xuất và các vùng lân cận) và (iii) chưa tuân thủ chặt chẽ các quy định MQS và MRL về tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu và dư lượng tối đa. Từ đó, tư vấn đề xuất 3 nhóm hoạt động liên quan sau.

Nhóm hoạt động 1.1: Hỗ trợ các công ty lớn xây dựng thị trường và phát triển thương hiệu cho sản phẩm chè Shan cổ thụ

Chuỗi giá trị chè Shan không thể lớn mạnh nếu thiếu đi tác nhân là các doanh nghiệp lớn. Mặc dù các doanh nghiệp chè Shan vẫn còn những hạn chế yếu kém, nhưng những công ty như Đức Thiện hay DBASC đã gây dựng được vị thế nhất định tại địa phương. Công ty Đức Thiện, với sự cam kết hỗ trợ từ phía các cơ quan địa phương (Sở NN&PTNT, Sở KH-CN), đã phát triển các kế hoạch đăng ký thương hiệu chè Shan “Suối Giàng-Yên Bái” là sản phẩm chè hữu cơ thông qua Viện nghiên cứu thị trường sinh thái (IMO) và xây dựng Chỉ dẫn địa lý (GI) cho sản phẩm chè. Thêm vào đó, Đức Thiện cũng thiết lập mạng lưới phân phối sản phẩm của riêng hãng, với mẫu mã sản phẩm thu hút và đã nhận được những đơn hàng từ đối tác nước ngoài như Mỹ và Nga. Do đó, bên cạnh việc sát cánh cùng công ty Đức Thiện trong xây dựng thị trường và phát triển thương hiệu, DBASC và các doanh nghiệp khác cạnh tranh hơn trong tương lai tại Tủa Chùa cũng cần phải có những sáng kiến tương tự cho sản phẩm chè Shan Tủa Chùa, Điện Biên.

Do việc trồng xen cây chè mới theo phương thức bán thâm canh với những cây chè cổ thụ tại Tủa Chùa, sẽ rất khó đảm bảo thương hiệu “Chè hữu cơ” của huyện trên thị trường. Bởi vậy,

UBND tỉnh Điện Biên cần cần nhắc xây dựng mô hình sản xuất chè Shan hữu cơ “Chè Shan Tủa Chùa đặc biệt” cho toàn bộ diện tích hiện có. Để đạt được mục tiêu này, cần huy động sự hỗ trợ trực tiếp từ DBASC và Công ty Phan Nhất (PNE) trong việc phát triển một quy trình kỹ thuật mới và hệ thống kiểm soát chất lượng nội bộ cho mô hình canh tác hữu cơ. Cũng vì thế mà Quyết định 1055/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên về “Quy hoạch phát triển chè tại 4 xã Sín Chải, Tả Sìn Thàng, Tả Phình và Sinh Phình, huyện Tủa Chùa giai đoạn 2006-2015, tầm nhìn đến năm 2020” ban hành vào năm 2007 sẽ cần điều chỉnh để phản ánh được định hướng chiến lược này và giúp trao quyền đầu tư làm ăn trực tiếp với nông dân trồng chè cho hai doanh nghiệp nói trên. Vì chi phí xây dựng chứng chỉ và duy trì mô hình chè hữu cơ tương đối cao, DBASC và PNE nên học tập phương pháp xây dựng thương hiệu của công ty Đức Thiện tại Yên Bái, áp dụng cho mặt hàng “Chè Shan Tủa Chùa” của địa phương.

Thêm vào đó, những doanh nghiệp này cần đầu tư vào các khâu tiếp thị và xúc tiến kinh doanh, đầu tiên là mở rộng tới các thị trường khác trong nước và sau đó là quốc tế. Trong khi "sản phẩm chè Shan thanh sạch, tự nhiên" rất được người tiêu dùng Việt Nam ưa chuộng thì thị trường thế giới còn đòi hỏi khối lượng xuất khẩu lớn hơn và chất lượng cao hơn, được chứng thực bởi các tổ chức uy tín. Tiềm năng để phát triển một nhãn hàng mới và kế hoạch chứng nhận để nắm bắt sự sẵn sàng của người tiêu dùng cho một loại trà thông minh với biến đổi khí hậu để cải thiện an ninh lương thực và khả năng thích ứng trong khi vẫn đạt được các lợi ích giữa các bên thông qua quan hệ đối tác công-tư là cơ chế cần nghiên cứu.

Nhóm hoạt động 1.2: Hỗ trợ các nhà chế biến chè nâng cao chất lượng thành phẩm, với giá trị gia tăng cao hơn, thân thiện với môi trường hơn và an toàn cho người sử dụng.

Như đã đề cập ở phần trước, giá xuất khẩu chè Việt Nam vẫn còn thấp hơn nhiều so với giá xuất khẩu chè thế giới do không tuân thủ các quy định MQS và MRL. Do đó, nếu muốn nâng cao giá thành của chè Shan, các cơ sở chế biến Việt Nam cần nâng cao chất lượng sản xuất thông qua việc ứng dụng các bộ tiêu chuẩn chất lượng. Do việc nâng cao chất lượng chế biến chỉ được thực hiện khi có định hướng trực tiếp từ thị trường và sự hỗ trợ của các cơ quan Chính phủ, các doanh nghiệp hàng đầu cần ưu tiên các hoạt động sau: (i) xác định các thị trường và nhà nhập khẩu tiềm năng, (ii) xây dựng chiến lược phát triển và tiếp thị sản phẩm, (iii) phát triển các hệ thống quản lý chất lượng, tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ về cải tiến máy móc chế biến và siết chặt các điều kiện vệ sinh an toàn tại các nhà máy, và (iv) xây dựng mối liên kết dọc chặt chẽ hơn với nông dân (hay các nhóm nông dân trồng chè) và các đơn vị xuất khẩu thông qua các hợp đồng nông nghiệp để đảm bảo chất lượng và nguồn cung nguyên liệu. Cũng có thể thấy rằng cơ chế thực thi của Chính phủ đối với các trường hợp vi phạm hợp đồng là hết sức quan trọng. Các hoạt động này đặc biệt có ý nghĩa với ngành chè Shan Yên Bái, song cũng hoàn toàn có thể áp dụng tại Tủa Chùa, nơi các diện tích chè đang được mở rộng một cách chậm chạp.

Nhóm hoạt động 1.3: Hỗ trợ nông dân trồng chè và các cơ sở chế biến nâng cao chất lượng nguyên liệu đầu vào bằng cách áp dụng thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng với khí hậu và các kỹ thuật canh tác bền vững

Nhóm hoạt động này đặc biệt có ý nghĩa với các diện tích trồng chè thâm canh tại Yên Bái và có tác động ít hơn ở Điện Biên. Trên địa bàn này, tiêu chuẩn VietGAP nhiều khả năng sẽ đóng góp tích cực vào việc phát triển nhãn hiệu CSA (Nông nghiệp thông minh ứng phó với khí hậu), do đã thu được những thành công bước đầu khi được thí điểm tại Yên Bái. VietGAP cũng là một phần quan trọng trong chiến lược tuân thủ theo các quy chuẩn MQS và MRL của các doanh nghiệp lớn, do yêu cầu từ phía các thị trường xuất khẩu. Tuy vậy, việc phổ biến mô hình VietGAP cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro, do chi phí chứng nhận cao, song giá chè lại không cải thiện được là bao so với chè không được chứng nhận VietGAP tại một số nơi. Một khi Chính phủ dừng khoản hỗ trợ cho VietGAP (thông qua QSEAP), nhiều khả năng nông dân trồng chè sẽ không mặn mà với chuẩn VietGAP. Do đó để giải quyết vấn đề này, Chính phủ nên cắt giảm trợ cấp từ từ, đồng thời tăng cường thực thi tiêu chuẩn để duy trì mức giá cao ổn định cho sản phẩm.

Mặt khác, bên cạnh những nỗ lực không ngừng của Sở NN&PTNT Yên Bái, nông dân trồng chè và các cơ quan của tỉnh có thể cân nhắc áp dụng các chương trình không yêu cầu chứng nhận như Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) hoặc Quản lý cây trồng tổng hợp (ICM). Về phía các doanh nghiệp hàng đầu muốn thỏa mãn các tiêu chuẩn MQS và MRL, họ nên thực hiện tuyên truyền, hướng dẫn để nông dân giảm thiểu thói quen phun thuốc trừ sâu thông qua việc áp dụng “Quy tắc 4 đúng” trong bảo vệ thực vật (đúng thuốc, đúng liều lượng, đúng thời điểm và đúng phương pháp). Tương tự như vậy, để tránh việc sử dụng không hợp lý phân bón vô cơ trong canh tác chè, Sở NN&PTNT và các công ty lớn cần phối hợp với một viện nghiên cứu nông nghiệp (ví dụ như NOMAFSI) để có thể phân tích các yếu tố độ màu của đất, yêu cầu dinh dưỡng đặc thù, điều kiện khí hậu và phương thức canh tác nhằm xác lập một chiến lược khoa học ứng phó với khí hậu cho thị trường chè Shan.

4.2. Giải pháp chiến lược 2: Tăng cường sản lượng chè Shan bằng việc áp dụng các phương thức canh tác nông nghiệp bền vững hơn

Tổng sản lượng chè Shan ở Yên Bái và Điện Biên quá nhỏ để thu hút đầu tư quốc tế, do diện tích đất trồng hạn chế và năng suất chưa cao. Vấn đề này có thể được giải quyết phần nào thông qua hai nhóm hoạt động chính sau đây:

Nhóm hoạt động 2.1: Nghiêm túc quan tâm tới yếu tố bền vững trong việc thiết lập các vùng trồng mới và trồng bổ sung cây mới

Quy hoạch hiện tại của cả hai tỉnh Yên Bái và Điện Biên bao gồm việc tạo lập các vùng trồng chè Shan mới và trồng xen cây mới trên diện tích chè Shan cũ để tăng cường mật độ. Ví dụ, theo kế hoạch phát triển chè Shan được UBND tỉnh Điện Biên thông qua thì mục tiêu tới năm 2015, diện tích trồng chè Shan ở Tủa Chùa sẽ tăng lên đến 770 ha, đạt sản lượng dự kiến 1.255 tấn trong cùng năm và 3.362 tấn vào năm 2020. Còn ở Yên Bái, sẽ có thêm 157,3 ha chè Shan được trồng mới tính đến năm 2015, nâng tổng diện tích canh tác chè Shan tại Suối

Giàng lên 551.3 ha, riêng công ty Đức Thiện cam kết đầu tư 70 ha. Ngoài Suối Giàng, tỉnh Yên Bái cũng đặt mục tiêu tăng diện tích chè Shan ở hai huyện Mù Cang Chải và Trạm Tấu.

Vấn đề nảy sinh từ các quy hoạch của tỉnh Điện Biên, nơi những diện tích trồng mới áp dụng thâm canh lại được thiết lập ngay trên diện tích cây trồng cũ. Sự tăng lên trong việc sử dụng chất hóa học cho diện tích trồng mới trong thời gian gần đây, sẽ ảnh hưởng đến môi trường địa phương và sức khỏe người dân cũng như không thể đảm bảo chất lượng “chè Shan hữu cơ, thanh sạch” của chè Shan cổ thụ. Vì thế, Sở NN&PTNT cùng UBND tỉnh nên cân nhắc lựa chọn phát triển theo hướng “hữu cơ, thanh sạch” (không sử dụng hóa học) hay chỉ đơn thuần là “an toàn hợp vệ sinh” để có thể áp dụng bộ tiêu chuẩn VietGAP. Cuối cùng, do nông dân trồng chè ở Tủa Chùa, Điện Biên (chủ yếu là đồng bào dân tộc H’Mông) không quan tâm chăm sóc hợp lý cho những diện tích trồng mới, UBND tỉnh Điện Biên nên cân nhắc một mô hình đầu tư mới trong đó DBASC và Công ty Phan Nhất sẽ làm việc trực tiếp với người nông dân trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị, giúp tối ưu hóa tiềm lực mỗi bên.

Nhóm hoạt động 2.2: Giới thiệu mô hình canh tác bền vững hơn cho cây chè Shan cổ thụ

Tập quán canh tác lạc hậu để cây phát triển tự nhiên mà không tỉa cành tạo tán, đồng thời cắt bỏ cành lớn khi thu hoạch (ở Tủa Chùa) và thu hoạch quá mức (ở Suối Giàng) là những nguyên nhân chính dẫn đến năng suất thấp hiện nay trên các diện tích trồng chè Shan cổ thụ. Thêm vào đó, việc thu hoạch mà không cung cấp bổ sung những dưỡng chất cần thiết để tăng độ màu mỡ của đất, hiện tượng xói mòn đất cũng diễn ra trên một số địa bàn do địa hình sườn dốc và chặn thả trâu và nạn mối tiếp tục phá hủy nhiều gốc chè ở Suối Giàng là những vấn đề chính ảnh hưởng đến sự bền vững của việc trồng chè Shan cổ thụ.

Để cải thiện năng suất của cây chè Shan cổ thụ, tư vấn đề nghị một mô hình "kinh tế toàn diện", trong đó cần cân nhắc ít nhất 4 hoạt động sau: (i) hỗ trợ kỹ thuật để các doanh nghiệp và Sở NN&PTNT chuẩn hóa "hướng dẫn kỹ thuật cho sản xuất chè Shan". Hướng dẫn này phải hướng tới mục tiêu xây dựng thương hiệu chè Shan “sạch/hữu cơ hay ứng phó thông minh với khí hậu, và là một phần của hệ thống quản lý chất lượng nội bộ tại công ty lớn nhằm tạo ra các sản phẩm chất lượng cao phục vụ các thị trường mục tiêu, (ii) các doanh nghiệp đi đầu phải trực tiếp đào tạo, tập huấn cho nông dân các kỹ thuật trồng trọt, canh tác, chăm bón và thu hoạch để đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng, (iii) nông dân và các hộ kinh doanh cần được hỗ trợ về các kỹ năng tài chính để giúp họ hiểu hơn về nguồn thu nhập của mình và có kế hoạch về tài chính. Các kiến thức tài chính cũng sẽ giúp nông dân so sánh lợi nhuận từ các giống khác nhau và tập quán sản xuất khi đưa ra quyết định về chọn giống hay tập quán canh tác và (iv) hợp tác với NOMAFSI và/hoặc các tổ chức nghiên cứu khác để tìm hiểu về tình trạng mới tấn công cây trồng, nhu cầu dinh dưỡng của cây và những vấn đề tương tự có thể trở nên trầm trọng do biến đổi khí hậu, từ đó hình thành các phương pháp kiểm soát thích hợp và hướng dẫn quản lý việc bón phân hữu cơ cho cây chè Shan.

4.3. Giải pháp chiến lược 3: Nghiên cứu và ứng dụng các biện pháp CSA khác

Báo cáo không thể áp dụng phương pháp định lượng để đánh giá tác động qua lại giữa biến đổi khí hậu và việc sản xuất chè Shan, cho thấy những vấn đề cần quan tâm trong việc thu thập dữ liệu tại chính quyền địa phương. Xét một cách toàn diện, vẫn còn rất nhiều vấn đề bó

ngò, cần tìm hiểu sâu hơn trong tương lai. Do đó, các chuyên gia tư vấn đề xuất hai nhóm giải pháp chính sau đây

Nhóm giải pháp 3.1: Cần nhiều nghiên cứu hơn để đánh giá tiềm năng của việc canh tác CSA áp dụng trên cây chè

Mặc dù không thành công trong việc xác định mối tương quan định lượng giữa biến đổi khí hậu và ngành công nghiệp sản xuất chè, những phát hiện của nghiên cứu vẫn mang đầy ý nghĩa, giúp việc hiểu và đo lường các tác động của biến đổi khí hậu lên cây chè được tốt hơn. Việc nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của con người trước tình trạng biến đổi khí hậu cũng sẽ cần đến những dữ liệu cụ thể giúp chứng minh tác động của tình trạng này đối với sinh kế của các tác nhân trong chuỗi giá trị. Để thu được những dữ liệu này, các mô hình hồi quy là một trong những phương pháp tốt nhất, sử dụng số liệu thống kê cho các biến đổi khí hậu ghi nhận trong thời gian dài, cũng như các thông tin về hệ sinh thái nông nghiệp và kinh tế xã hội ở cấp độ canh tác (tốt nhất là thu thập trong nhiều năm). Tư vấn đặc biệt khuyến nghị rằng nên thực hiện nhiều phân tích về mức thu nhập, mức độ đói nghèo cũng như khả năng hồi phục của nhân tố chuỗi để có thể xác định cách thức biến chuỗi trở nên thông minh với khí hậu (ví dụ: cải thiện khả năng phục hồi và bảo đảm an ninh lương thực trong khi tạo lập hệ thống giảm thiểu tác động đồng lợi ích), tuy nhiên hiện cũng có những quan ngại về mức độ sẵn có và chính xác của dữ liệu. Trong suốt quá trình nghiên cứu, các chuyên gia tư vấn cũng gặp vô vàn khó khăn trong việc thu thập những dữ liệu cần thiết để xác định mối quan hệ giữa biến đổi khí hậu và sản xuất chè. Để định lượng quan hệ này, tương lai sẽ cần những nghiên cứu dài hạn (trong ít nhất 15 năm) kết hợp các dự đoán về khí hậu với các phân tích kinh tế lượng về sinh kế, thúc đẩy chiến lược tạo lập mô hình CSA cho cây chè.

Cũng như thế, nghiên cứu này chưa thể trả lời câu hỏi biến đổi khí hậu có ảnh hưởng như thế nào tới chất lượng chè. Liệu biến đổi khí hậu sẽ bổ sung hay làm giảm những thành phần tốt trong lá chè? Liệu nó có làm thay đổi đặc tính sinh học của cây chè hay không, và liệu việc sấy khô hay chế biến chè có tiêu tốn nhiều năng lượng hơn hay không (do lá chè trở nên dày hơn và mọng nước hơn). Đây là một vài trong số những vấn đề cần được nghiên cứu trong thời gian tới.

Nghiên cứu cũng cho thấy những lo ngại về sự gia tăng bệnh dịch và việc sử dụng thuốc trừ sâu tràn lan là hiện hữu. Theo quan sát, người dân địa phương không ưa chuộng việc điều trị bệnh dịch trên cây bằng các hóa phẩm sinh học. Do đó, các cơ quan bảo vệ thực vật địa phương và cấp tỉnh nên vào cuộc tích cực hơn nữa để tuyên truyền về tầm quan trọng của việc sử dụng chế phẩm sinh học không chỉ vì chất lượng cây chè, mà còn vì một hành tinh xanh cho thế hệ tương lai.

Nhóm hành động 3.2: Đưa các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn

Nhận thức của người dân ở hai tỉnh khảo sát về hậu quả của biến đổi khí hậu đã nâng cao. Tuy nhiên những hoạt động giúp biến nhận thức thành hành động, để thích ứng và đối phó với biến đổi khí hậu vẫn chưa được thực thi hiệu quả. Mọi sự quan tâm vẫn còn dồn vào kinh tế hơn là vào biến đổi khí hậu bởi người sản xuất chè chủ yếu là dân tộc thiểu số và đói nghèo là vấn đề được quan tâm hàng đầu. Đối với lĩnh vực sản xuất chè, mặc dù người nông dân và

người sản xuất đã nhận thức được những hậu quả của biến đổi khí hậu, hành động của họ lại chưa thể hiện được tầm nhận thức đó (họ vẫn phá rừng, sử dụng thuốc trừ sâu tràn lan). Điều này chỉ có thể được ngăn chặn một khi cách tiếp cận CSA tạo được hiệu quả tổng hợp giữa an ninh lương thực, thích ứng và giảm thiểu. Quy hoạch và quản lý đất đai cần ngay lập tức được đưa vào chương trình làm việc của các huyện nhằm ngăn chặn nạn phá rừng hiện nay. Một viễn cảnh không còn rừng đang đến rất gần, dẫn đến tình trạng nhiệt độ cao, lượng mưa không đều và sạt lở đất do những hình thái thời tiết khắc nghiệt đều là những biểu hiện của biến đổi khí hậu. Do đó, kế hoạch sử dụng đất cần được đưa vào bàn bạc khi đề cập đến tác động của biến đổi khí hậu và các kế hoạch mở rộng diện tích trồng chè cho an ninh lương thực và khả năng phục hồi trong những tỉnh này.

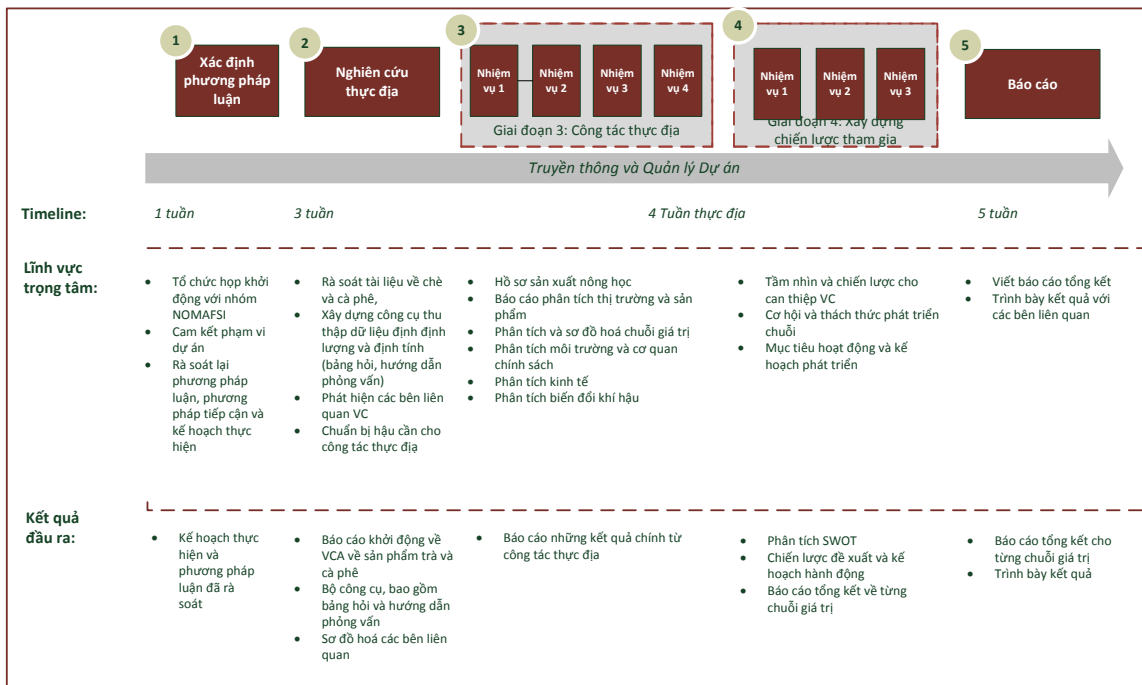
Cuối cùng, sản xuất chè thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu cần có một chiến lược thông minh ở cấp tỉnh và trung ương. Tuy nhiên, chiến lược này không thành công nếu chất lượng chè không được kiểm soát. Theo quan sát ở Văn Chấn, một số công ty Đài Loan và Trung Quốc đã thu mua tất cả các loại chè ở cùng một mức giá và đem về nước. Điều này là không công bằng đối với những hộ nông dân áp dụng VietGAP, do họ phải đầu tư nhiều thời gian, công sức và tiền bạc hơn các hộ sản xuất thông thường khác. May mắn là, dự án QSEAP hiện đang giới thiệu bộ nguyên tắc VietGAP vào việc sản xuất chè, giúp thúc đẩy người dân sản xuất chè sạch, chất lượng cao, thân thiện môi trường và thích ứng thông minh với khí hậu. Sản xuất chè thông minh nên được trực tiếp đưa ra thông qua các quy trình như VietGAP đã được củng cố bởi các nghiên cứu và khả năng. Việc nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của người tiêu dùng về việc sử dụng chè sạch cũng sẽ có tác dụng động viên khuyến khích nông dân trồng chè, nhà sản xuất và đơn vị xuất khẩu – những thành phần trực tiếp tham gia phát triển và duy trì những sản phẩm chè chất lượng cao trong tình hình biến đổi khí hậu ngày nay.

Phụ lục 1: Phương pháp nghiên cứu

Với đội ngũ tư vấn chuyên nghiệp và dày dặn kinh nghiệm, MCG đã quản lý dự án, xây dựng công cụ nghiên cứu, đào tạo, nhập, nghiên cứu và trình bày dữ liệu. Phương pháp tiếp cận này giúp nhóm Tư vấn MCG, với sự điều phối của trưởng nhóm Tư vấn, đưa ra những đóng góp kịp thời và kinh tế. Công tác thu thập dữ liệu sẽ được thực hiện trong suốt quá trình chuẩn bị dự án dựa trên nghiên cứu từ dữ liệu có sẵn, xây dựng những chỉ số quan trọng, phát triển công cụ thu thập thông tin, câu hỏi phỏng vấn, các giao thức báo cáo và thử nghiệm.

Những phần chính trong phương pháp nghiên cứu của MCG bao gồm những bước sau, được trình bày cụ thể trong Kế hoạch thực hiện dưới đây:

Biểu đồ 27. Tóm tắt phương pháp nghiên cứu



Giai đoạn 1: Xác định phương pháp luận

Buổi họp trao đổi về phương pháp nghiên cứu và khởi động dự án giữa FAO, NOMAFSI và các tư vấn MCG đã được tổ chức vào ngày 09/11/2013 tại văn phòng của NOMAFSI. Qua buổi họp này, các thành viên tham gia đã thảo luận và đi đến quyết định thông qua phương pháp luận và kế hoạch thực hiện đề xuất của các tư vấn, được thêm vào phần phụ lục của hợp đồng của NOMAFSI và MCG. Tiếp cận tổng thể đã phê duyệt được trình bày ở Hình 1 trên.

Giai đoạn 2: Nghiên cứu tư liệu có sẵn

Giai đoạn 2 được thực hiện trong tháng 12/2013 để xây dựng công cụ nghiên cứu và xác định chuỗi giá trị các bên liên quan trong công tác thực địa. Mục đích của giai đoạn này nhằm nghiên cứu tài liệu về hai sản phẩm dự án, xây dựng công cụ và xác định bên liên quan trong

chuỗi giá trị, phục vụ cho công tác thực địa. Các tài liệu tham khảo về phương thức canh tác và sản xuất chè và cà phê tốt nhất sẽ được nghiên cứu nhằm xác định các cơ hội và trở ngại cho hai sản phẩm, cũng như chuẩn bị tốt cho công tác thực địa. Giai đoạn nghiên cứu thư liệu có sẵn bao gồm các hoạt động sau:

2.1. Nghiên cứu tài liệu về ngành chè và cà phê

Các tài liệu và nghiên cứu trước đây về lĩnh vực chè và cà phê ở Việt Nam được thu thập và nghiên cứu nhằm mục đích hỗ trợ nhóm tư vấn xây dựng các giả thiết của dự án, và đặt ra các câu hỏi/ vấn đề cần nghiên cứu sâu tại thực địa. Nghiên cứu tài liệu được thực hiện trong 3 tuần đầu tháng 12 năm 2013, danh sách các tài liệu tham khảo được nghiên cứu được trình bày trong Phụ lục 1.

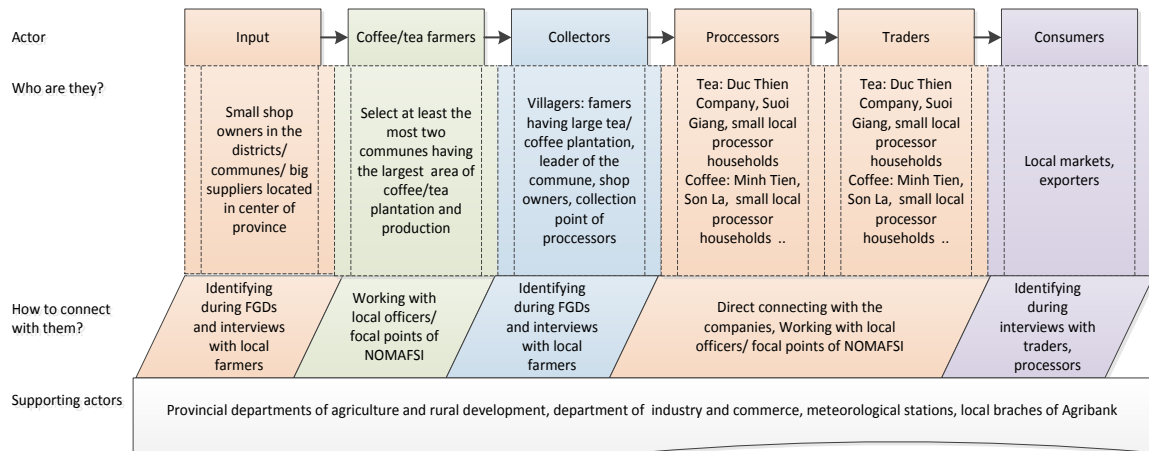
2.2: Xây dựng công cụ (bảng hỏi và hướng dẫn phỏng vấn)

Dựa trên kết quả nghiên cứu tài liệu, bảng hỏi khảo sát và hướng dẫn thảo luận nhóm (FGD) được xây dựng bao gồm các chủ đề sau: kỹ thuật nông nghiệp; thị trường và nhu cầu sản phẩm cuối cùng; các nhân tố của chuỗi giá trị và các bên liên quan; phân tích chức năng của từng nhân tố trong chuỗi giá trị và kỹ năng/ công nghệ sử dụng trong chuỗi; yếu tố biến đổi khí hậu trong chuỗi giá trị và các lựa chọn tiềm năng. Bộ bảng hỏi khảo sát và hướng dẫn FGD cuối cùng được đính kèm trong Phụ lục 2. Chủ đề chính trong bộ công cụ bao gồm:

- Kỹ thuật nông nghiệp
- Thị trường và nhu cầu sản phẩm cuối cùng
- các nhân tố của chuỗi giá trị và các bên liên quan: chức năng, liên kết và ảnh hưởng
- Phân tích chức năng chuỗi giá trị và kỹ năng/ công nghệ sử dụng trong chuỗi giá trị, cũng như cản trở cải thiện chất lượng chuỗi
- Nhân tố biến đổi khí hậu và các lựa chọn tiềm năng cho CSA.
- Giá trị gia tăng tiềm năng của cà phê chè và các đề xuất cải thiện / chứng chỉ/ tiêu chuẩn kỹ thuật
- Môi trường chính sách và tổ chức

2.3: Xác định các bên liên quan trong chuỗi giá trị

Cùng với việc xây dựng các công cụ nghiên cứu, các bên liên quan của chuỗi giá trị cũng sẽ được xác định với những lưu ý quan trọng về đặc điểm, chức năng và thông tin liên lạc để làm việc trong giai đoạn tiếp theo. Danh sách các bên liên quan được xây dựng với sự hỗ trợ của các cán bộ dự án NOMAFSI. Trong mỗi tỉnh khoa sát, các nhân tố dưới đây được sắp xếp cho công tác thực địa như sau:



Giai đoạn 3: Nghiên cứu thực địa

Nghiên cứu thực địa phân tích chuỗi giá trị cà phê Chè đã được thực hiện ở Sơn La (23 – 27/12/2013) và Điện Biên (7 – 10/1/2014). Mục đích của giai đoạn này nhằm thu thập những thông tin cần thiết cho công tác phân tích những sản phẩm được lựa chọn. Việc thu thập số liệu và công cụ phân tích cần thiết đã được sử dụng để đảm bảo những thông tin tốt nhất được thu thập và phân tích. Danh sách những cơ quan, cán bộ và người dân tham gia nghiên cứu được trình bày dưới đây.

Đối tượng tham gia	Thông tin thu được
Ở cấp tỉnh: <ul style="list-style-type: none"> - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, - Sở Công thương, - Sở Tài nguyên Môi trường, vv Ở cấp huyện và cấp xã: <ul style="list-style-type: none"> - Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã - Văn phòng nông nghiệp huyện - Trung tâm phát triển nông nghiệp/ công nghiệp 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng quan chung về phát triển kinh tế xã hội - Tình hình chè Shan tuyệt hiện tại: thuận lợi và khó khăn - Chiến lược/ kế hoạch phát triển khu vực cà phê chè, kết hợp với chiến lược/ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội địa phương - Xác định các thành phần chính tham gia chuỗi và địa điểm của họ - Hình thành liên kết với các điểm địa phương để hỗ trợ trong quá trình nghiên cứu thực địa
<ul style="list-style-type: none"> - Đài khí tượng địa phương 	<ul style="list-style-type: none"> - Dữ liệu khí tượng
<ul style="list-style-type: none"> - 30 hộ nông dân kinh doanh chè - Hộ gia đình thu hoạch chè 	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận nhóm để xác định thành viên VC và chuỗi giá trị trọng tâm - Dữ liệu kinh tế: chi phí đầu vào, giá bán gốc...
<ul style="list-style-type: none"> - Các nhà sản xuất và công ty chế biến/ kinh doanh chè 	<ul style="list-style-type: none"> - Dữ liệu kinh tế: chi phí sản xuất, giá đầu ra,.... - Đánh giá nguồn cầu đầu ra chuỗi giá trị và cơ hội của họ cũng như thách

Đối tượng tham gia	Thông tin thu được
	thức của doanh nghiệp - Dữ liệu chuỗi thành viên, giá, xu hướng thị trường, tiêu chuẩn bền vững, vv - Các chính sách ngoại thương trong nước (và quốc tế) có liên quan và quy định pháp lý hiện hành về thị trường

Danh sách cán bộ tham gia

#	Tên người trả lời phỏng vấn	Cơ quan/ Tổ chức
1	Đỗ Quang Phụng	Chi nhánh chè Yên Bái
2	Phan Văn Nhất	Công ty chè Phan Nhất
3	Giám đốc điều hành : Phan Văn An	Công Ty Cổ Phần Chè Liên Sơn
4	Nguyễn Văn Tinh	
5	Hoàng Trọng Huy	Công ty chè Đức Thiện
6	Chủ nhiệm: Lâm Thị Kim Thoa	Hợp Tác Xã Suối Giàng
7	Anh Chính	Trại giống (chi nhánh Công ty Giống cây trồng Điện Biên)
8	Nguyễn Hữu Tài - chủ tịch	Hiệp Hội Chè Việt Nam - Vitas
9	Lương Vinh Quang – Trưởng phòng Quản lý công nghiệp	Sở Công thương
10	Anh Sơn – phó GD sở (Phụ trách thủy lợi)	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
11	Chị Lưu – Trưởng phòng trồng trọt	
12	Anh Vinh – Phó phòng Phụ trách chè	
13	Anh Giang – Phó phòng Dự án Nông lâm thế giới FAO về chuỗi giá trị	
14	Anh Bách – Trưởng phòng	Phòng Bảo vệ Thực vật
15	Anh Phương	Phòng Nông nghiệp
17	Phạm Văn Bách	UBND huyện Điện Biên
18	Tô Văn Tuấn – Phó phòng	Phòng Nông nghiệp - UBND huyện Tủa Chùa
19	Chị Mai	

#	Tên người trả lời phỏng vấn	Cơ quan/ Tổ chức
20	Nguyễn Hòa Đoàn – Chủ tịch huyện	UBND huyện Văn Chấn
21	Nguyễn Văn Toàn – Phó chủ tịch	
22	Nguyễn Hoàng Việt – Chánh Văn phòng	
23	Hoàng Thị Thanh – Trạm BVTV	
24	Nguyễn Tiến Lâm - Trưởng Trạm Khuyến nông	

Giai đoạn 4: Thiết kế chiến lược tham gia

Mục đích của giai đoạn này là để phác thảo các kết quả mong đợi, bao gồm chiến lược và kế hoạch hành động để hỗ trợ nâng cấp chuỗi giá trị tập trung vào các khía cạnh biến đổi khí hậu và thích ứng với hiện tượng này.

Giai đoạn 5: Báo cáo và Điều phối

Thông tin và dữ liệu thực địa do nhóm tư vấn phân tích để lập báo cáo tổng kết đầu tiên cho chuỗi giá trị. Báo cáo tổng kết sẽ được xây dựng trên phản hồi từ FAO và NOMASFI.

Phụ lục 2: Bảng hỏi và hướng dẫn thảo luận nhóm



Che - Bảng hỏi Nông
dân.doc



Che - Phong van
Doanh Nghiep.doc



Che - Phong van
Khac.doc



Che - Phong van So
CT.doc



Che - Thảo luận
nhóm Nông dân.doc

Phụ lục 3: Ghi chú về phân tích biến đổi khí hậu

Những hạn chế trong phân tích biến đổi khí hậu

Bằng phương pháp định tính, nghiên cứu đã chứng minh được rằng biến đổi khí hậu tác động đến các hoạt động trồng trọt và sản xuất chè Shan. Ngược lại, việc sản xuất chè cũng gây ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường xung quanh và tới chính khí hậu. Những người tham gia phỏng vấn cho biết họ nhận thấy có sự biến chuyển khí hậu mạnh mẽ trong thập kỉ qua và điều đó có ảnh hưởng tới việc trồng chè Shan. Sản lượng sụt giảm, sâu hại, dịch bệnh gia tăng và có chiều hướng kháng thuốc, thành phần hữu cơ và vi sinh trong đất cũng giảm, cỏ dại biến đổi và khó tiêu diệt hơn, mực nước ngầm tăng lên do gió mùa, mưa xuất hiện trong mùa khô và những điều kiện thời tiết ngày càng thất thường và cực đoan là những biểu hiện rõ nét.

Đáng tiếc, nghiên cứu chưa chỉ ra được mối quan hệ tương quan định tính giữa biến đổi khí hậu và việc trồng chè. Điều này cũng dấy lên quan ngại về việc thu thập và ghi nhận dữ liệu tại các đị phương hiện nay.

Ở phạm vi rộng, vẫn còn rất nhiều vấn đề mà báo cáo chưa đề cập đến, và cần thêm những nghiên cứu và quan điểm chiều sâu của nhiều chuyên gia trong tương lai. Tư vấn cũng đề xuất một số vấn đề nên được khảo cứu trong tương lai:

(i) Nhận thức của người dân ở hai tỉnh khảo sát về hậu quả của biến đổi khí hậu đã nâng cao. Tuy nhiên những hoạt động giúp biến nhận thức thành hành động, để thích ứng và đối phó với biến đổi khí hậu vẫn chưa được thực thi hiệu quả. Mọi sự quan tâm vẫn còn dồn vào kinh tế hơn là vào biến đổi khí hậu. Đối với lĩnh vực sản xuất chè, mặc dù người nông dân đã nhận thức được những hậu quả của biến đổi khí hậu, hành động của họ lại chưa thể hiện được tầm nhận thức đó (họ vẫn phá rừng, sử dụng thuốc trừ sâu tràn lan). Điều này chỉ có thể được ngăn chặn một khi cách tiếp cận CSA tạo được hiệu quả tổng hợp giữa an ninh lương thực, thích ứng và giảm thiểu. Quy hoạch và quản lý đất đai cần ngay lập tức được đưa vào chương trình làm việc ở các huyện nhằm ngăn chặn nạn phá rừng hiện nay. Một viễn cảnh không còn rừng đang đến rất gần, dẫn đến tình trạng nhiệt độ cao, lượng mưa không đều và những hình thái thời tiết khắc nghiệt gây sạt lở đất: những biểu hiện của biến đổi khí hậu. Và như thế, chất lượng cây chè Shan chắc chắn sẽ bị ảnh hưởng.

(ii) May mắn là, dự án QSEAP hiện đang giới thiệu bộ nguyên tắc VietGAP vào việc sản xuất chè, giúp thúc đẩy người dân sản xuất chè sạch, chất lượng cao, thân thiện môi trường. Việc nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của người tiêu dùng về việc sử dụng chè sạch cũng sẽ có tác dụng động viên khuyến khích nông dân trồng chè, nhà sản xuất và đơn vị xuất khẩu – những thành phần trực tiếp tham gia phát triển và duy trì những sản phẩm chè chất lượng cao trong tình hình biến đổi khí hậu ngày nay.

(iii) Mặc dù không thành công trong việc xác định mối tương quan định lượng giữa biến đổi khí hậu và ngành công nghiệp sản xuất chè, những phát hiện của nghiên cứu vẫn mang đầy ý nghĩa. Thông thường, người ta vẫn thích các dữ liệu định lượng hơn là định tính. Các nỗ lực nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của con người trước tình trạng biến đổi khí hậu cần

bao gồm việc diễn giải các mối tương quan thành cơ sở dữ liệu định lượng. Mô hình hồi quy là một trong những phương pháp hữu hiệu, và nghiên cứu khuyến khích dùng các hàm hồi quy để phân tích tương tác này. Tuy nhiên hiện cũng có những quan ngại về mức độ sẵn có và chính xác của dữ liệu. Trong suốt quá trình nghiên cứu, các chuyên gia tư vấn cũng gặp vô vàn khó khăn trong việc thu thập những dữ liệu cần thiết. Do nông dân thu hoạch chè vào những thời điểm khác nhau, việc gặp khó khăn khi tổng hợp các giá trị thành chỉ số năng suất năm là không hề đơn giản. Hơn nữa, để định lượng mối quan hệ giữa biến đổi khí hậu và việc sản xuất chè, tương lai sẽ cần những nghiên cứu dài hạn (trong ít nhất 15 năm) và những cơ sở dữ liệu chính xác để chạy hàm hồi quy.

(iv) Ngoài vấn đề năng suất cây chè, nghiên cứu này cũng chưa thể trả lời câu hỏi biến đổi khí hậu tác động như thế nào tới chất lượng chè. Liệu biến đổi khí hậu sẽ bổ sung hay thui chột những thành phần hoạt chất trong lá chè? Liệu nó có làm thay đổi đặc tính sinh học của cây chè hay không, và liệu việc sấy khô hay chế biến chè có tiêu tốn nhiều năng lượng hơn hay không (do lá chè trở nên dày hơn và mọng nước hơn, v.v). Đây là một vài trong số những vấn đề cần được nghiên cứu trong thời gian tới.

(v) Nghiên cứu này cũng chưa thể giải thích mối quan hệ giữa biến đổi khí hậu, chất lượng đất và tình trạng đất đai bị xói mòn. Các nghiên cứu trước đó đã chỉ ra rằng “những cơn mưa to kéo dài làm tăng xói mòn đất, tạo điều kiện cho nấm bệnh sinh sôi phát triển gây hại cho lá non, rửa trôi các chất dinh dưỡng trước khi cây non có thể hấp thụ và nhìn chung, làm tổn hại đến mùa vụ và chất lượng chè”. Đây cũng là trách nhiệm của các cấp chính quyền và các nhà khoa học trong việc đo lường và ghi nhận vấn đề này.

(vi) Nghiên cứu này dấy lên những quan ngại về sự gia tăng dịch bệnh, cũng như tình trạng sử dụng thuốc trừ sâu tràn lan. Theo quan sát, người dân địa phương không ưa chuộng việc điều trị bệnh dịch trên cây bằng các hóa phẩm sinh học. Do đó, các cơ quan bảo vệ thực vật địa phương và cấp tỉnh nên vào cuộc tích cực hơn nữa để tuyên truyền về tầm quan trọng của việc sử dụng chế phẩm sinh học không chỉ vì chất lượng cây chè, mà còn vì một hành tinh xanh cho thế hệ tương lai.

(vii) Cuối cùng, sản xuất chè thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu cần có một chiến lược thông minh ở cả hai cấp tỉnh và trung ương. Tuy nhiên, chiến lược này không thể thành công nếu chất lượng chè không được kiểm soát. Theo quan sát ở Văn Chấn, một số công ty Đài Loan và Trung Quốc đã thu mua tất cả các loại chè với cùng một mức giá và đem về nước. Điều này là không công bằng đối với những hộ nông dân áp dụng VietGAP, do họ phải đầu tư nhiều thời gian, công sức và tiền bạc hơn các hộ sản xuất chè thông thường.

Mô hình hồi quy về tương quan giữa sản xuất chè và khí hậu

Ảnh hưởng cơ bản của biến đổi khí hậu đối với việc sản xuất, canh tác chè nằm ở sự tăng/giảm năng suất chè. Trong một nghiên cứu gần đây về chè Oolong tại Đài Loan, Ấn Độ

và Việt Nam⁵², người ta đã kết luận rằng những thay đổi trong hình thái khí hậu dẫn đến sự biến động trong năng suất chè. Cụ thể hơn, sự tăng nhiệt độ cũng như thay đổi lượng và diện mưa có thể ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất. Tương tự như vậy, thay đổi trong số giờ nắng cũng có thể làm biến đổi quy trình quang hợp; trong khi thay đổi độ ẩm có thể ảnh hưởng đến sự trao đổi chất của cây chè. Tất cả những vấn đề này đều làm tổn hại tới năng suất cây trồng. Sử dụng dữ liệu có sẵn về các tác nhân kể trên, nghiên cứu lập phương trình hồi quy để định lượng mức độ ảnh hưởng giữa các tác nhân.

Tại huyện Văn Chấn:

Để chạy mô hình hồi quy, nghiên cứu này giả định rằng năng suất chè phụ thuộc vào nhiệt độ, giờ nắng, lượng mưa, độ ẩm. Sử dụng tính toán hồi quy, ta thu được phương trình dưới đây: (Bảng phản ánh kết quả hồi quy, trình bày trong Tóm tắt kết quả hồi quy ở Văn Chấn)

$$Y = 3,01 + 1,14 X1 - 0,007 X2 + 0,02 X3 - 0,16 X4$$

Trong đó: Y – biến phụ thuộc – năng suất chè

$X1$ – Biến độc lập – nhiệt độ

$X2$ – Biến độc lập – số giờ chiếu sáng

$X3$ – Biến độc lập – lượng mưa

$X4$ – Biến độc lập – độ ẩm

Điều này có nghĩa là (i) trong trường hợp tất cả các biến độc lập không đổi, năng suất chè ít nhất đạt được 3,01 tấn; (ii) tăng 1,14 đơn vị nhiệt độ có thể dẫn đến sự gia tăng của 1 đơn vị năng suất chè; (iii) giảm 0,007 đơn vị giờ nắng có thể tăng 1 đơn vị năng suất chè; (iv) tăng 0,02 đơn vị của lượng mưa có thể tăng 1 đơn vị năng suất chè; và (v) giảm 0,16 đơn vị độ ẩm có thể làm tăng 1 đơn vị năng suất chè.

Từ phương trình trên có thể thấy rằng sự gia tăng số giờ nắng và độ ẩm, và giảm nhiệt độ và lượng mưa có tác động tiêu cực đến năng suất chè. Kết quả này gây nghi ngờ do mâu thuẫn với kết luận của nghiên cứu khác.

Kiểm tra kết quả hồi quy, do R-bình phương là 0,86 – biểu thị rằng mô hình này giải thích đến 86% độ biến thiên của số liệu quanh giá trị trung bình của chúng, song các trị số P (biểu thị xác suất từng biến) lại lớn hơn nhiều so với trị số alpha 0,05, cho thấy rằng mô hình này không có nhiều giá trị trông thống kê. Nghiên cứu này, bởi thế, cân nhắc hai khả năng. Một là, chấp nhận kết luận là không có mối tương quan đáng kể nào giữa năng suất chè và tình trạng biến đổi khí hậu hiện nay (thể hiện qua bốn biến tác nhân trên). Hai là, kết luận các dữ liệu có được có nhiều sai sót.

⁵² <http://www.aljazeera.com/indepth/features/2013/09/201398144844505310.html>

Nghiên cứu thiên về khả năng thứ hai, bởi nhận thấy rằng với thực tế là chè được thu hoạch tới 4 lần trong năm (từ tháng 5 đến tháng 10), việc tổng hợp và đưa ra số liệu năng suất thường niên công bố trong niên giám thống kê có thể không chính xác.

Tại huyện Tủa Chùa

Năng suất chè ở Tủa Chùa thấp hơn nhiều so với Văn Chấn. Điều này giải thích những quan sát trong phần trước rằng việc sản xuất chè ở Tủa Chùa theo mô hình quảng canh và cây chè không phải nguồn thu nhập chính của các nông hộ. Nông dân chỉ thu hái chè khi nông nhàn, bởi vậy năng suất không cao.

Sử dụng tính toán hồi quy, ta thu được phương trình dưới đây: (Bảng phản ánh kết quả hồi quy, trình bày trong Tóm tắt kết quả hồi quy ở Tủa Chùa)

$$Y = 0,16 - 0,12 X1 - 0,004 X2 + 0,0006 X3 + 0,029 X4$$

Trong đó: *Y* – biến phụ thuộc – năng suất chè

X1 – Biến độc lập – nhiệt độ

X2 – Biến độc lập – số giờ chiếu sáng

X3 – Biến độc lập – lượng mưa

X4 – Biến độc lập – độ ẩm

Điều này có nghĩa là (i) trong trường hợp tất cả các biến độc lập không đổi, năng suất chè ít nhất đạt được 0,16 tấn; (ii) giảm 0,12 đơn vị nhiệt độ có thể dẫn đến sự gia tăng của 1 đơn vị năng suất chè; (iii) giảm 0,004 đơn vị giờ nắng có thể tăng 1 đơn vị năng suất chè; (iv) tăng 0,0006 đơn vị của lượng mưa có thể tăng 1 đơn vị năng suất chè; và (v) tăng 0,029 đơn vị độ ẩm có thể làm tăng 1 đơn vị năng suất chè.

Ngoài các khác biệt nhỏ như sự tăng nhiệt độ dẫn tới giảm năng suất, và giảm độ ẩm là giảm năng suất, mô hình hồi quy huyện Tủa Chùa cũng giống như mô hình hồi quy huyện Văn Chấn. Điều này có nghĩa là mô hình không có giá trị thống kê đáng kể, và một lần nữa khiến các nhà nghiên cứu nghi ngờ về chất lượng của dữ liệu.

Phụ lục 4: Tài liệu tham khảo

1. Agritrade, “Brief Update 2013: Tea sector” cached <http://agritrade.cta.int/Agriculture/Commodities/Tea/Executive-Brief-Update-2013-Tea-sector>
2. DOPT, 2013, “List and results of enterprises meeting hygienic and food safety assessment according to Circular 14/2011/TT-BNNPTNT”
3. Dien Bien DONRE, 2012, Provincial Action Plan for Climate Change until 2020
4. FAO Intergovernmental Group on Tea, ‘Twentieth session of the Intergovernmental Group on Tea, 30 January – 1 February 2012, Colombo, Sri Lanka’, 2012, cached in May 2014, <http://www.fao.org/economic/est/est-commodities/tea/tea-meetings/en/>
5. General Statistics Office of Vietnam, Statistical Yearbook of Vietnam 2014
6. Government of Vietnam, Decision No. 09/2011/QĐ-TTg setting norms on poor households and households in danger of falling into poverty for the 2011-2015 period
7. Government of Vietnam, Certificate No. 195000 pursuant to the Decision No. 62700/QĐ-SHTT dated 11.01.2012 by the Department of Intellectual Property, Ministry of Science and Technology.
8. Government of Vietnam, Decision No. 47/QĐ-SKHCN May 7, 2012
9. International Tea Committee, Annual Bulletin of Statistics 2012, <http://www.inttea.com/>
10. Statistics Office of Dien Bien, Statistical Yearbook of Dien Bien, 2013
11. Suoi Giang CPC, Report on implementation results in 2011 and orientation for 2012 of People Committee of Suoi Giang Commune
12. Netherlands Development Organization (SNV) and the Asian Institute of Management - Pacific, University of National, 2011, Research on LAO CAI TEA INDUSTRY ANALYSIS
13. Trademap, cached on April 2014, <http://www.trademap.org/>
14. QueLam Corporation JSC – official website: <http://www.phanbonquelam.com/en-us/home.aspx>
15. Quốc Tuấn, Kim Oanh, 2013, “Tea VietGAP - Towards safe production”, <http://www.vitas.org.vn/vi/blog/64-cap-giay-chung-nhan-VietGAP-cho-69-nhom-ho-san-xuat-che-an-toan.html>
16. SRD, 2010, Needs assessment of sustainable livelihoods responding to climate changes in Vietnam - The case of Yen Bai province. Centre for Sustainable Rural Development
17. World Bank, 2010, The Social Dimensions of Adaptation to Climate change in Vietnam. The World Bank Vietnam
18. Yen Bai DONRE, 2012, Provincial Action Plan for Climate Change until 2020
19. Yen Bai PPC, Decision 296/2006/QĐ-UBND on 21 August 2006 on Tea development project in Yen Bai for the 2006-2010 periods.
20. Yen Bai PPC, Decision 17/2010/QĐ-UBND on 31 May 2010 on issuing Regulation on government support for investment in upgrading technology, equipment, technology transferring and establishment of industrial property rights in Yen Bai.
21. Yen Bai PPC, 2013, Tea development project in Yen Bai for the period 2013-2015
22. Yen Bai PPC, Tea development project in Yen Bai for the period 2006-2010 and 2013-2015, and tea development planning project for 4 communes in Tua Chua district for the period 2006-2015 and vision toward 2020
23. Vietnam Trade Promotion Agency, 2007, Report on tea sector in Vietnam,
24. Vietnam, 2011, Decision 2139/QĐ-TTg on December 05, 2011 - The National strategy on climate change
25. VINATAS, 2013, cached on May 2014, <http://www.vitas.org.vn/vi/blog/64-cap-giay-chung-nhan-VietGAP-cho-69-nhom-ho-san-xuat-che-an-toan.html>

Phụ lục 5: Tiêu chuẩn Việt Nam về sản phẩm chè

TCVN 1053-86._	Chè đọt tươi. Phương pháp xác định hàm lượng bánh tẻ._
TCVN 1454:2007._	Chè đen. Định nghĩa và các yêu cầu cơ bản._
TCVN 1455:1993._	Chè xanh. Điều kiện kỹ thuật._
TCVN 1457-83._	Chè đen, chè xanh. Bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản.
TCVN 1458-86._	Chè đọt khô. Phương pháp thử.
TCVN 2843-79._	Chè đọt tươi. Yêu cầu kỹ thuật.
TCVN 3218:1993._	Chè. Xác định chỉ tiêu cảm quan bằng phương pháp cho điểm.
TCVN 3219-79._	Công nghệ chế biến chè. Thuật ngữ và định nghĩa.
TCVN 3242-79._	Hom chè giống._
TCVN 3243-79._	Hom chè giống PH1._
TCVN 3244-79._	Cây chè cảnh. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.
TCVN 4246-86._	Chè hương. Phương pháp thử._
TCVN 5084:2007.	Chè. Xác định tro tan và tro không tan trong nước._
TCVN 5085-90._	Chè. Xác định độ kiềm của tro tan trong nước._
TCVN 5086-90._	Chè. Chuẩn bị nước pha để thử cảm quan._
TCVN 5087-90._	Chè đen. Thuật ngữ và định nghĩa._
TCVN 5088-90._	Chè tan nhanh. Xác định khối lượng thể tích chảy tự do và khối lượng thể tích nén chặt.
TCVN 5158-90._	Chè. Phương pháp xác định dư lượng metamidophos._
TCVN 5159-90._	Chè. Phương pháp xác định dư lượng thuốc trừ dịch hại parathionmetyl.
TCVN 5160-90._	Chè. Phương pháp xác định dư lượng gama-BHC._
TCVN 5161:1990._	Chè. Phương pháp xác định dư lượng thuốc trừ dịch hại dimethoat.
TCVN 5609:2007._	Chè. Lấy mẫu.
TCVN 5610:2007._	Chè. Xác định hàm lượng chất chiết trong nước

TCVN 5611:2007._	Chè. Xác định tro tổng số.
TCVN 5612:2007._	Chè. Xác định tro không tan trong axit.
TCVN 5613:2007._	Chè. Xác định hao hụt khối lượng ở 103 độ C.
TCVN 5614:1991._	Chè. Phương pháp xác định hàm lượng chất sắt
TCVN 5615:1991._	Chè. Phương pháp xác định hàm lượng tạp chất lạ
TCVN 5616:1991._	Chè. Phương pháp xác định hàm lượng vụn và bụi.
TCVN 5714:2007._	Chè. Xác định hàm lượng xơ thô.
TCVN 7974:2008._	Chè (<i>Camellia sinensis</i>) (L.) O. Kuntze) túi lọc.
TCVN 7975:2008._	Chè thảo mộc túi lọc.
TCVN 8284:2009._	Nhà máy chế biến chè. Yêu cầu trong thiết kế và lắp đặt.
TCVN 8320:2010._	Chè, cà phê. Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp sắc ký lỏng - khối phổ.
TCVN 8321:2010._	Chè. Xác định dư lượng chlorpyrifos. Phương pháp sắc ký khí..



MCG Management Consulting Co., Ltd

Head Office

9th Floor, P –Tower
52 Ba Trieu , Hoan Kiem
Hanoi, Vietnam
Tel: +84 4. 3935 0082
Fax: +84 4. 3935 0083

Representative Office

#1901, Saigon Trade Center
37 Ton Duc Thang, D1
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 8. 2221 6718
Fax: +84 8. 2221 6719

www.mcg.com.vn
mcg@mcg.com.vn
